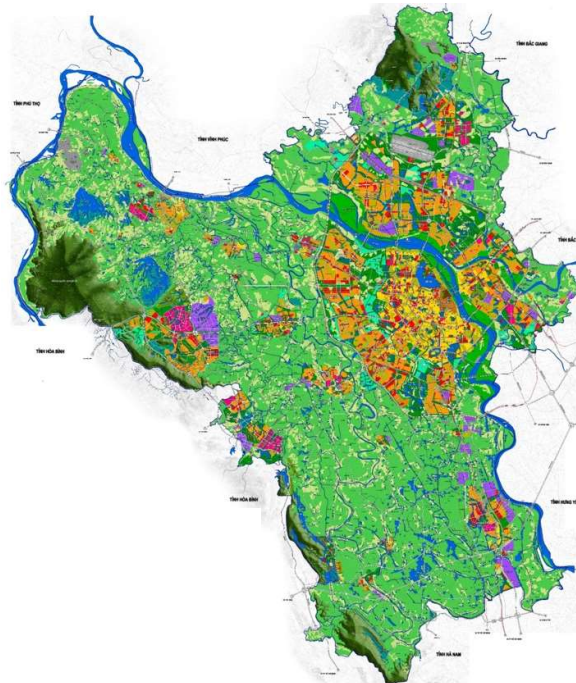


NHIỆM VỤ

ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ **QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI**

Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050



NHIỆM VỤ

**ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI
Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050**

- Cấp phê duyệt:

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Cơ quan thẩm định:

BỘ XÂY DỰNG

- Cơ quan trình duyệt:

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG HÀ NỘI

- Cơ quan tư vấn lập Nhiệm vụ quy hoạch:

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUY HOẠCH HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tiến Sỹ

NHIỆM VỤ

ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

MỤC LỤC

I.	MỞ ĐẦU.....	5
1.1.	Lý do và sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch:.....	5
1.2.	Cơ sở lập quy hoạch:.....	6
1.2.1.	Cơ sở pháp lý, văn bản chỉ đạo:	6
1.2.2.	Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn:.....	8
1.2.3.	Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ:	8
1.3.	Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch:.....	9
1.4.	Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch:.....	9
1.5.	Phương pháp tiếp cận và nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch:	10
II.	TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG VÀ THỰC HIỆN QHCXD THỦ ĐÔ	11
2.1.	Quá trình quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội:.....	11
2.2.	Tổng quan hiện trạng Thủ đô Hà Nội:	12
2.2.1.	Điều kiện tự nhiên:.....	12
2.2.2.	Hiện trạng kinh tế - xã hội:	13
2.2.3.	Hiện trạng dân số, lao động:	13
2.2.4.	Hiện trạng sử dụng đất đai:.....	14
2.2.5.	Hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội:	15
2.2.6.	Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:.....	22
2.3.	Đánh giá thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô:.....	31
2.3.1.	Khái quát về Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô:	31
2.3.2.	Rà soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện QHCXD Thủ đô:.....	33
2.3.3.	Yếu tố mới tác động tới Điều chỉnh QHCXD Thủ đô:.....	36
III.	SƠ BỘ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	38
3.1.	Đề xuất định hướng nghiên cứu điều chỉnh QHC:.....	38
3.1.1.	Điều chỉnh thống nhất giữa QHCXD và các chiến lược về kinh tế xã hội của Thủ đô và quốc gia:	38
3.1.2.	Định hướng điều chỉnh quy mô dân số:.....	39
3.1.3.	Rà soát mô hình cấu trúc phát triển	41
3.1.4.	Đề xuất định hướng giải pháp cụ thể cho một số vấn đề trọng tâm.....	42
3.2.	Tính chất, động lực phát triển, vai trò đô thị đối với vùng và cả nước:.....	44
3.3.	Sơ bộ dự báo phát triển :	45
3.3.1.	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội:	45
3.3.2.	Dự báo phát triển dân số, lao động:	45
3.3.3.	Dự báo nhu cầu sử dụng đất:	50
3.4.	Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính:	51
IV.	YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH	53
4.1.	Yêu cầu nội dung trọng tâm nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch:	53
4.2.	Yêu cầu phân tích vai trò, vị thế và các mối liên hệ vùng:.....	54

4.3.	Yêu cầu phân tích, đánh giá hiện trạng:	54
4.3.1.	Đánh giá điều kiện tự nhiên:	54
4.3.2.	Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội:	54
4.3.3.	Đánh giá Hiện trạng dân cư, lao động, việc làm:.....	55
4.3.4.	Yêu cầu đánh giá hiện trạng sử dụng đất và không gian cảnh quan:	55
4.3.5.	Yêu cầu đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:.....	55
4.3.6.	Yêu cầu đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường:	56
4.3.7.	Yêu cầu rà soát các Quy hoạch, chương trình, dự án có liên quan:.....	56
4.3.8.	Yêu cầu đánh giá tổng hợp hiện trạng:	57
4.4.	Yêu cầu về dự báo phát triển:	57
4.4.1.	Phân tích các tiền đề phát triển đô thị:.....	57
4.4.2.	Xác định tầm nhìn phát triển:	57
4.4.3.	Dự báo phát triển:	57
4.4.4.	Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính:.....	59
4.5.	Yêu cầu định hướng điều chỉnh Quy hoạch chung:	60
4.5.1.	Mô hình và hướng phát triển đô thị:	60
4.5.2.	Định hướng phát triển không gian và thiết kế đô thị:	60
4.5.3.	Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn:	61
4.5.4.	Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:.....	62
4.5.5.	Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:	62
4.6.	Đánh giá môi trường chiến lược:	66
4.7.	Thực hiện quy hoạch và các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:	66
4.8.	Quy định quản lý theo đề án Quy hoạch chung:	67
V.	YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ SẢN PHẨM	68
VI.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN	69
6.1.	Tiến độ lập quy hoạch:	69
6.2.	Tổ chức thực hiện:	69
PHỤ LỤC	70

I. MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch:

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 (gọi tắt là Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô – QHCXD Thủ đô) trở thành công cụ pháp lý quan trọng cho công tác quản lý quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội từ năm 2011 đến nay. Trên cơ sở QHCXD Thủ đô, Thành phố Hà Nội đã tiến hành lập và phê duyệt đồng loạt các quy hoạch chuyên ngành (hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống hạ tầng xã hội), quy hoạch chung các đô thị vệ tinh, các huyện ngoại thành, quy hoạch phân khu các khu vực thuộc đô thị trung tâm, theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị (Số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009).

Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch đã phát sinh một số vấn đề vướng mắc như điều chỉnh vị trí Trung tâm Hội chợ triển lãm quốc gia, trung tâm thể dục thể thao, một số tuyến đường chính đô thị, các khu chức năng đô thị,... Có thay đổi so với định hướng QHCXD Thủ đô, phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung. Quá trình triển khai các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đã có những vấn đề mới, đề xuất mới cần phải nghiên cứu khớp nối và xem xét trên tổng thể Quy hoạch chung toàn Thành phố và kết nối liên vùng.

Cùng với tiến trình phát triển đô thị, một số vấn đề chưa được đề cập tại QHCXD Thủ đô mà nay đang trở thành xu hướng quan trọng trong phát triển đô thị như: đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu; đô thị thông minh; khai thác không gian xây dựng ngầm đô thị, nhất là không gian công cộng ngầm, gắn kết với công trình theo mô hình TOD; các dự án trọng điểm như đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị,... và các yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị và nông thôn trên địa bàn Thủ đô.

Giai đoạn từ năm 2011 đến nay, một số quy định pháp luật liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới như Luật Xây dựng năm 2014, Luật Quy hoạch năm 2017, những điều chỉnh về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, cấp Vùng và phát triển đô thị, nông thôn ảnh hưởng tới tính chất, chức năng, định hướng phát triển Thủ đô như: Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 08/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ); Quy hoạch Giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ) và các quy hoạch chuyên ngành đã được phê duyệt; Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII; định hướng phát triển tại các khu vực Đông Anh, Gia Lâm, Yên Viên, Long Biên theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (văn bản số 463/TTg-CN ngày 11/4/2018); định hướng phát triển các huyện Đông Anh, Thanh Trì, Gia Lâm, Hoài Đức, Đan Phượng trở thành quận;... Đặc biệt là Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với công tác quy hoạch và phát triển đô thị của Thủ đô Hà Nội cần phải xem xét rà soát điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển.

Thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017, UBND Thành phố đang triển khai tổ chức lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Quy hoạch Thủ đô) theo Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là quy hoạch có tầm bao quát lớn, tích hợp đồng bộ các quy hoạch chuyên ngành, lĩnh vực có liên quan trên địa bàn toàn Thành phố, gắn với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng. Do đó, cần thiết phải triển khai công tác lập Điều chỉnh tổng thể QHCXD Thủ đô để đảm bảo việc nghiên cứu triển khai đồng thời, đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch Thủ đô đang nghiên cứu, các quy hoạch ngành quốc gia và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Với những yêu cầu thực tiễn nêu trên, Thành phố Hà Nội đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ và được chấp thuận chủ trương Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tại văn bản số 383/TTg-CN ngày 26/3/2021. UBND Thành phố Hà Nội đã giao Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội tổ chức triển khai lập báo cáo rà soát đánh giá việc thực hiện QHCXD Thủ đô và lập Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định pháp luật về Quy hoạch đô thị và các quy định pháp luật có liên quan là rất cần thiết và cấp bách.

1.2. Cơ sở lập quy hoạch:

1.2.1. Cơ sở pháp lý, văn bản chỉ đạo:

- Các Luật, Nghị định, Nghị quyết, Thông tư, Chỉ thị và các văn bản pháp lý, văn bản chỉ đạo có liên quan tới công tác quy hoạch xây dựng và quy hoạch phát triển đô thị;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật Quy hoạch đô thị; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật Xây dựng; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 ngày 21/11/2012; Nghị định số 91/2021/NĐ-CP ngày 21/10/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng Thủ đô để thi hành các quy định của pháp luật về Thủ đô;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc Hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 01/3/2022 của Thành uỷ Hà Nội về Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố (khoá XVII), thống nhất với báo cáo rà soát, đánh giá Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội và định hướng nghiên cứu Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, gắn với định hướng phát triển đô thị thành phố Hà Nội;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù; Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD;

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại văn bản số 1945/VPCP-KTN ngày 26/3/2012 của Văn phòng Chính phủ;

- Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 499/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 554/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch Cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 725/QĐ-TTg ngày 10/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thoát nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 08/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Nghĩa trang Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 383/TTg-CN ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 25/5/2021 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Triển khai công tác lập điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông báo số 556/TB-VP ngày 14/10/2021 của Văn phòng UBND Thành phố thông báo kết luận của Phó Chủ tịch UBND Thành phố Dương Đức Tuấn tại cuộc họp về việc rà soát, đánh giá Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô và định hướng Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Các Văn bản pháp luật, văn bản chỉ đạo khác có liên quan.

1.2.2. Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCXDVN 01:2021/BXD (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - QCXDVN 07:2016/BXD (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng);

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch, xây dựng có liên quan.

1.2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ:

- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch chuyên ngành liên quan tới khu vực Thủ đô Hà Nội;

- Hồ sơ các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chung đô thị vệ tinh, thị trấn, quy hoạch chung xây dựng huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô

thị, quy chế quản lý và các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Các quy hoạch chuyên ngành về giao thông, công nghiệp, du lịch, thương mại, môi trường, v.v... có liên quan;

- Các đồ án quy hoạch các khu chức năng trong Thành phố: các quy hoạch công nghiệp, khu công nghệ cao, du lịch, thương mại,...;

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... và các tài liệu khác có liên quan;

- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000 theo hệ tọa độ VN2000.

1.3. Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch:

- Phát triển Thủ đô Hà Nội là Thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực. Thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà; tiêu biểu cho cả nước; có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới;

- Hiện thực hóa các định hướng chiến lược lâu dài, đáp ứng những yêu cầu mới, phù hợp với chủ trương chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Thủ đô;

- Xây dựng Thủ đô Hà Nội có tổng thể không gian phát triển năng động, hòa nhập, khai thác các giá trị tiềm năng của vùng địa lý cảnh quan tự nhiên, tiềm năng về tri thức - công nghệ và lịch sử, văn hoá truyền thống. Hiệu quả trong sử dụng đất đai và có hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, môi trường bền vững;

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quy hoạch nhằm cụ thể các định phát triển Thủ đô Hà Nội theo mô hình đô thị thông minh, thành phố sáng tạo, phát triển xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Đáp ứng các yêu cầu mới trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô; tạo điều kiện khả thi để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề trong phát triển đô thị hiện nay như dân số, nhà ở, hạ tầng, giao thông, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh - quốc phòng;

- Kế thừa mô hình cấu trúc phát triển, các định hướng chiến lược của QHCXD Thủ đô; Rà soát điều chỉnh các giải pháp quy hoạch để phù hợp với điều kiện thực tế, bối cảnh phát triển mới và điều chỉnh các tồn tại, bất cập của QHCXD Thủ đô trong quá trình triển khai giai đoạn vừa qua;

- Là căn cứ khoa học và công cụ pháp lý quan trọng để quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng và hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

- Làm cơ sở để quản lý quy hoạch, xây dựng chính sách phát triển Thủ đô Hà Nội và triển khai tiếp công tác đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thống nhất về quy hoạch xây dựng, đồng thời đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển của Thành phố, Vùng và Quốc gia.

1.4. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch:

a. Phạm vi quy hoạch:

Gồm toàn bộ diện tích theo địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội có 30 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 12 quận, 17 huyện và 1 thị xã (12 quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Long Biên, Hà Đông, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm; 17 huyện: Sóc Sơn, Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Chương Mỹ, Ba Vì; 01 Thị xã: Sơn Tây).

Thủ đô Hà Nội nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, ở vị trí trong khoảng từ 20°25' đến 21°23' vĩ độ Bắc, 105°15' đến 106°03' kinh độ Đông. Ranh giới hành chính giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phía Nam giáp tỉnh Hà Nam và tỉnh Hòa Bình;
- Phía Đông giáp các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên;
- Phía Tây giáp tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ.

b. Quy mô lập quy hoạch:

Diện tích tự nhiên thành phố Hà Nội khoảng 3.358,6 km² (theo Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

(Diện tích chính xác sẽ được xác định trong quá trình nghiên cứu lập đồ án quy hoạch)

- Tổng dân số (theo Niên giám Thống kê Thành phố Hà Nội năm 2020): 8.246,5 nghìn người (dân số thành thị: 4.062,5 nghìn người, dân số nông thôn: 4.184,0 nghìn người).

c. Thời hạn lập quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025;
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2030;
- Tầm nhìn quy hoạch đến năm 2050.

1.5. Phương pháp tiếp cận và nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch:

a. Phương pháp tiếp cận:

Với yêu cầu đặc thù của Thủ đô Hà Nội, thực hiện đồng thời các phương pháp tiếp cận nghiên cứu lập quy hoạch như sau:

- Phương pháp kế thừa: Thu thập, tổng hợp các tài liệu có liên quan bao gồm QHCXD Thủ đô; Nghiên cứu của các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chung huyện, quy hoạch chung đô thị vệ tinh, thị trấn, quy hoạch chuyên ngành; các quy hoạch xây dựng trên địa bàn; các quy hoạch định hướng ngành, lĩnh vực có liên quan. Trên cơ sở đó tổ chức rà soát đánh giá tổng hợp, kế thừa các kết quả nghiên cứu vẫn còn giá trị, xác định các vấn đề tồn tại cần phải nghiên cứu điều chỉnh trong quy hoạch tổng thể.

- Quy hoạch tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực: Kết hợp với nghiên cứu Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội,... để xem xét tổng thể các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng xã hội,

hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường; đưa ra các phân tích dự báo về dân số, phát triển kinh tế, tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: kinh tế, không gian đô thị, du lịch, văn hóa, y tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng,...

- Quy hoạch với sự tham gia: Quá trình lập đồ án phải có sự tham gia của các Bộ, ngành trung ương, chính quyền địa phương các cấp thuộc Thành phố Hà Nội, các địa phương thuộc Vùng Thủ đô Hà Nội, và các hiệp hội nghề nghiệp, cộng đồng dân cư,... Các ý kiến góp ý phải được tổng hợp, tiếp thu, giải trình, tổng hợp vào nội dung đồ án.

- Quy hoạch chiến lược và linh hoạt: Quy hoạch cần có công cụ quản lý xây dựng phát triển đô thị hữu hiệu, với đầy đủ các cơ sở khoa học để hỗ trợ cho chính quyền các cấp của thành phố Hà Nội. Các tổ chức, cá nhân và người dân địa phương trong khu vực có thể tham gia tích cực vào quy hoạch (Không gian cho các hoạt động phát triển đô thị, nông thôn, hoạt động sản xuất trong tổng thể mà chính quyền đóng vai trò định hướng) để từ đó, các tổ chức doanh nghiệp, chính quyền, cộng đồng người dân có thể cùng phát triển và hiện thực hóa các hoạt động dựa trên quy hoạch đã được lập.

- Quy hoạch cải tạo chỉnh trang đô thị, bảo tồn di sản: Thành phố Hà Nội phát triển bước sang giai đoạn nâng cao chất lượng đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, chuyển đổi các khu vực chức năng không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Công tác điều chỉnh Quy hoạch chung cần phải tiếp cận trên nguyên tắc xác định các vấn đề tồn tại của hiện trạng đô thị, hiện trạng đô thị hóa nông thôn, bảo tồn di sản để đưa ra các biện pháp giải quyết với lộ trình phù hợp, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với điều kiện của hiện trạng.

b. Nguyên tắc điều chỉnh Quy hoạch chung:

- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, trên cơ sở cập nhật các quy định pháp luật mới, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội (Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045);

- Phù hợp với các chủ trương, định hướng phát triển mới của Đảng, Nhà nước và Thành phố; dự báo dân số và định hướng điều tiết phân bố dân cư phù hợp với khả năng đáp ứng ngưỡng giới hạn về HTXH, HTKT của quỹ đất phát triển;

- Kế thừa mô hình cấu trúc phát triển, định hướng phát triển không gian, khung kết cấu hạ tầng đã được phê duyệt, trên cơ sở rà soát có chọn lọc các nội dung phù hợp với tình hình hiện nay của QHCXD Thủ đô (bảo tồn, cải tạo, tái thiết, các dự án đầu tư,...);

- Đảm bảo khả thi trong thực hiện quy hoạch và linh hoạt trong các giải pháp phát triển đô thị, nông thôn, cải tạo chỉnh trang đô thị.

II. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG VÀ THỰC HIỆN QHCXD THỦ ĐÔ

2.1. Quá trình quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội:

Năm 2008, thực hiện Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29/5/2008 của Quốc hội về việc mở rộng Thủ đô Hà Nội, sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh – tỉnh Vĩnh Phúc và 4 xã thuộc huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình để

lập nên Thành phố Hà Nội với ranh giới hành chính như hiện nay có diện tích khoảng 3.344 km², đến nay có 30 đơn vị hành chính cấp quận, huyện, 584 xã, phường, thị trấn, Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng phối hợp với Thành phố Hà Nội và các bộ, ngành liên quan tổ chức lập Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. QHCXD Thủ đô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011.

Sau khi QHCXD Thủ đô được phê duyệt, với nhiều nội dung quy hoạch cần được nghiên cứu giải quyết ở cấp vùng, cấp quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng tổ chức lập Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (phạm vi Vùng Thủ đô Hà Nội gồm toàn bộ ranh giới của Thủ đô Hà Nội và 09 tỉnh xung quanh là Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang. Diện tích toàn vùng khoảng 24.314,7 km²) và đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016. Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô đã định hướng các giải pháp cụ thể về liên kết, chia sẻ chức năng vùng, kết nối không gian, hạ tầng vùng, hướng tới xây dựng vùng đô thị hóa lớn, quan trọng của quốc gia.

Trên cơ sở QHCXD Thủ đô, Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương và cơ quan trực thuộc tổ chức triển khai lập và phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch phân khu, quy hoạch chung huyện, đô thị vệ tinh, thị trấn, các quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, quy chế quản lý,... Với khối lượng các đồ án, dự án rất lớn, phủ kín địa giới hành chính của Thành phố. Quá trình triển khai các quy hoạch cụ thể nêu trên đã bộc lộ các tồn tại bất cập, vướng mắc cần phải nghiên cứu, điều chỉnh so với QHCXD Thủ đô đã phê duyệt.

Với đặc thù là Thủ đô, đô thị đặc biệt, thành phố trực thuộc Trung ương, quá trình triển khai thực hiện quy hoạch có khá nhiều lúng túng, bất cập, nhiều quy định pháp luật không phù hợp với điều kiện thực tiễn của Thủ đô Hà Nội, dẫn tới công tác triển khai thực hiện kéo dài, chưa hiệu quả.

2.2. Tổng quan hiện trạng Thủ đô Hà Nội:

2.2.1. Điều kiện tự nhiên:

Địa hình: Thủ đô Hà Nội có 3 dạng địa hình cơ bản là: Vùng đồng bằng, vùng trung du, đồi núi thấp và vùng núi. Nhờ phù sa bồi đắp nên ba phần tư diện tích tự nhiên là đồng bằng, nằm ở hữu ngạn sông Đà, hai bên sông Hồng và chi lưu các con sông khác. Địa hình thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông với độ cao trung bình từ 5 đến 20 mét so với mực nước biển. Thành phố bị chia cắt bởi hệ thống sông, ngòi nên trong tương lai sẽ phải xây dựng nhiều cầu lớn vượt sông.

- Khí hậu: Đặc trưng của vùng nhiệt đới gió mùa, với 2 mùa chủ yếu trong năm: mùa nóng và mùa lạnh. Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10, nóng ẩm và mưa nhiều, gió thịnh hành hướng Đông Nam, thường có giông bão. So với nhiều tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ, lượng mưa ở Hà Nội là khá lớn nhưng phân bố không đều. Ba Vì đạt lượng mưa trong năm cao nhất là 2100mm. Các trận úng lụt lịch sử cơ bản đều do ảnh hưởng của bão, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp do mưa lớn và bão.

- Thủy văn: Thành phố Hà Nội chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy văn sông Hồng và sông Đà, hai con sông lớn của miền Bắc. Ngoài ra Hà Nội còn có rất nhiều sông ngòi, ao, hồ như sông Nhuệ, sông Đáy, sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, sông Bùi, sông Đuống, sông Cà Lồ, v.v... và hệ thống hồ, ao chằng chịt. Hệ thống sông ngòi, bên

cạnh những nguồn lực rất lớn mang đến cho Thành phố đó là sự phát triển của giao thông thủy, cung cấp nước và phù sa cho nông nghiệp, tiêu, thoát nước và cải thiện vi khí hậu cho Thành phố.

2.2.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội:

Giai đoạn 2015-2020: Kinh tế Thủ đô liên tục tăng trưởng và đạt mức khá. Bình quân giai đoạn 2016 - 2020, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tăng 7,39%, đạt mục tiêu đề ra (từ 7,3 - 7,8%), cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 (6,93%). Quy mô GRDP năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 1.016 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 122,7 triệu đồng (tương đương 5.285 USD). Cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,24% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 23,67%; khu vực dịch vụ chiếm 62,79%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,3% (cơ cấu tương ứng năm 2019 là: 2,02%; 22,9%; 63,73% và 11,35%). Có 53% các quận, huyện tự cân đối được nguồn thu chi, còn lại 47% đơn vị đang trong tình trạng bội chi.

2.2.3. Hiện trạng dân số, lao động:

a. Dân số:

Theo số liệu thống kê năm 2020, dân số thường trú trên địa bàn 30 đơn vị hành chính quận, huyện khoảng 8.246,5 nghìn người.

Đơn vị hành chính có dân số thấp nhất là quận Hoàn Kiếm với khoảng 139,3 nghìn người, quận Hoàng Mai có dân số lớn nhất với khoảng 521,9 nghìn người; mật độ dân số thấp nhất thuộc về huyện Ba Vì với 705 người/km², quận Đống Đa là đơn vị hành chính có mật độ dân số lớn nhất với khoảng 37.688 người/km².

Tỷ lệ tăng dân số hàng năm trung bình từ 1,9 - 2,3%/năm giai đoạn 2015-2020, tỷ lệ tăng dân số cao nhất là vào năm 2019 với mức tăng 2,3% và năm 2020 thấp nhất với 1,9%; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt khoảng 1,07-1,17%/năm, tỷ lệ tăng tự nhiên cao nhất là vào năm 2015 với mức tăng 1,17% và năm 2018 thấp nhất với 1,07%.

Nhìn chung, dân số Thủ đô Hà Nội phát triển ổn định và có chiều hướng gia tăng dân số trong những năm gần đây. Xu thế này tiếp tục gia tăng trong tương lai khi mà kinh tế - xã hội của Thành phố sẽ phát triển mạnh mẽ cùng với quá trình đô thị hóa diễn ra ngày càng nhanh.

Bảng 1: Hiện trạng diện tích, dân số các quận, huyện năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
	Tổng cộng	3.358,6	8.246,5	2.454
1	Ba Đình	9,21	225,6	24.495
2	Hoàn Kiếm	5,35	139,3	26.037
3	Tây Hồ	24,38	164,2	6.735
4	Long Biên	60,09	330,2	5.495
5	Cầu Giấy	12,26	295,2	24.078
6	Đống Đa	9,95	375,0	37.688
7	Hai Bà Trưng	10,26	303,5	29.581
8	Hoàng Mai	40,19	521,9	12.986
9	Thanh Xuân	9,17	295,9	32.268
10	Sóc Sơn	305,51	351,6	1.151

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
11	Đông Anh	185,68	411,7	2.217
12	Gia Lâm	116,64	290,9	2.494
13	Nam Từ Liêm	32,19	274,2	8.518
14	Thanh Trì	63,49	285,5	4.497
15	Bắc Từ Liêm	45,35	345,6	7.621
16	Mê Linh	141,29	249,7	1.767
17	Hà Đông	49,64	418,1	8.423
18	Sơn Tây	117,20	152,4	1.300
19	Ba Vì	421,80	297,5	705
20	Phúc Thọ	118,50	189,2	1.597
21	Đan Phượng	77,83	179,2	2.302
22	Hoài Đức	84,92	271,1	3.192
23	Quốc Oai	151,22	199,2	1.317
24	Thạch Thất	187,53	220,8	1.177
25	Chương Mỹ	237,48	342,3	1.441
26	Thanh Oai	124,47	218,1	1.752
27	Thường Tín	130,13	259,3	1.993
28	Phú Xuyên	173,56	221,9	1.279
29	Ứng Hoà	188,24	213,2	1.133
30	Mỹ Đức	226,31	204,2	902

Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hà Nội năm 2020

b. Lao động:

Lao động từ 14 tuổi trở lên đang làm việc theo các ngành nghề khoảng 4,04 triệu người, trong đó: lao động nam giới khoảng 2,07 triệu người, chiếm 51,1% và lao động nữ giới khoảng 1,97, chiếm khoảng 48,9%. Lao động phân theo nghề nghiệp như sau: (i) Nhà lãnh đạo, quản lý: 81 nghìn người; (ii) Chuyên môn kỹ thuật bậc cao: 742 nghìn người; (iii) Chuyên môn kỹ thuật bậc trung: 197 nghìn người; (iv) Nhân viên: 93 nghìn người; (v) Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng: 947 nghìn người; (vi) Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp: 3 nghìn người; (vii) Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan: 677 nghìn người; (viii) Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị: 577 nghìn người; (ix) Nghề đơn giản: 686 nghìn người; (x) Nghề khác: 30 nghìn người.

2.2.4. Hiện trạng sử dụng đất đai:

Diện tích đất tự nhiên Thủ đô Hà Nội khoảng 335.860 ha. Cơ cấu sử dụng đất của Thành phố năm 2020 như sau: Đất nông nghiệp diện tích khoảng 198.454 ha chiếm tỷ lệ 59,1%; đất phi nông nghiệp diện tích khoảng 134.837 ha chiếm tỷ lệ 40,1%; đất chưa sử dụng khoảng 2.569 ha chiếm tỷ lệ 0,8%. Nhìn chung quỹ đất của Thủ đô Hà Nội đã được khai thác theo định hướng QHCXD Thủ đô và trên cơ sở triển khai thực hiện các QHPK và QHCT được duyệt trong thời gian vừa qua. Các khu vực đất đô thị hiện hữu đã được cải tạo, xây dựng nâng cao mật độ xây dựng, tầng cao công trình. Các khu vực có mức độ đô thị hoá nhanh như khu vực vành đai 3-4, khu vực phía Đông Thành phố đã khai thác quỹ đất để xây dựng các khu chức năng đô thị, công trình dịch vụ du lịch, sân golf,... có tác động đến cảnh quan chung của toàn Thành phố.

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2020

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng	335.860	100,0
1	Đất nông nghiệp	198.454	59,1
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	156.358	46,5
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	127.001	37,8
	- Đất trồng lúa	101.045	30,1
	- Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	0,0
	- Đất trồng cây hàng năm khác	25.956	7,7
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	29.357	8,7
1.2	Đất lâm nghiệp có rừng	20.333	6,1
	- Rừng sản xuất	5.710	1,7
	- Rừng phòng hộ	4.327	1,3
	- Rừng đặc dụng	10.296	3,1
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	15.055	4,5
1.4	Đất nông nghiệp khác	6.708	2,0
2	Đất phi nông nghiệp	134.837	40,1
1.1	Đất ở	39.665	11,8
	- Đất ở đô thị	11.114	3,3
	- Đất ở nông thôn	28.551	8,5
1.2	Đất chuyên dùng	67.615	20,1
	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	619	0,2
	- Đất quốc phòng, an ninh	7.757	2,3
	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	17.723	5,3
	- Đất có mục đích công cộng	41.516	12,4
1.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1.523	0,5
1.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3.372	1,0
1.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	22.371	6,7
1.6	Đất phi nông nghiệp khác	291	0,1
3	Đất chưa sử dụng	2.569	0,8
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	2.249	0,7
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	56	0,0
3.3	Núi đá không có rừng cây	264	0,1

Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hà Nội năm 2020

2.2.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội:

a. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố Hà Nội:

Cơ cấu kinh tế thành phố Hà Nội giai đoạn 2008-2018 cho thấy sự dịch chuyển mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của khối dịch vụ đang dần dần thay cho nền kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp, thậm trí đang có xu thế hiệu quả và mạnh mẽ hơn khối công nghiệp - xây dựng. Du lịch dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Năm 2019, Hà Nội đón 21,92 triệu lượt khách nội địa, 7,02 triệu lượt khách quốc tế, chiếm trên 37% lượng khách quốc tế

của cả nước, xứng đáng vai trò trung tâm điều du lịch lớn nhất khu vực phía Bắc, một trung tâm lớn của cả nước và lọt top 10 điểm đến hàng đầu thế giới.

b. Thương mại dịch vụ:

Các lĩnh vực dịch vụ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng. Giá trị gia tăng ngành dịch vụ trong GRDP của Thành phố, trung bình 03 năm 2016-2018, đạt 7,0% (cách tính cũ tăng 8,7%; giai đoạn 2011-2015 là 7%).

Thương mại phát triển ổn định, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội tăng trung bình 10,26%/năm. Hạ tầng thương mại được phát triển, thương mại điện tử phát triển mạnh, mạng lưới máy bán hàng tự động cũng đang phát triển nhanh. Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tăng khá, hiện trên địa bàn Thành phố đang triển khai một số dự án phát triển hạ tầng dịch vụ logistics quan trọng.

Du lịch được chú trọng phát triển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, quảng bá hình ảnh Thủ đô, tích cực hợp tác với kênh CNN quốc tế, liên kết phát triển du lịch với các tỉnh, thành phố trong và ngoài nước và các chương trình xúc tiến du lịch tại thị trường quốc tế. Hà Nội được xếp hạng trong nhóm 10 thành phố có tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới. Mức tăng doanh thu từ du lịch bình quân đạt 12,1%/năm.

c. Công nghiệp - Xây dựng:

Khu vực công nghiệp tăng bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 8,09%. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, công nghiệp tăng 4,91%; bình quân 5 năm 2016-2020 tăng 7,45%/năm. Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chủ yếu (khoảng 91%). Trên địa bàn hiện có 9 khu công nghiệp đang hoạt động, diện tích 1.304 ha; 06 khu công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy 100%. Đã quy hoạch 159 CCN với tổng diện tích 3.039 ha, trong đó 70 CCN đang hoạt động ổn định với diện tích 1.583 ha, 43 CCN mới được thành lập trong năm 2020 với diện tích 753,3 ha. Tiểu thủ công nghiệp được khuyến khích phát triển; đã có 1.350 làng nghề và làng có nghề, thu hút hàng chục nghìn lao động, trong đó 313 làng được công nhận là làng nghề, làng nghề truyền thống.

Ngành xây dựng tăng trưởng vượt trội với tốc độ trung bình 10,77%/năm (giai đoạn 2016-2019 tăng 11,25%; năm 2020 tăng 8,9%), cao hơn giai đoạn 2011-2015 (6,49%), tỷ trọng trong GRDP tăng từ 6,42% năm 2015 lên 7,91% năm 2020, góp phần quan trọng tạo diện mạo đô thị mới, hiện đại cho Thủ đô.

d. Nông - Lâm - Ngư nghiệp:

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016-2019 tăng bình quân 2,12%. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch tích cực theo hướng kinh tế hàng hóa, tạo việc làm và thu nhập tại chỗ cho nông dân. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã góp phần hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, chăn nuôi quy mô lớn. Đã chuyển đổi diện tích trồng lúa sang trồng cây hàng năm 4.828,36 ha, chuyên sang trồng cây lâu năm 2.775,3 ha, chuyển sang nuôi thủy sản kết hợp trồng lúa 1.775,2 ha. Duy trì trên 200 vùng sản xuất lúa tập trung với diện tích khoảng 40 nghìn ha canh tác.

Hiệu quả sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nói chung còn thấp. Hiệu quả này không tăng trong những năm gần đây và thấp hơn khá nhiều so với địa phương khác (tỷ lệ giá trị gia tăng/giá trị sản xuất đạt khoảng 0,44 trong khi tỷ lệ này của Tp. Hồ Chí Minh là 0,53). Ngoài nguyên nhân bị ảnh hưởng bởi thời tiết, dịch bệnh thì việc khuyến khích ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp còn hạn

chế, chậm có quy định cụ thể khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, huy động doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp ít.

Diện tích đất nông nghiệp trồng trọt ngày càng bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa. Quỹ đất nông nghiệp đã được khai thác tối đa, nông nghiệp tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng và đã đến mức tới hạn. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp có xu hướng giảm ở các năm gần đây. Tăng trưởng của ngành trồng trọt thấp hơn mức tăng chung và không ổn định, có năm giảm (năm 2012 giảm 2,38%, 2016 giảm 0,56%); ngoài nguyên nhân thời tiết thì còn các nguyên nhân khác như việc chuyển đổi cây trồng vẫn còn chậm, các mô hình trồng trọt chưa được tổng kết và nhân rộng áp dụng trên địa bàn.

e. Giáo dục và đào tạo:

Hệ thống giáo dục phổ thông được giữ vững và phát triển ở các cấp học, ngành học. Mạng lưới trường học được bố trí tương đối hợp lý. Cho đến nay phường, xã nào cũng có các trường mầm non, trường tiểu học, THCS; quận, huyện nào cũng có từ 3 đến 6 trường THPT, trung tâm giáo dục thường xuyên. Thành phố đã xây dựng một số trung tâm chất lượng cao ở các ngành học và có hệ thống trường chuyên nghiệp dạy nghề phát triển đa dạng các loại hình đào tạo nghề. Mạng lưới trường học này đã tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân không ngừng học tập, nâng cao trình độ. Bên cạnh hệ thống trường công lập, Thành phố đã quan tâm phát triển hệ thống trường bán công, dân lập, tư thục ở các ngành học theo quy chế mở trường của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quá trình phát triển hệ thống trường đại học, cao đẳng trong những năm gần đây tại Thủ đô Hà Nội đã bộc lộ nhiều nhược điểm cơ bản như: cơ sở vật chất không đáp ứng nhu cầu cầu đào tạo, lượng lớn sinh viên tập trung vào khu vực trung tâm gây áp lực quá tải tới hệ thống hạ tầng đô thị, mô hình đào tạo không đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Các tồn tại trên đã khiến cho Thủ đô Hà Nội ngày càng chịu thêm sức ép về dân số, dịch vụ đô thị và hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông đô thị; đồng thời hạn chế sự mở rộng phát triển các cơ sở đào tạo theo mô hình chuẩn của Quốc gia và Quốc tế, hầu hết các trường đại học và cao đẳng đều không đạt chuẩn về diện tích đất.

Mạng lưới trường học THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non còn bộc lộ nhiều yếu kém: (i) Mạng lưới trường phổ thông bất cập so với yêu cầu hiện đại hoá trường lớp, so với yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục đào tạo; (ii) Những trường điểm, đặc biệt là ở cấp tiểu học và THCS, tỷ lệ học sinh/lớp quá cao (khoảng 50 học sinh /lớp); (iii) Thiếu trường học (đặc biệt ngành mầm non, tiểu học) do yêu cầu mỗi phường, xã tối thiểu phải có 1 trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; (iv) Một số quận, huyện thiếu trung tâm giáo dục kỹ thuật, trung tâm dạy nghề; (v) Mạng lưới các trường ngoài công lập không ổn định phụ thuộc vào các hợp đồng thuê mượn cơ sở vật chất; (vi) Các cơ sở trường có vị trí không phù hợp với môi trường đào tạo như đặt trong khu dân cư, gần chợ, gần đường giao thông chính,... hoặc cơ sở vật chất không phù hợp với môi trường giáo dục.

f. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng:

Thủ đô Hà Nội là một trong những trung tâm y tế quan trọng của đất nước, trên địa bàn Thành phố tập trung số lượng lớn bệnh viện nhiều cấp, hội tụ đội ngũ cán bộ, chuyên gia y dược có trình độ và tay nghề cao với các cơ sở và phương tiện chữa bệnh hiện đại. Chỉ tiêu cơ sở y tế cấp đô thị đạt 7,34 giường/1000 người, vượt chỉ tiêu của đô thị loại đặc biệt.

Ngành y tế của Hà Nội được quan tâm đầu tư và đã có bước phát triển đáng kể, được tăng cường cả về cơ sở vật chất khám chữa bệnh, cả về chất lượng đội ngũ cán bộ với các hình thức dịch vụ ngày càng đa dạng, công tác khám chữa và phòng chống bệnh tật ngày một nâng cao về chất lượng. Cùng với hệ thống bệnh viện Trung ương, Bộ, Ngành, các cơ sở y tế của Thành phố ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân Hà Nội và cả nước.

- Các cơ sở y tế của Trung ương/Bộ, Ngành: Trung ương: Hiện có 32 cơ sở, bao gồm 16 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa; 16 viện nghiên cứu và thực nghiệm y dược với 10.420 giường bệnh. Bộ, ngành: Trên địa bàn Thành phố hiện có 24 bệnh viện và trung tâm khám chữa bệnh thuộc các Bộ/Ngành (Công an, Quốc phòng, Xây dựng, Giao thông, Tập đoàn Bru chính Viễn thông,...) với 5.680 giường bệnh.

- Các cơ sở y tế của thành phố Hà Nội: Ngành y tế Hà Nội hiện có 79 đơn vị, trong đó có: 42 bệnh viện công lập (Gồm 25 Bệnh viện đa khoa và 16 Bệnh viện chuyên khoa); 30 Trung tâm y tế quận/huyện/thị xã, với 52 phòng khám đa khoa, 04 nhà hộ sinh và 584 trạm y tế. Tổng số giường bệnh của các cơ sở y tế không kể trạm y tế và nhà hộ sinh là 12.265 giường.

- Các cơ sở y tế tư nhân: Tổng số các cơ sở hành nghề hiện có: Cơ sở hành nghề y: 3683 cơ sở hành nghề KBCB, trong đó: (35 bệnh viện với 1658 giường bệnh, 165 phòng khám đa khoa, 725 phòng chẩn trị y học cổ truyền, 2758 phòng khám chuyên khoa và cơ sở dịch vụ y tế); Cơ sở hành nghề dược: 7338 cơ sở, gồm: 3602 nhà thuốc, 2410 quầy thuốc, 1160 doanh nghiệp (công ty) bán buôn thuốc và 166 cơ sở khác.

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế năm 2018 đạt 100%. Chỉ tiêu của ngành y tế: 24,5 giường bệnh/10.000 dân, 13,3 bác sỹ/10.000 dân.

g. Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí:

- Hệ thống rạp hát: Trên địa bàn Hà Nội có khoảng 19 rạp, đặc biệt 12 rạp hát thuộc hai quận trung tâm là Hoàn Kiếm và Hai Bà Trưng, phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung tại trung tâm của Thủ đô, còn tại các huyện ngoại thành hầu như không có. Chỉ có một số ít nhà hát đạt tiêu chuẩn như Nhà hát Lớn xây dựng vào thời Pháp thuộc năm 1902-1911, được bảo trì thường xuyên, đây là nơi biểu diễn các loại hình nghệ thuật cổ điển như opera, nhạc thính phòng, kịch nói, cũng là trung tâm của các hội nghị, gặp gỡ; Cung Văn hóa Hữu nghị Hà Nội xây dựng vào thời Hòa bình lập lại, là địa điểm biểu diễn quan trọng, nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thời trang, các cuộc thi hoa hậu,... cùng các hoạt động khoa học, hội thảo, hội nghị, triển lãm. Có nhà hát Tuổi trẻ với 650 chỗ ngồi, nhà hát Chuông Vàng với 250 ghế ngồi, nhà hát Kịch Việt Nam với 170 ghế. Đây cũng là một trong số ít nhà hát đạt tiêu chuẩn được bảo trì thường xuyên, còn đa số các rạp khác không đạt chỉ tiêu về mặt kỹ thuật bên trong cũng như bên ngoài và thẩm mỹ kiến trúc. So với sự phát triển của xã hội hiện nay thì quy mô của các nhà hát không lớn. Hạn chế nữa là nhiều rạp hát bị che chắn tầm nhìn bởi dân cư phát triển trong đô thị. Trong 19 rạp hát có 4 rạp hát chưa có rạp, một số dự án xây dựng rạp hát bị treo, nhiều rạp hát cũ bị phá bỏ hoặc chuyển đổi chức năng biến thành vũ trường, quán bia,... Với đời sống của người dân ngày càng phát triển, nhu cầu về thưởng thức văn hoá cũng tăng theo và sự xuống cấp của hệ thống nhà hát không đủ để đáp ứng. Các khu vực ngoài trung tâm Hà Nội thiếu cơ sở rạp hát tạo nên sự hình thành của những rạp hát lưu động.

- Hệ thống bảo tàng: Hà Nội là thành phố có hệ thống bảo tàng đa dạng bậc nhất Việt Nam, có khoảng hơn 20 bảo tàng, so với hệ thống gần 120 bảo tàng của Việt Nam. Tiêu biểu là các Bảo tàng lịch sử Quốc gia, Bảo tàng Lịch sử Quân sự, Bảo tàng Chiến thắng B52, Bảo tàng Cách mạng,... Các lĩnh vực khác có thể kể tới là Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Làng các dân tộc Việt Nam (thuộc dự án Làng văn hóa, du lịch các dân tộc Việt Nam ở Đông Mỹ). Với chức năng là nơi lưu giữ quá khứ cũng như hiện tại của quá trình hình thành Thủ đô qua các hiện vật, di tích, khảo cổ,... Hệ thống bảo tàng tại Thủ đô có nhiều bảo tàng lớn với nhiều chủ đề khác nhau, qua nhiều thời kỳ khác nhau. Một số bảo tàng được xây dựng vào thời kỳ thuộc địa nên cấu trúc mang dáng dấp kiểu Pháp (bảo tàng Lịch sử Việt Nam, bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, nhà tù Hỏa Lò), đa số xây với kiến trúc kiểu mới. Tuy nhiên mật độ tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm, hiện tại nhiều bảo tàng trong khu vực các quận, huyện khá chật chội và hầu như là không có. Hiện tại thiếu các bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng về thiên nhiên, bảo tàng dành cho các thanh thiếu niên nghiên cứu, giao lưu và học tập. Đặc biệt là Bảo tàng Hà Nội hiện tại vẫn chưa được hoàn thiện.

- Hệ thống thư viện: Hà Nội quản lý khoảng 30 thư viện, lớn nhất cả nước với lượng sách >620 nghìn bản (Thành phố Hồ Chí Minh có 26 thư viện với 2.402 ngàn cuốn – nhưng lượng sách chỉ bằng khoảng một phần tư). Ngoài hệ thống thư viện do Hà Nội quản lý, còn có thư viện trong trường đại học, như Thư viện Quốc gia có 800.752 đầu sách, 8.677 tựa báo, tạp chí là thư viện quan trọng nhất của Việt Nam hiện nay. Thư viện là nơi giao lưu học hỏi, truyền bá văn hoá, khoa học và đời sống tới người dân, góp phần quan trọng tới sự phát triển văn minh của Thủ đô. Các thư viện tập trung chủ yếu tại trung tâm Thủ đô và quận Hà Đông, đa số được xây dựng trong thời kỳ Hòa bình lập lại. Thư viện cấp thành phố và hệ thống thư viện tại các quận, huyện chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của người dân. Tại trung tâm Hà Nội còn kể tới các thư viện tại các trường đại học và các thư viện chuyên ngành, tuy hiện quy mô nhỏ, chỉ đáp ứng được một phần nhỏ cho các cán bộ và học sinh, sinh viên đại học. Hình thức kiến trúc của các thư viện chưa được quan tâm, đa số được lồng ghép vào các công trình khác hoặc bị khuất tầm nhìn.

- Hệ thống trung tâm chiếu phim: Chuyên ngành nghệ thuật thứ bảy được biết đến khi có sự du nhập của văn hoá và nền văn minh khoa học phương Tây. Các rạp chiếu phim xuất hiện từ thời Pháp thuộc, xong các rạp chiếu phim được xây dựng rất ít trong giai đoạn này kết hợp sân bãi chiếu phim lưu động. Hệ thống cơ sở các rạp chiếu phim phần lớn được xây dựng vào thời kỳ đổi mới trong những năm gần đây. Cùng với chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước cho phép phát triển các công ty tham gia hoạt động phim ảnh; các công ty này đã đóng góp không nhỏ trong việc phát triển các phim Việt Nam và các cơ sở rạp chiếu phim của Thủ đô. Hiện tại có khoảng 21 rạp chiếu phim, trong đó có cả những cụm rạp chiếu phim đạt tiêu chuẩn quốc tế như: Trung tâm chiếu phim Quốc gia được xây dựng mới và có quy mô lớn, hệ thống rạp CGV,... Sự phân bố của các rạp chiếu phim chủ yếu ở trung tâm của Thủ đô và các thị trấn thuộc huyện Sóc Sơn, Đông Anh, nên chưa đáp ứng nhu cầu thưởng thức của người dân. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có những rạp đủ tiêu chuẩn thu hút được khán giả, nhiều rạp chiếu phim chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật như: chất lượng âm thanh và hình ảnh kém, chỗ ngồi chưa hợp lý, tầm nhìn bị vướng, chỗ để xe chưa hợp lý,... Do sự phát triển của truyền hình, Internet, số lượng rạp

chiếu phim và khán giả đến xem phim ít hơn so với 10 năm trước đây. Đây là xu hướng chung của thế giới do sự phát triển những phương tiện truyền thông mới.

- Hệ thống rạp xiếc: Được ra đời muộn trong thời kỳ đổi mới và chưa được chú trọng, rạp xiếc hầu như không thu hút được sự quan tâm của người dân mà chủ yếu chỉ đáp ứng số lượng khán giả nhỏ tuổi, thiếu niên và nhi đồng. Hiện tại chỉ có duy nhất một rạp xiếc trung ương có cơ sở vật chất chưa đầy đủ tại trung tâm của Thủ đô, phục vụ cho các đoàn xiếc. Tuy vậy quy mô rất nhỏ, bị che khuất tầm nhìn và ảnh hưởng bởi các nhà hàng, quán bia xung quanh. Thiếu cơ sở hoạt động rất nhiều tại khu vực trung tâm cũng như tại các quận, huyện, đặc biệt là các cơ sở phục vụ cho thiếu nhi là những đối tượng phần lớn của chuyên ngành này. Do vậy đoàn xiếc phải đi biểu diễn lưu động tại các khu vực dân cư nông thôn, xa trung tâm.

- Hệ thống trung tâm văn hóa: Là nơi giao lưu và hoạt động văn hóa cho mọi người dân, cho mọi lứa tuổi. Hệ thống trung tâm văn hoá cấp thành phố và quốc gia nằm trong khu vực nội đô lịch sử. Trung tâm văn hóa cấp quận, cơ bản được xây dựng hầu hết trên địa bàn các quận, huyện của Hà Nội, nhưng quy mô nhỏ, thiếu thôn cơ sở vật chất, bộc lộ những hạn chế về mặt kiến trúc và mau xuống cấp. Vì vậy các trung tâm văn hóa cấp quận chưa phát huy hết chức năng phục vụ nhân dân. Các quận, huyện xa trung tâm tuy được xây mới nhưng quy mô nhỏ, kém cả về chất lượng và thẩm mỹ. Hà Nội cần phải có thêm những trung tâm văn hóa cấp quốc gia với quy mô lớn.

- Hệ thống trung tâm triển lãm: Triển lãm là nơi giao lưu và giới thiệu những sản phẩm văn hóa cũng như sản xuất của người dân Hà Nội với mọi người dân trên cả nước cũng như các bạn nước ngoài. Tuy nhiên số lượng ít, xây dựng chủ yếu vào thời kỳ kinh tế phát triển, chỉ có một trung tâm triển lãm cấp quốc gia nhưng hoạt động chưa hiệu quả. Trung tâm triển lãm Văn Hồ quy mô nhỏ, chật chội, có khu vực bị sử dụng sai mục đích, hoạt động cho giao lưu triển lãm không nhiều. Hiện tại cơ sở vật chất cho các trung tâm triển lãm không nhiều, đa số mượn tạm cơ sở của các nhà văn hóa hoặc cung văn hóa. Vì vậy chưa đáp ứng đầy đủ được nhu cầu thiết yếu của người dân.

- Công viên văn hoá: Công viên cây xanh gắn với các hoạt động văn hóa, phục vụ nhu cầu vui chơi và giải trí cho người dân toàn Thành phố cùng khách du lịch. Hiện tại các công viên phân bố rải rác trên địa bàn trung tâm Thủ đô với quy mô nhỏ và chưa đạt chỉ tiêu theo quy định hiện hành. Hiện chỉ có Công viên nước Hồ Tây được gọi là công viên vui chơi giải trí lớn tại Hà Nội. Còn đa số các công viên đều chỉ trồng cây lấy bóng mát và trở thành nơi tập thể dục thể thao cho người dân đô thị. Bên cạnh đó nhiều công viên bị chiếm dụng đất sử dụng sai mục đích thành nhà hàng và các quán xá, hoặc bị bỏ hoang thành tụ điểm cho các tệ nạn xã hội. Tại các quận, huyện xa trung tâm hầu như không có công viên vui chơi giải trí, chỉ có một số ít có bố trí khu vực vui chơi cho trẻ em với quy mô rất nhỏ.

- Hệ thống quảng trường văn hóa: Quảng trường văn hóa, nơi tụ họp của người dân trong những lễ hội, sự kiện trọng đại của Thủ đô và tạo điểm nhấn quan trọng cho đô thị. Quảng trường văn hóa cấp thành phố có khoảng 5 quảng trường là quảng trường 1/5, quảng trường Ba Đình, quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, quảng trường Cách mạng tháng 8 và quảng trường sân vận động Mỹ Đình. Hầu hết các quảng trường quy mô chưa lớn, chưa được phát huy hết công năng và giá trị vốn có. Duy nhất Quảng trường Ba Đình gắn liền với lịch sử, có quy mô lớn nhưng đã từ lâu chỉ được trưng bày như di tích lịch sử. Quảng trường Cách mạng tháng 8 trước mặt Nhà hát Lớn được tổ chức nhiều sự kiện lớn của Thủ đô nhưng quy mô quá nhỏ. Quảng trường Đông Kinh

Nghĩa Thực tuy được gọi là quảng trường nhưng được sử dụng như một nút giao thông đầu mối. Bên cạnh đó các quảng trường chưa kết hợp được các công trình văn hóa đẹp và quan trọng, thu hút người dân và tạo thành điểm nhấn của đô thị.

- Hệ thống công trình biểu tượng công cộng: Là công trình văn hóa có mối giao lưu trực tiếp tới người dân đô thị, đồng thời truyền đạt ngôn ngữ hình ảnh rất mạnh và đánh dấu những chứng tích lịch sử của Thủ đô. Phần lớn tượng đài của Hà Nội được xây dựng khi hoà bình lập lại nên nội dung chủ yếu ghi danh các chiến công lịch sử, anh hùng đất nước, khô khan và thiếu nội dung truyền đạt tới người dân. Nhiều tượng đài được xây dựng tại khu vực vắng vẻ hẻo lánh, hoặc bị che khuất, không kết hợp được với cảnh quan xung quanh. Ví dụ như tượng đài Quang Trung được xây dựng để kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, chọn vị trí trước công viên Đống Đa và nhìn về phía gò Đống Đa, trong khi một số trường học được xây dựng chắn phía sau, làm hỏng không gian và ý tưởng đề ra. Hà Nội hiện đang thiếu những tượng đài mang tính mỹ thuật, tượng đài mang tính biểu tượng và tôn vinh vẻ đẹp của Hà Nội. Hệ thống tượng đài cần phải được quy hoạch lại và gắn liền với các quảng trường văn hóa, tạo bộ mặt mới cho đô thị và ghi lại dấu ấn cho từng mốc thời kỳ phát triển của Thủ đô Hà Nội. Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, Hà Nội có thêm mô hình công trình biểu tượng công cộng mới là tranh tường quy mô lớn. Con đường gốm sứ trên đê sông Hồng đã tạo nên biểu tượng văn hóa mới cho Thủ đô Hà Nội, cần tiếp tục phát huy mô hình này.

h. Di tích văn hóa lịch sử, tôn giáo:

Thủ đô Hà Nội hiện nay có khoảng 5.922 di tích lịch sử, văn hoá sau khi thực hiện kiểm kê di tích, đánh giá và phân loại từ năm 2013-2016 trên địa bàn Hà Nội. Trong đó có 01 di sản văn hóa thế giới, 11 di tích quốc gia đặc biệt, 1.182 di tích cấp quốc gia, 1.202 di tích cấp thành phố, 3.487 di tích chưa xếp hạng. Địa phương có nhiều di tích là huyện Thường Tín (440 di tích), Ứng Hòa (433 di tích), Ba Vì (394 di tích), Chương Mỹ (374 di tích), Phú Xuyên (345 di tích), Sóc Sơn (341 di tích),... Các địa phương có ít di tích tập trung chủ yếu là các quận nội thành như: Thanh Xuân (29 di tích), Ba Đình (47 di tích), Cầu Giấy (49 di tích), Hai Bà Trưng (51 di tích), Hoàn Kiếm (66 di tích),...

i. Nhận xét chung về hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội:

- Kết quả đạt được:

Đã xây dựng được hệ thống giáo dục hoàn chỉnh có đủ các ngành, cấp học đáp ứng nhu cầu học tập, đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Hệ thống giáo dục phổ thông được giữ vững và phát triển. Mạng lưới trường học được bố trí tương đối hợp lý. Hệ thống trường bán công, dân lập, tư thục ở các ngành học được phát triển mạnh.

Y tế đã được đầu tư trang thiết bị hiện đại, nhân lực tập trung tại các tuyến trung ương, các bệnh viện đa khoa, hệ thống y tế dự phòng khám chữa bệnh, bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Các trung tâm văn hóa - thông tin - thể dục thể thao đều có bước phát triển khá, theo các nét đặc trưng của Thủ đô, đời sống tinh thần nhân dân được nâng lên. Hoàn chỉnh thiết chế văn hóa, bảo tồn được bản sắc văn hóa đặc trưng. Phát triển các cơ sở thể dục thể thao theo hướng xã hội hóa.

Trung tâm thương mại, mạng lưới chợ, dịch vụ được phát triển rộng khắp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

- Tồn tại:

Việc phát triển mạng lưới, quy mô giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo chưa đồng bộ giữa các địa bàn, các vùng dân cư trong toàn Thành phố. Trang thiết bị dạy nghề thiếu và lạc hậu, cơ sở vật chất chưa đáp ứng nhu cầu cầu đào tạo, lượng lớn sinh viên tập trung vào khu vực đô thị trung tâm gây áp lực quá tải tới hệ thống hạ tầng đô thị, mô hình đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Mật độ các bệnh viện bao gồm tuyến thành phố và tuyến trung ương (tập trung quá nhiều khu vực nội thành đã gây sức ép lên cơ sở hạ tầng và môi trường. Các bệnh viện tại đô thị trung tâm có quy mô diện tích nhỏ và rất nhỏ, thiếu so với tiêu chuẩn diện tích. Công tác xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn, thiếu vốn đầu tư. Cơ sở vật chất trang thiết bị và nhân lực y tế tại tuyến cơ sở còn hạn chế.

Xã hội hóa giáo dục, y tế, văn hóa - thể dục thể thao phát triển mạnh, quy mô đầu tư các thành phần kinh tế và hạ tầng xã hội còn nhỏ, chưa tập trung vào các lĩnh vực là thế mạnh của Thủ đô.

Thiếu diện tích cho bãi đỗ xe và các công trình phụ trợ cho hệ thống thương mại. Nhu cầu sử dụng trung tâm hội chợ triển lãm ngày càng tăng nhưng quy mô và chất lượng dịch vụ hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu.

2.2.6. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Giao thông:

Thủ đô Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng của quốc gia nói chung và của vùng châu thổ sông Hồng nói riêng. Các tuyến đường bộ quan trọng đều hướng tâm về Hà Nội (QL1; QL2; QL3; QL5; QL6; QL32; đại lộ Thăng Long, đường Nhật Tân – Nội Bài) tạo thành mạng lưới hình nan quạt. Hiện nay chưa có tuyến đường bộ nào đạt tiêu chuẩn đường cao tốc, phần lớn là các tuyến đường cấp III đồng bằng 2 làn xe ô tô, còn lại là các tuyến đường 4 làn xe như quốc lộ 1A, QL5, QL18, đường Bắc Thăng Long - Nội Bài, trong đó quốc lộ 1A mới và quốc lộ 18 đạt tiêu chuẩn đường cấp I. Hầu như các đô thị và các khu công nghiệp lớn xung quanh Hà Nội, đều hình thành và phát triển dọc các tuyến quốc lộ dẫn đến tình trạng “phố hoá quốc lộ”, không xây dựng đường gom nên tốc độ lưu thông, khả năng thông xe và an toàn giao thông thấp. Trên thực tế, hầu hết các tuyến quốc lộ đã đầy tải và quá tải trong khi việc xây dựng các tuyến thay thế hoặc mở rộng tuyến hiện có rất chậm so với yêu cầu.

Hiện nay, tỷ lệ đất dành cho giao thông của Hà Nội còn rất hạn chế, (đạt 10,07% đất xây dựng đô thị, trong khi đó tỷ lệ đất giao thông yêu cầu cho đô thị cấp đặc biệt là từ 18-26%). Không chỉ thế, mật độ đường giao thông trên toàn Thành phố cũng thấp và phân bố không đều (đạt 1,83km/km² trong khi mật độ yêu cầu cho đô thị đặc biệt phải đạt là 10-13km/km²). Tiềm tích dành cho giao thông cũng thấp, chưa đến 1% đất xây dựng đô thị, nhưng theo quy định phải đạt từ 3-5% đất xây dựng đô thị. Trong khi đó, việc mở rộng các tuyến giao thông trong khu vực nội đô rất khó khăn, cộng thêm chi phí cho công tác đền bù giải tỏa để mở rộng các tuyến đường là rất cao, gây sức ép lên ngân sách của Thành phố (Nguồn: Báo cáo số 427/BC-CP ngày 17/10/2016 của Chính phủ về việc 3 năm thi hành Luật Thủ đô).

Giai đoạn 2015-2018, các công trình hạ tầng giao thông được xây dựng, nâng tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông tăng trung bình 0,3% đất đô thị mỗi năm. Năm 2015 đạt 8,65% và đến cuối năm 2018 đạt khoảng 9,38%, đạt khoảng 12% đất đô thị đến năm

2020. Số điểm ùn tắc giao thông giảm từ 41 điểm năm 2015 xuống còn 31 điểm năm 2018.

** Hệ thống đường sắt quốc gia:*

Hà Nội hiện nay là đầu mối đường sắt quan trọng nhất cả nước, với 5 tuyến đường sắt hướng tâm và 1 tuyến vành đai phía Tây. Đặc biệt có hai tuyến nối liên vận quốc tế: Hà Nội - Lạng Sơn đi Trung Quốc và nối với châu Âu; tuyến Hà Nội - Lào Cai đi Côn Minh-Trung Quốc.

Hầu hết là đường khổ hẹp 1000mm với ray loại cũ và chưa có đường đôi; các tuyến đường sắt chưa có hành lang riêng, hầu hết là giao cắt đồng mức với các tuyến giao thông đường bộ, các chỉ tiêu kỹ thuật như bán kính đường cong bằng, độ dốc, tải trọng cầu,... đạt thấp, hệ thống thông tin tín hiệu lạc hậu. Vì vậy, tốc độ thiết kế, tải trọng rất thấp so với các nước có hệ thống đường sắt hiện đại. Tất cả các tuyến chưa được điện khí hoá, chỉ phục vụ vận tải đường dài, không có đường sắt nội vùng và đường sắt đô thị.

Các ga đường sắt ngắn, không thể lập đoàn tàu có tải trọng lớn. Các nhà ga chính hiện nay như ga Hà Nội, Giáp Bát, Gia Lâm, Yên Viên, Đông Anh nhỏ hẹp và có hạ tầng cơ sở lạc hậu, trong khi đó một số các ga lập tàu hàng, tàu khách dự kiến xây dựng mới trên tuyến đường sắt vành đai như Ngọc Hồi, Bắc Hồng mới xây dựng dở dang.

** Hệ thống giao thông công cộng đô thị:*

Xe buýt nhanh BRT: Hà Nội đã đưa vào khai thác tuyến đầu tiên chạy từ Kim Mã - Yên Nghĩa dài 14km, nhưng còn phải giải quyết về tổ chức giao thông thông suốt cho tuyến BRT, vấn đề thu hút hành khách tại các điểm đỗ, kết nối với các tuyến xe buýt trong mạng lưới xe buýt liên quan, tổ chức vận hành tuyến.

Nếu chỉ xem xét trong phạm vi 12 quận nội thành, Hà Nội có mạng lưới tuyến xe buýt đạt khoảng 5,6 km/km², tính cho toàn Thành phố là 0,6 km/km². Hay nói cách khác, mạng lưới xe buýt tại Hà Nội hiện đang mất cân bằng nghiêm trọng giữa nội và ngoại thành, điều này khẳng định sự cần thiết phải mở rộng mạng lưới xe buýt tới các khu vực chưa có xe buýt trên các địa bàn Hà Nội.

Hệ thống đường sắt đô thị đã được Chính phủ phê duyệt tại các đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội; Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam; Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy mô mạng lưới các tuyến ĐSĐT gồm 8 tuyến ĐSĐT với chiều dài khoảng 300km, kết nối ĐSĐT với các tuyến tàu một ray (monorail), mạng lưới xe buýt nhanh (BRT), xe buýt tạo thành mạng lưới giao thông công cộng hoàn chỉnh của đô thị. Tuy nhiên về quy hoạch và triển khai còn nhiều vấn đề cần rà soát, xem xét. Do đó, đến thời điểm năm 2020, có 02 tuyến đường sắt đô thị được xây dựng (tuyến số 2A Cát Linh – Hà Đông, tuyến số 3 đoạn Nhòn – ga Hà Nội) và khoảng 6 tuyến khác đang thực hiện các khâu của dự án đầu tư. Hiện nay mới có tuyến số 2A đã được đưa vào sử dụng.

** Hệ thống giao thông đường thủy:*

Với vị trí thuận lợi, nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, là nơi hợp lưu của sông Hồng và sông Đà, là nơi sông Hồng tách ra chi lưu lớn nhất là sông Đuống, Hà Nội có hệ thống giao thông đường thủy nội địa và sông pha biển rất thuận lợi. Trên địa bàn Thành phố có 09 con sông với tổng chiều dài khoảng 300km (sông Hồng, sông

Đuống, sông Cầu và sông Cà lồ, sông Đà, sông Đáy, sông Tích, sông Bùi, sông Nhuệ). Có 16 cảng, 102 bến bốc xếp, 33 bến thủy nội địa. Tuy nhiên, tỷ trọng vận tải đường thủy (chủ yếu là hàng nặng như than, xi măng, vật liệu xây dựng) đi đến Hà Nội còn thấp so với tiềm năng.

Mật độ mạng lưới sông lớn, nhưng khả năng khai thác bị hạn chế do chỉ dựa vào điều kiện tự nhiên, chưa đầu tư cải tạo, nạo vét luồng lạch. Các sông lớn tại khu vực Hà Nội mực nước dao động lớn giữa hai mùa. Vào mùa cạn lưu lượng dòng chảy nhỏ, mực nước thấp 1,4-2,0m, chỉ có tàu thuyền nhỏ lưu thông, tàu 1000DWT chỉ vào được đến cảng Khuyến Lương. Vào mùa mưa lưu tốc dòng chảy lớn, mực nước dâng cao 8-10,0m, tàu thuyền không hoạt động được do tính không thông tàu tại các cầu Đuống, cầu Long Biên (có cao độ đáy dầm là 11,75m và 12,5m) nhỏ 1,5 - 3,0m.

** Hệ thống hàng không:*

Hà Nội hiện có 5 sân bay, tuy nhiên chỉ có 2 sân bay đang khai thác dân dụng: sân bay Nội Bài và sân bay Gia Lâm. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài gồm hai đường cất hạ cánh 1A và 1B mới được đầu tư xây dựng. Nhà ga T1, T2 đáp ứng được yêu cầu vận tải hàng không hiện nay, lượng hành khách thông qua đã đạt công suất thiết kế.

b. Cao độ nền xây dựng:

Địa hình thành phố Hà Nội thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông với độ cao trung bình từ 5-20m so với mực nước biển, khu vực đồi núi thuộc địa bàn các huyện Sóc Sơn, Ba Vì, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức.

Các khu vực nội thành Hà Nội cũ, nội thành Hà Đông, nội thành Sơn Tây, các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, các thị trấn huyện lỵ và các làng xóm hầu hết đã được xây dựng trên cao độ đảm bảo không bị ảnh hưởng của lũ lụt hoặc đã xây dựng theo cao độ khống chế của quy hoạch. Những khu vực bị úng ngập khi mưa lớn đều do hệ thống thoát nước hoặc còn thiếu hoặc chưa có.

Các điểm dân cư ngoài đô thị thường bị ngập về mùa lũ. Những khu vực dự kiến phát triển phần lớn là đất nông nghiệp, do vậy đều phải tôn nền tới cao độ xây dựng khống chế.

c. Thoát nước mặt:

Hà Nội mở rộng có các sông chính như sông Hồng, sông Nhuệ, sông Tô Lịch, Cà Lò, sông Ngũ Huyện Khê, sông Đuống, sông Cầu Bậy, sông Đáy, sông Tích, sông Bùi,...; các sông này đều tham gia vào việc thoát nước cho nông nghiệp cũng như thoát nước đô thị. Khu vực trung tâm cũ thành phố Hà Nội (gồm các quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, một phần Hoàng Mai) đã cơ bản thực hiện xong Dự án thoát nước bằng nguồn vốn JICA (Nhật Bản). Tại các quận Hà Đông, Sơn Tây và các đô thị khác, hệ thống thoát nước mới chỉ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách và chưa đồng bộ.

Hệ thống thoát nước của Thủ đô được phân làm 3 vùng tiêu thoát chính, gồm: Vùng tả sông Đáy, hữu sông Đáy và Bắc Hà Nội.

- Vùng tả Đáy thoát nước bằng việc bơm cưỡng bức ra sông Hồng, sông Nhuệ, sông Đáy với diện tích khoảng 47.300 ha, gồm các lưu vực thoát nước đô thị sông Tô Lịch, Đông Mỹ, tả Nhuệ, hữu Nhuệ và Phú Xuyên.

- Vùng hữu Đáy thoát nước bằng tiêu tự chảy kết hợp với bơm tiêu đô thị và thủy lợi ra sông Tích, sông Đáy, sông Bùi trên diện tích khoảng trên 31.300 ha, thuộc lưu vực Sơn Tây, Xuân Mai, Hòa Lạc, Quốc Oai, Phúc Thọ, Chúc Sơn.

- Vùng Bắc Hà Nội kết hợp một phần tiêu thoát nước tự chảy với bơm tiêu đô thị và thủy lợi ra sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ trên diện tích khoảng 46.700 ha, thuộc lưu vực Long Biên, Gia Lâm, Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn.

Hầu hết các khu vực của Thành phố tiêu thoát nước ra bên ngoài phụ thuộc vào hướng tiêu của hệ thống tiêu thủy lợi (riêng nội thành Hà Nội tiêu thoát nước đô thị chủ động). Do nằm phía thượng nguồn, khả năng tiêu thoát nước của thành phố Hà Nội phụ thuộc lớn vào khả năng tiêu phía hạ lưu các sông này trên địa bàn các tỉnh khác như Hà Nam, Bắc Ninh, Hưng Yên.

Hệ thống thoát nước khu vực nội thành Hà Nội gồm 12 quận với diện tích khoảng 300 km²; hệ thống thoát nước chủ yếu là hệ thống thoát nước chung gồm 3 loại là cống ngầm trong khu vực nội thị cũ; Mương hở kết hợp cống và mương hở, với khối lượng quản lý theo danh mục được Thành phố phê duyệt bao gồm: 5.735,44 km cống rãnh; 254,2 km mương, sông, kênh; 40.407 ga thu; 110.025 ga thăm các loại; 125 hồ điều hòa; 10 trạm bơm thoát nước mưa chính (Yên Sở, Bắc Thăng Long, Gia Thượng, Đồng Bông 1, Đồng Bông 2, Cổ Nhuế, Cầu Bươu, Thanh Bình, Hà Trì, Đa Sỹ); 06 nhà máy, trạm xử lý nước thải (Yên Sở, Kim Liên, Trúc Bạch, Hồ Bảy Mẫu, Hồ Tây, Bắc Thăng Long - Vân Trì).

Hệ thống thoát nước khu vực nội thành Hà Nội được phân chia thành các lưu vực thoát nước chính như sau:

+ Lưu vực Tô Lịch: Có diện tích khoảng 77,5 km², bao gồm toàn bộ khu vực trung tâm các quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai và một phần các quận Tây Hồ, Thanh Xuân. Hệ thống thoát nước lưu vực được phân chia thành 7 tiểu lưu vực, các trục tiêu thoát nước chính như Liễu Giai - Công Vị, Chèm - Xã Đàn, Hào Nam - Yên Lãng, Vĩnh Tuy - Kim Ngưu,... qua hệ thống 4 con sông Tô Lịch, Lừ, Sét và Kim Ngưu được bơm cưỡng bức (qua trạm bơm Yên Sở) ra sông Hồng, kết hợp tự chảy qua đập Thanh Liệt vào mùa mưa ra sông Nhuệ. Hệ thống thoát nước lưu vực này cơ bản được đầu tư xây dựng, cải tạo tương đối đồng bộ, hoàn chỉnh từ Dự án Thoát nước Hà Nội giai đoạn 1, giai đoạn 2 và một số dự án khác, có công suất thiết kế: 70 mm/h đối với hệ thống cống; 310 mm/2ngày đối với toàn bộ hệ thống, ứng với chu kỳ bảo vệ P=10 năm. Trong đó điển hình là cụm công trình đầu mối Yên Sở, với trạm bơm công suất 90 m³/s, hệ thống kênh dẫn, kênh xả và hồ điều hòa 136,9 ha....

+ Lưu vực Tả Nhuệ: Có diện tích khoảng 58 km² (từ sông Tô Lịch đến sông Nhuệ), bao gồm khu vực quận Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai và một phần quận Tây Hồ, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông. Hệ thống thoát nước lưu vực được phân chia thành 6 tiểu lưu vực, gồm các trục thoát nước chính Kênh tiêu Hà Nội, Đồng Bông 1, Đồng Bông 2 có hướng thoát ra sông Nhuệ và cống hóa mương Nghĩa Tân có hướng thoát ra sông Tô Lịch. Việc tiêu thoát nước của khu vực chủ yếu vẫn bằng hình thức tự chảy và bơm cưỡng bức ra sông Nhuệ qua các trạm bơm Đồng Bông 1, Đồng Bông 2, Cổ Nhuế, Thanh Bình, Cầu Bươu. Hệ thống thoát nước lưu vực chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ theo quy hoạch như các trạm bơm: Nam Thăng Long 9 m³/s, Ba Xã 20 m³/s,..., hệ thống các hồ điều hòa (Cổ Nhuế 1, 2, Phú Đô,...). Hiện nay, lưu vực mới được đầu tư và đưa vào vận hành các trạm bơm thoát nước Đồng Bông 1, Đồng Bông 2, Cổ Nhuế.

+ Lưu vực Hữu Nhuệ: Có diện tích khoảng 115,69 km² (từ sông Nhuệ đến sông Đáy), gồm một phần khu vực các quận Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm. Hệ thống thoát nước lưu vực được phân chia thành 3 tiểu lưu vực, trực thoát nước chính kênh Ba La, kênh La Khê,... ra sông Nhuệ, sông Đáy và bơm cưỡng bức ra sông Đáy qua trạm bơm Yên Nghĩa. Hệ thống thoát nước khu vực này chưa được đầu tư xây dựng, cải tạo đồng bộ, khả năng tiêu thoát nước của khu vực phụ thuộc lớn vào mực nước sông Nhuệ. Tuy nhiên, trạm bơm Yên Nghĩa và Liên Mạc có nhiệm vụ điều tiết mực nước sông Nhuệ bằng bơm cưỡng bức ra sông Đáy, sông Hồng nhưng đến thời điểm hiện tại, trạm bơm Liên Mạc và một số trạm bơm thoát nước theo quy hoạch chưa được đầu tư xây dựng, trạm bơm Yên Nghĩa đã được lắp đặt 10 tổ bơm với tổng công suất 120 m³/s nhưng các công trình phụ trợ như kênh dẫn La Khê đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa phát huy hiệu quả thoát nước.

+ Lưu vực Long Biên: Có diện tích khoảng 62 km² gồm toàn bộ khu vực quận Long Biên. Hệ thống thoát nước chia thành 3 tiểu lưu vực, trực thoát nước chính thoát bằng tự chảy qua mương Nam quốc lộ 5, kênh Tầm Dâu ra sông Cầu Bậy và bơm cưỡng bức ra sông Đuống qua trạm bơm cầu Đông Trù (2,5 m³/s). Hiện nay mạng lưới hồ điều hòa, cống, mương và các trạm bơm tiêu thoát nước theo quy hoạch chảy ra sông Đuống và sông Hồng chưa được đầu tư xây dựng như: Trạm bơm Gia Thượng 10m³/s và Cự Khối 55 m³/s nên việc tiêu thoát nước hoàn toàn phụ thuộc vào mực nước sông Cầu Bậy nhưng bị hạn chế khi mực nước của hệ thống sông Bắc Hưng Hải dâng cao.

* Hệ thống thoát nước khu vực nông thôn: Trong những năm qua, khu vực thoát nước nông thôn chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức. Hiện tại thoát nước nông thôn chỉ là thoát nước mưa với mạng lưới thoát nước chủ yếu là các cống theo các tuyến đường sau đó là thoát ra các ao, hồ, sông hiện có. Những năm gần đây, biến đổi khí hậu đang diễn biến ngày càng phức tạp ảnh hưởng trực tiếp đến Hà Nội như: Tần suất các cơn bão có xu thế tăng, mưa theo vùng trong thời gian ngắn, lượng mưa vượt trung bình hàng năm, trong các tháng cao điểm mùa mưa có xu hướng tăng dần.

d. Cấp nước:

Hiện trạng nguồn nước:

- Nguồn nước mặt: Theo định hướng sử dụng nguồn nước của Chính phủ là ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt và hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm. Những năm gần đây, các nguồn nước mặt trên địa bàn như sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Lô, các hồ chứa nước đang được nghiên cứu khai thác sử dụng. Tuy nhiên, hiện mới chỉ có một số nhà máy nước mặt công suất lớn và vừa như NMN sông Đà, NMN sông Đuống, NMN Bắc Thăng Long, NMN Ba Vi là đã được đưa vào hoạt động; các nhà máy nước này sử dụng nước của sông Đà và sông Hồng. Hiện cũng có một số trạm cấp nước quy mô công suất nhỏ sử dụng nguồn nước mặt khác như nước của các con suối nhỏ trên địa bàn; trạm cấp nước thị trấn Đại Nghĩa đang nghiên cứu sử dụng nước hồ Quan Sơn. Nhà máy nước Bắc Thăng Long hiện nay sử dụng 100% nguồn nước mặt sông Hồng; các giếng khoan khai thác nước ngầm hiện có của nhà máy chủ yếu là đưa vào dự phòng. Tổng công suất của các NMN mặt trên địa bàn thành phố Hà Nội tại thời điểm hiện nay khoảng 775.000 m³/ngđ, thực tế khai thác khoảng 588.000 m³/ngđ.

- Nguồn nước ngầm: Đến tại thời điểm này, nguồn nước ngầm vẫn là nguồn nước chủ đạo để cấp nước cho thành phố Hà Nội. Tổng công suất các nhà máy, trạm cấp nước tập trung sử dụng nước ngầm theo thiết kế khoảng 888.000 m³/ngđ, nhưng công suất khai thác chỉ đạt khoảng 710.000 m³/ngđ. Công suất khai thác thực tế hiện tại thấp hơn

công suất thiết kế không phải do không có nhu cầu mà do qua nhiều năm trong quá trình khai thác và vận hành các NMN ngầm đã bộc lộ nhiều nhược điểm như sự suy thoái của các giếng khoan khai thác, bị suy giảm về trữ lượng, độ hạ thấp mực nước tăng lên, công suất của từng giếng phần lớn ngày càng giảm (trừ những giếng tại các khu vực có nguồn bổ cập dồi dào như ở ven sông Hồng, ven sông Đuống). Việc thổi rửa để phục hồi công suất của các giếng khoan khai thác bị suy thoái hoặc khoan các giếng mới để thay thế các giếng suy thoái trong thực tế rất khó khăn, tình trạng ô nhiễm nguồn nước ngầm ở Hà Nội hiện nay đang ở mức báo động nghiêm trọng, đặc biệt tại phía khu vực phía Nam Hà Nội không đảm bảo chất lượng một số chỉ tiêu như hàm lượng sắt, amoniac rất cao và có dấu hiệu bị nhiễm bần bởi nước thải sinh hoạt và nước thải, có nguy cơ sụt lún địa tầng của Thành phố cho nên công suất của các NMN ngầm bị suy giảm, thậm chí đã có NMN ngầm bị đóng cửa, không chế ở lưu lượng khai thác thấp. Nguồn nước ngầm được khai thác sử dụng quy mô nhỏ lẻ với các giếng khoan kiểu UNICEF và giếng đào của các hộ gia đình tương đối khó xác định. Theo Cục Quản lý tài nguyên nước - Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo tình hình quản lý tài nguyên nước Thành phố Hà Nội), khối lượng khai thác sử dụng nước ngầm của khu vực này khoảng 800.000 m³/ngày. Như vậy, tổng công suất khai thác sử dụng nước ngầm trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay khoảng 1.500.000 m³/ngđ.

Hiện trạng nhà máy nước và mạng lưới cấp nước:

Thành phố hiện có 15 NMN ngầm, 3 NMN mặt và 14 trạm cấp nước cục bộ. Nguồn nước mặt được bổ sung thêm từ NMN sông Đà công suất 300.000 m³/ngđ và NMN sông Đuống, công suất 300.000 m³/ngđ nhưng mới khai thác một phần công suất. Tổng công suất khai thác 1.205.000 m³/ngđ, trong đó: Nước ngầm: 635.000 m³/ngđ; Nước mặt: 570.000 m³/ngđ.

Các NMN đều đã được đầu tư xây dựng qua nhiều giai đoạn với các tiêu chuẩn xây dựng khác nhau và hiện đang được vận hành với công suất tối đa để phục vụ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân. Một số NMN đã được xây mới hoặc nâng cấp cải tạo và có công nghệ tương đối hiện đại nhưng chưa có điều kiện quản lý tự động hóa các khâu khai thác, vận hành.

Một số NMN đô thị được đầu tư xây dựng nhanh chóng như NMN Bắc Thăng Long - Vân Trì nâng công suất từ 50.000 m³/ngđ lên 150.000 m³/ngđ, NMN Dương Nội công suất 30.000 m³/ngđ, MNN mặt sông Đuống công suất giai đoạn 1 đạt 300.000 m³/ngđ, góp phần tăng thêm nguồn nước sạch cho Thủ đô Hà Nội, song nguồn cung so với nhu cầu thực tế vẫn đang thiếu hụt, nhất là thời gian cao điểm mùa hè, nhu cầu dùng nước tăng mạnh (thêm khoảng 5%-10% so với bình thường) dẫn tới một số khu vực cuối nguồn có cốt địa hình cao vẫn sẽ khó khăn về nguồn cấp.

Một số NMN nước ngầm hiện nay bị suy giảm về trữ lượng và chất lượng. Các NMN cách xa sông Hồng, không được bổ cập từ nước sông hiện đã suy giảm nghiêm trọng về trữ lượng như các NMN Bắc Thăng Long, Pháp Vân, Tương Mai, Hạ Đình. Mặt khác, nước ngầm tại một số NMN ở phía Tây Nam Hà Nội bị ô nhiễm do amoniac và E.Coli như Tương Mai, Hạ Đình, Pháp Vân và Nam Dư.

Mạng lưới đường ống cấp nước Thành phố hiện có khoảng 500km ống truyền tải đường kính từ D500mm-D1800mm và 3.000km ống phân phối đường kính từ D100mm-D600mm. Mạng lưới đường ống được xây dựng qua nhiều giai đoạn, cũ, yếu, không đồng bộ dẫn đến chất lượng ống ngày càng kém làm thất thoát nước cũng như ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước cấp. Việc sử dụng mạng lưới phân phối cũ hoặc do liên kết đầu

nối với mạng lưới đường ống cũ và mới không đảm bảo, đã làm giảm áp lực công tác trên đường ống mới ở nhiều khu vực.

Hiện trạng sử dụng nước: Hệ thống cấp nước khu vực đô thị Hà Nội hiện nay cung cấp cho 12 quận nội thành, các xã ven đô và thị xã Sơn Tây với quy mô dân số khoảng 5,320 triệu người. Tỷ lệ cấp nước khu vực đô thị là 100%, khu vực nông thôn đạt 82%.

e. Cấp điện:

Thành phố Hà Nội hiện tại được cấp điện từ hệ thống điện Miền Bắc thông qua các đường dây 500-220-110kV. Hệ thống truyền tải khu vực Thủ đô Hà Nội cũng chính là lưới truyền tải xương sống của đồng bằng sông Hồng, được cấp điện từ 3 hướng là Tây Bắc (NMTĐ Sơn La và Hòa Bình), Đông Bắc (NMNĐ Phả Lại - Uông Bí) và hướng Nam từ lưới điện 500kV liên kết với hệ thống điện miền Nam, tạo thành hệ thống truyền tải khép vòng kín với tâm là Hà Nội.

Trong đó có các nhà máy điện lớn cấp cho Hà Nội là thủy điện Hòa Bình (1.920MW), thủy điện Sơn La (2.400MW), thủy điện Lai Châu (1.200MW), nhiệt điện Phả Lại (1.040MW), nhiệt điện Mạo Khê (440MW), nhiệt điện Hải Phòng 1-2 (1.200MW), nhiệt điện Mông Dương 1 (1.080MW), nhiệt điện Mông Dương 2 (1.240MW),... Để tải điện từ các nhà máy nhiệt điện than Đông Bắc, đã đưa vào vận hành trạm 500kV Quảng Ninh, đường dây mạch kép 500kV Quảng Ninh - Thường Tín.

Thành phố Hà Nội là một phụ tải quan trọng của hệ thống điện Miền Bắc. Do đó nguồn các trạm 500kV cấp điện cho Thành phố Hà Nội có liên quan chặt chẽ với phát triển nguồn trạm 500kV của hệ thống điện Miền Bắc. Các trạm này ngoài cấp điện cho các phụ tải Thành phố Hà Nội còn có nhiệm vụ cấp điện cho các phụ tải của các tỉnh lân cận.

- Lưới điện 500 – 220kV:

Thành phố Hà Nội hiện được cấp điện từ 04 trạm 500/220kV gồm có: TBA 500kV Thường Tín (2x900)MVA, TBA 500kV Hiệp Hòa (2x900)MVA, TBA 500kV Đông Anh (2x900)MVA và TBA 500kV Phố Nối (600+900)MVA. Ngoài ra, Thành phố Hà Nội còn nhận điện từ các tỉnh lân cận thông qua các đường dây 220, 110kV. Trên địa bàn Thành phố hiện có 11 trạm 220kV với tổng công suất lắp đặt là 6.125MVA, ngoài ra thành phố Hà Nội còn được hỗ trợ cấp điện từ 2 trạm 220kV từ các tỉnh lân cận là các trạm 220kV Phủ Lý (Hà Nam) và 220kV Phố Nối (Hưng Yên).

Hiện tại Hà Nội được cấp điện từ đường dây 500kV Nho Quan – Thường Tín chiều dài 77,4km dây dẫn ACSR-4x330. Đường dây 500kV Quảng Ninh – Thường Tín chiều dài 149km dây dẫn ACSR-4x330 tải điện từ nhiệt điện Quảng Ninh cấp điện cho Thành phố Hà Nội và các tỉnh lân cận. Ngoài nhiệm vụ truyền tải điện, đường dây này có tác dụng tăng cao độ tin cậy của lưới điện 500kV cấp điện cho Hà Nội.

Trong các tuyến điện 220kV hiện có trên địa bàn Thành phố, có 3 tuyến nhận điện từ thủy điện Hòa Bình đang mang tải lớn. Trong giai đoạn vừa qua NPT đã cải tạo xong tuyến Hòa Bình - Xuân Mai, Hòa Bình - Hà Đông 1 và Hòa Bình - Hà Đông 2 lên dây siêu nhiệt để chống quá tải và tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đường dây 220kV Hòa Bình - Hà Đông 3.

- Lưới điện 110kV:

Trên địa bàn Thành phố hiện có 54 trạm 110kV với 129 máy biến áp có tổng công suất lắp đặt là 7654MVA, trong đó phần lớn các trạm tại khu vực nội thành và các huyện đang phát triển vận hành đầy và quá tải.

Hiện nay đường dây 110kV trên địa bàn Hà Nội đa số là đường dây trên không, cáp ngầm chiếm tỷ lệ thấp. Trong giai đoạn vừa qua EVN HANOI đã thực hiện theo quy hoạch thay dây siêu nhiệt một số đường dây có tiết diện nhỏ hơn 200mm² để chống quá tải, tăng cường khả năng tải điện. Mặc dù vậy hiện nay một số đường dây đã đầy tải, với nhu cầu phụ tải tăng cao trong các năm tiếp theo hoặc trong các trường hợp sự cố, sửa chữa các đường dây còn lại vẫn sẽ bị quá tải.

** Lưới phân phối trung thế:*

Hiện nay phân vùng phụ tải của thành phố Hà Nội được chia thành 4 vùng:

- Vùng I: Vùng trung tâm của Hà Nội gồm các quận: Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hoàng Mai, Cầu Giấy, Ba Đình, Tây Hồ, Thanh Xuân, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông và huyện Thanh Trì (Hữu ngạn sông Hồng).

- Vùng II: Gồm quận Long Biên và 4 huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh (Tả ngạn sông Hồng).

- Vùng III: Gồm Thị xã Sơn Tây và 6 huyện phía Bắc Quốc lộ 6: Ba Vì, Phúc Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai.

- Vùng IV: Gồm 6 huyện phía Nam quốc lộ 6: Chương Mỹ, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa, Mỹ Đức.

f. Thông tin - truyền thông:

Mạng lưới thông tin - truyền thông thời gian qua không ngừng được mở rộng và tăng cường số lượng và chất lượng các dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp, cơ quan quản lý. Chất lượng dịch vụ bưu chính ngày càng tăng cường, đáp ứng được nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính của người dân trên địa bàn.

Các doanh nghiệp viễn thông tăng cường đầu tư, phát triển hệ thống đường truyền và hạ tầng mạng thông tin di động 3G, 4G. Dịch vụ internet băng thông được mở rộng đến các khu dân cư, khu du lịch,... trên toàn Thành phố.

g. Thoát nước thải:

Tại khu vực đô thị, hiện tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng gần 960.000 m³/ngày nhưng tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải đô thị đã đưa vào vận hành là 276.300 m³/ngày, khoảng 29% khối lượng nước thải cần xử lý. Phần còn lại 71% gần như không được xử lý, xả vào hệ thống thoát nước chung, sông, mương thoát nước, các ao hồ của Thành phố.

Hiện Thành phố có 6 nhà máy xử lý nước thải, trong đó chỉ có 3 nhà máy: Bẩy Mẫu, Kim Liên, Trúc Bạch là có thể hoạt động hết công suất, các nhà máy như Hồ Tây chỉ xử lý được khoảng 8.000 m³/ngày, trong khi công suất thiết kế là 15.000 m³/ngày; Nhà máy Bắc Thăng Long - Vân Trì công suất 42.000 m³/ngày, chỉ xử lý được khoảng 7.000 m³/ngày (15% công suất thiết kế). Các nhà máy không hoạt động hết công suất, vì hệ thống cống bao chưa hoàn thiện, chưa đầu nối được nước thải vào hệ thống thu gom tập trung. Ngoài ra, Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở có công suất 200.000 m³/ngày, nhưng phải lấy trực tiếp nước thải từ các sông Kim Ngưu và sông Sét để xử lý. Nước

thải sinh hoạt phát sinh từ các khu đô thị được xử lý tại các trạm xử lý phân tán của khu đô thị.

Về hệ thống thoát nước: Hầu hết khu vực nội thành Hà Nội và thị xã Sơn Tây đều đã có hệ thống thoát nước chung (thoát chung cho cả nước mưa và nước thải), mặc dù vài năm gần đây có được nâng cấp song vẫn chưa hoàn chỉnh. Tại trung tâm của các đô thị mạng thoát nước đã quá cũ, khẩu độ nhỏ không đáp ứng được khả năng thoát nước theo sự phát triển của đô thị. Hầu hết kết cấu của các hệ thống thoát nước tại các đô thị là hỗn hợp: cống ngầm, mương nắp đan, mương hở kết hợp với hệ thống hồ điều hòa và các trạm bơm. Khu vực ngoại thành chủ yếu thoát nước theo hệ thống tiêu thoát nước nông nghiệp. Hiện chỉ có khu vực nội đô (lưu vực Tô Lịch) đã và đang đầu tư các công trình thu gom xử lý nước thải để đưa về Trạm xử lý nước thải Yên Xá (Trạm xử lý nước thải Yên Xá đang trong quá trình xây dựng). Tại các khu đô thị mới trên địa bàn Hà Nội đều xây dựng hệ thống thoát nước riêng, tuy vậy vẫn chưa triệt để. Tại các khu đô thị mới thì tuy có mạng cống ngầm riêng nhưng chưa có trạm xử lý vì vậy vẫn xả chung. Tại các thị trấn mới chỉ có một, hai tuyến cống qua trung tâm, còn lại là các rãnh đất hoặc chảy tràn theo độ dốc địa hình. Tại các xã, làng xóm nước mưa tự chảy theo độ dốc địa hình.

h. Chất thải rắn:

Trung bình mỗi ngày, tại Thành phố Hà Nội phát sinh khoảng 7.000 tấn/ngày đêm. Dù đã có nhiều cố gắng, song do năng lực quản lý, thu gom, xử lý rác thải còn hạn chế, mới có khoảng 90% (trong đó khu vực đô thị trung tâm: tỷ lệ thu gom đạt khoảng 100%, đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 90-100%; tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh khoảng 100%, đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 80-90%). Công nghệ xử lý chủ yếu là chôn lấp hợp vệ sinh, sản xuất phân hữu cơ và đốt chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Một số khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt cấp huyện bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh đã đầy và đóng cửa (Đông Lỗ, Vân Đình, Yên Vĩ, Cao Dương, Kiều Ky), rác thải sinh hoạt được phân luồng tập trung chủ yếu về 02 khu xử lý chính của Thành phố là Nam Sơn và Xuân Sơn để chôn lấp đã gây quá tải, quãng đường vận chuyển xa, làm tăng chi phí, tăng nguy cơ rơi vãi nước rác, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận chuyển. Lượng rác thải được xử lý tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn khoảng 5.000 - 5.300 tấn/ngày đêm; tại Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây khoảng 1.200 - 1.300 tấn/ngày đêm.

Trên địa bàn Thành phố hiện có 04 nhà máy đốt rác đã đưa vào sử dụng (đốt không phát điện), tuy nhiên công suất nhỏ và hoạt động không hiệu quả, không đảm bảo công suất thiết kế, thường xuyên hư hỏng phải dừng để thực hiện bảo trì, sửa chữa, cải tạo nâng cấp hoặc đã đầu tư nhưng chưa đi vào hoạt động (Phương Đình-Đan Phượng; Xuân Sơn-Sơn Tây; Việt Hùng-Đông Anh). Cuối năm 2022 sẽ vận hành Nhà máy điện rác Sóc Sơn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Sơn-huyện Sóc Sơn; ngoài ra cũng đang triển khai xây dựng Nhà máy điện rác seraphin tại Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn-TX Sơn Tây.

Việc xây dựng, mở rộng các nhà máy xử lý chất thải rắn còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng, chậm thực hiện các chính sách phục vụ công tác di dời nên người dân nhiều lần chặn xe vào khu xử lý rác. Bên cạnh đó, bãi rác Nam Sơn, Xuân Sơn đã hoạt động trong tình trạng quá tải, bãi rác đã đi vào vận hành hơn 20 năm (thời hạn vận hành bãi rác là 20 năm) song việc chỉ đạo tổ chức thực hiện các kết luận,

văn bản chỉ đạo của Thành phố tại cấp cơ sở còn chậm và bị động, không giải quyết căn cơ các vấn đề phát sinh.

i. Nghĩa trang:

Hiện tại, trên địa bàn Thành phố có 2.640 nghĩa trang nhân dân, với tổng diện tích 2.744ha, chiếm 0,82% diện tích đất tự nhiên, trong đó có 05 nghĩa trang cấp Thành phố (nghĩa trang Yên Kỳ, Vĩnh Hằng, Thanh Tước, Văn Điển, Sài Đồng) với tổng diện tích khoảng 101,3ha; 03 nghĩa trang cấp huyện (nghĩa trang nhân dân Thị xã Sơn Tây, Hà Đông, Xuân Đình) với tổng diện tích khoảng 12,15ha và 2.632 nghĩa trang do cấp xã, thôn quản lý.

Tỷ lệ hỏa táng toàn Thành phố đạt khoảng 64% (trong đó tỷ lệ hỏa táng khu vực đô thị trung tâm khoảng 75%, vượt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 25-30%).

Nghĩa trang trên địa bàn xã phân bố rải rác tại các thôn, làng. Một số nghĩa trang phường nằm xen kẹt vào giữa khu đô thị, do quá trình đô thị hóa. Ngoài ra vẫn tồn tại khu mộ gia đình, dòng họ và các mộ nằm rải rác ở khu vực ngoài nghĩa trang; có 02 cơ sở hỏa táng (01 ở Văn Điển và 01 nằm trong nghĩa trang Vĩnh Hằng).

f. Nhà tang lễ:

Toàn Thành phố hiện có 14 nhà tang lễ (01 nhà tang lễ của Thành phố và 13 nhà tang lễ trong bệnh viện, đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 10-15 nhà tang lễ). Mật độ nhà tang lễ phân bố không đều, chủ yếu tập trung tại các khu vực các quận nội thành để phục vụ nguồn dân khu vực nội đô. Việc di chuyển từ nhà tang lễ đến cơ sở hỏa táng hoặc nghĩa trang xa, phải đi xuyên qua trung tâm thành phố gây ảnh hưởng đến giao thông đô thị. Một số nhà tang lễ nằm trong khuôn viên bệnh viện có quy mô nhỏ, chưa đảm bảo diện tích tối thiểu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - QCVN 07:2010/BXD”. Các huyện còn thiếu nhà tang lễ.

2.3. Đánh giá thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô:

2.3.1. Khái quát về Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô:

Hà Nội là Thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là trung tâm chính trị - hành chính Quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế. Với lợi thế về vị trí địa lý - chính trị, có lịch sử phát triển lâu đời, Hà Nội luôn giữ vai trò quan trọng nhất của đất nước, có sức hút và tác động rộng lớn đối với Quốc gia và khu vực Bắc Bộ. Hà Nội đồng thời còn là hạt nhân phát triển của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc và Vùng Thủ đô Hà Nội. Trong xu hướng hội nhập và phát triển, việc nâng cao vai trò vị thế của Thủ đô Hà Nội trên trường quốc tế là một nhu cầu tất yếu. Ngày 29/5/2008 Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 15/2008/QH12 về việc điều chỉnh địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội trên cơ sở sáp nhập Thành phố Hà Nội với tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phúc và 4 xã (là Đông Xuân, Tiến Xuân, Yên Bình và Yên Trung) thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Ngày 26/7/2011 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg, với các nội dung chính sau:

1) Quy mô và giới hạn quy hoạch: Diện tích tự nhiên toàn thành phố khoảng 3.344,6 km², bao gồm 10 quận, 18 huyện và 01 thị xã.

2) Tính chất và mục tiêu:

- Tính chất: (1) Trung tâm đầu não chính trị, hành chính của cả nước, đô thị loại đặc biệt; (2) Trung tâm văn hóa, giáo dục đào tạo và khoa học kỹ thuật quan trọng; (3) Một trong những trung tâm kinh tế, du lịch, thương mại, dịch vụ khu vực.

- Mục tiêu: (1) Phát triển bền vững, có hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; (2) Phát triển hài hòa giữa văn hóa, bảo tồn di sản, di tích lịch sử; (3) Phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng - an ninh theo hướng liên kết vùng, quốc gia, quốc tế; (4) Phát triển đô thị năng động, hiệu quả, có môi trường sống tốt; (5) Trở thành Thành phố “Xanh – Văn hiến – Văn minh – Hiện đại”.

3) Các chỉ tiêu phát triển:

a. Quy mô dân số: Đến năm 2020: Dân số $\approx 7,3-7,9$ triệu người; tỷ lệ đô thị hóa khoảng 58-60%; Đến năm 2030: Dân số $\approx 9,0-9,2$ triệu người; tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70-80%.

b. Quy mô đất đai: Đến năm 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 128.900ha, bao gồm: Đất xây dựng đô thị ≈ 73.000 ha (21,8% diện tích tự nhiên), chỉ tiêu ≈ 160 m²/người; Đến năm 2030: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 159.600ha, bao gồm: Đất xây dựng đô thị ≈ 94.700 ha (28,3% diện tích tự nhiên), chỉ tiêu ≈ 150 m²/người.

4) Định hướng phát triển không gian:

Phát triển không gian đô thị của Thủ đô Hà Nội theo mô hình chùm đô thị, gồm: (1) đô thị trung tâm; (2) 05 đô thị vệ tinh; (3) các đô thị sinh thái và thị trấn, được liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai kết hợp các trục hướng tâm, có mối liên kết với mạng lưới giao thông Vùng Thủ đô và Quốc gia.

Đô thị trung tâm được phân cách với các đô thị vệ tinh bằng hành lang xanh, chiếm 70% diện tích đất tự nhiên, diện tích phát triển đô thị chiếm khoảng 30% còn lại.

a. Đô thị trung tâm: Là trung tâm chính trị, văn hóa, lịch sử, dịch vụ, y tế, đào tạo chất lượng cao của cả nước. Khu vực này được mở rộng từ đô thị lõi lịch sử về phía Tây đến tuyến đường vành đai 4, về phía Bắc sông Hồng - khu vực Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm. Định hướng trong đô thị trung tâm có khu vực lõi lịch sử được kiểm soát bảo tồn nghiêm ngặt các di sản văn hóa và lối sống truyền thống của người Hà Nội, có khống chế dân số, mật độ và tầng cao xây dựng.

b. 05 đô thị vệ tinh: Bao gồm Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên và Sóc Sơn. Mỗi đô thị vệ tinh sẽ có một hoặc nhiều nhân tố chính để tạo công ăn việc làm và có chức năng đặc thù riêng, hoạt động tương đối độc lập để hỗ trợ chia sẻ với đô thị trung tâm về nhà ở, đào tạo chất lượng cao, công nghiệp, dịch vụ,... Dự báo dân số ở 05 đô thị vệ tinh đến năm 2020 khoảng 0,7 triệu người; đất xây dựng đô thị khoảng 24.300ha. Đến năm 2030 dân số đạt khoảng 1,3-1,4 triệu người; đất xây dựng đô thị khoảng 35.200ha. Định hướng trong các đô thị vệ tinh được phát triển hoàn chỉnh đồng bộ từ hạ tầng kỹ thuật đến hạ tầng xã hội một cách độc lập và hỗ trợ, giảm tải một số chức năng cho đô thị trung tâm như: Công nghiệp, công nghệ cao, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, đầu mối hạ tầng kỹ thuật diện rộng.

c. Các đô thị sinh thái, thị trấn: Đến năm 2030 có 08 thị trấn đô thị hóa vào đô thị trung tâm (Đông Anh, Chi Đông, Quang Minh, Trâu Quỳ, Yên Viên, Cầu Diễn, Văn Điển, Trạm Trôi), 04 thị trấn phát triển thành các đô thị vệ tinh (Sóc Sơn, Xuân Mai,

Phú Xuyên, Phú Minh), đồng thời lập thêm 03 thị trấn, thị tứ mới tại phía Bắc sông Hồng là trung tâm huyện lỵ của các xã còn lại thuộc phía Bắc sông Hồng. Định hướng phát triển mô hình đô thị sinh thái theo hướng hạn chế các loại hình sản xuất gây ô nhiễm môi trường, quản lý chặt chẽ về mật độ xây dựng, tầng cao công trình. Phát triển các thị trấn, thị tứ trở thành trung tâm hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng nông thôn.

d. Không gian xanh và mặt nước: Đóng vai trò cảnh quan, hạn chế sự phát triển lan tỏa kiểu vết dầu loang, thiếu kiểm soát của đô thị; Bao gồm (1) hành lang xanh (vùng nông nghiệp, nông thôn); (2) Vành đai xanh dọc sông Nhuệ; (3) Các nêm xanh; (4) Hành lang dọc hai bên sông Hồng.

5) Về hạ tầng kỹ thuật:

Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đã xác định hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đô thị như giao thông, san nền-thoát nước mưa, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, vệ sinh môi trường; các chương trình phát triển, tài chính đô thị,... được nghiên cứu đề xuất phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của một hệ thống hạ tầng hiện đại đủ đáp ứng nhu cầu phát triển cho các thế hệ sau. Hệ thống khung này phù hợp với mô hình, cấu trúc phát triển Thủ đô, quy hoạch Vùng Thủ đô Hà Nội, quy hoạch Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia và các quy hoạch chuyên ngành, chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan khác. Các vấn đề về hạ tầng kinh tế và xã hội, đã nghiên cứu và đề xuất giải pháp giảm tải các chức năng công nghiệp, y tế, trường đại học, cao đẳng ra bên ngoài khu vực nội đô, đảm bảo Thành phố phát triển bền vững và là cơ sở để Hà Nội tiếp tục nghiên cứu các bước tiếp theo của các Quy hoạch chuyên ngành.

2.3.2. *Rà soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện QHCXD Thủ đô:*

Tính từ khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã có tổng số 1.170 đồ án quy hoạch được lập, bao gồm cả các đồ án được lập để cụ thể hóa QHCXD Thủ đô và các đồ án phải lập điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đầu tư xây dựng, phát triển đô thị sau khi đồ án QHCXD Thủ đô được phê duyệt.

a. Các đồ án quy hoạch chung huyện, đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái, quy hoạch chuyên ngành:

- 55 đồ án quy hoạch chung đã được lập cho đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái, thị trấn huyện lỵ, quy hoạch chung huyện, trong đó có 13 đồ án điều chỉnh cục bộ QHCXD Thủ đô.

- Đến nay cấp thẩm quyền đã phê duyệt được 46 đồ án. Đối với các đồ án Quy hoạch chung huyện, có 16/17 đồ án được phê duyệt, riêng huyện Gia Lâm, UBND Thành phố có văn bản số 4891/UBND-ĐT ngày 10/10/2018 chỉ đạo dừng thực hiện việc lập Quy hoạch chung huyện để chuyển sang lập Quy hoạch vùng huyện để phù hợp với Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14. Tỷ lệ diện tích phủ kín của các quy hoạch chung đạt 97,73%.

- 12 đồ án quy hoạch chuyên ngành được lập và phê duyệt, chủ yếu thuộc lĩnh vực HTKT, giải quyết các vấn đề về định hướng hạ tầng khung cho đô thị như xử lý chất thải, nghĩa trang, không gian xây dựng ngầm, bến bãi đỗ xe.

b. Các đồ án Quy hoạch phân khu đô thị thuộc đô thị trung tâm:

Đã có 35/35 đồ án QHPK thuộc khu vực đô thị trung tâm được UBND Thành phố phê duyệt (đạt tỷ lệ 100%), tỷ lệ diện tích phủ kín QHPK thuộc phạm vi đô thị trung tâm đạt 100%.

c. Các đồ án quy hoạch phân khu đô thị tại các đô thị vệ tinh:

Thành phố đang tổ chức triển khai lập 19 quy hoạch phân khu tại 05 đô thị vệ tinh. Trong đó có 07 đồ án (thuộc 02 đô thị vệ tinh là Phú Xuyên và Sơn Tây) đã thông qua tập thể UBND Thành phố, đang trình phê duyệt, 03 đồ án đang trình phê duyệt (thuộc đô thị vệ tinh Xuân Mai), 05 đồ án thuộc đô thị vệ tinh Sóc Sơn đang được UBND huyện Sóc Sơn tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của UBND Thành phố tại văn bản số 698/VP-ĐT ngày 26/01/2021, 04 đồ án thuộc đô thị Hòa Lạc đang tổ chức triển khai lập quy hoạch theo Quy hoạch chung đô thị Hòa Lạc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 (Nhiệm vụ quy hoạch đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 656/QĐ-UBND, 657/QĐ-UBND, 658/QĐ-UBND, 659/QĐ-UBND ngày 18/02/2022).

d. Các đồ án quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị:

Có 377 đồ án quy hoạch chi tiết được lập làm cơ sở để triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn Thành phố và 23 đồ án thiết kế đô thị để quản lý, chỉnh trang đô thị theo quy hoạch. Các đồ án, dự án chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị trung tâm. Đến nay, Thành phố đã phê duyệt được 201 đồ án quy hoạch chi tiết, 11 đồ án thiết kế đô thị.

e. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc:

- UBND Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo Viện QHXD Hà Nội nghiên cứu lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc để kiểm soát dự án đầu tư xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn Thành phố theo định hướng QHCXD Thủ đô. Ngoài Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc chung thành phố Hà Nội được phê duyệt tại Quyết định số 70/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014, có 06 quy chế khác được lập để quản lý quy hoạch, kiến trúc tại những khu vực có tính chất đặc thù như khu vực hành lang xanh, vành đai xanh, khu vực xung quanh Hồ Tây, khu vực Hồ Gươm và phụ cận, khu vực xung quanh Trung tâm hội nghị Quốc gia,... cùng nhiều quy chế của các quận, huyện.

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 13/6/2019, có hiệu lực từ 01/7/2020 đã tác động đến quá trình lập, phê duyệt các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc. Theo đó, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc sẽ phải chuyển đổi sang Quy chế quản lý kiến trúc. Điều này khiến cho việc nghiên cứu lập các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc bị gián đoạn và các Quy chế quản lý kiến trúc mới cần thời gian chờ ban hành các văn bản hướng dẫn dưới Luật.

f. Các đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô:

- Thông kê đến nay, có 13 đồ án điều chỉnh cục bộ QHCXD Thủ đô (chủ yếu thuộc đô thị trung tâm, trong đó có 6 đồ án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt). Nguyên nhân của việc phải điều chỉnh cục bộ QHCXD Thủ đô là để phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Thành phố và nhu cầu đầu tư các dự án phát triển đô thị.

- Trong quá trình nghiên cứu lập Điều chỉnh tổng thể QHCXD Thủ đô cần cập nhật nội dung các điều chỉnh cục bộ đã được phê duyệt.

g. Các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai lập quy hoạch:

Trong quá trình triển khai nghiên cứu lập các QHPK, cụ thể hóa định hướng QHCXD Thủ đô, qua rà soát, phát hiện 27 nội dung phát sinh từ các đề án, thuộc 6 nhóm vấn đề thống kê dưới đây:

- Vấn đề liên quan đến văn bản pháp luật (1) và quy hoạch cấp trên (2): Trong việc phát hiện các vấn đề liên quan đến quá trình cụ thể hóa QHCXD Thủ đô, các văn bản pháp luật chung như Luật, Nghị định, Thông tư đều đã được tuân thủ. Tuy nhiên một số vấn đề cần được xem xét để làm rõ hơn trong các văn bản luật hoặc điều chỉnh khái niệm trong đề án Điều chỉnh QHCXD Thủ đô để phù hợp với văn bản luật. Các vấn đề liên quan đến quy hoạch cấp trên (khi triển khai lập các QHPK, QHCT, xác định chỉ giới đường đỏ,...) tập trung vào vấn đề chưa thống nhất giữa QHCXD Thủ đô với các Quy hoạch ngành, lĩnh vực, Quy hoạch chung huyện, đô thị vệ tinh, các Quy hoạch phân khu đô thị,...

- Vấn đề về Dân số (3): Rà soát, thống kê dân số theo các Quy hoạch phân khu được lập để cụ thể hóa định hướng QHCXD Thủ đô, thể hiện qua số liệu tại Bảng 3, có thể thấy, mục tiêu của các đề án Quy hoạch phân khu đô thị là tuân thủ định hướng QHCXD Thủ đô, nên quy mô dân số được xác định đến năm 2030 và năm 2050 cơ bản phù hợp theo phân bổ từng vùng phát triển đô thị được dự báo trong đề án QHCXD Thủ đô. Tuy nhiên, thực tế biến động dân số tại thời điểm nghiên cứu lập các QHPK được đánh giá trên cơ sở thực tiễn dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn từng khu vực phát triển đô thị có khác nhau. Một số khu vực có quy mô dân số dự báo đến năm 2020 đã vượt rất xa ngưỡng khống chế của quy hoạch. Cụ thể khu vực nội đô lịch sử dự kiến đến năm 2030 phải giảm dân số còn 800.000 người, nhưng đến nay, quy mô dân số đã vượt ngưỡng 1.2 triệu dân, việc giảm 1/3 dân số để đến năm 2030 đạt ngưỡng khống chế ở mức 800.000 dân như QHCXD Thủ đô và 730.000 dân (năm 2050) như Quy hoạch phân khu đô thị cần được xem xét và có luận chứng để thực hiện. Khu vực nội đô mở rộng, thuộc chuỗi các Quy hoạch phân khu từ H2-1 đến H2-4 là khu vực chủ yếu thuộc các quận được thành lập và hoàn thành các QHCT quận, huyện tỷ lệ 1/2000, 1/5000 sau thời kỳ đổi mới, khoảng từ sau năm 1998, là thời kỳ nền kinh tế bắt đầu đi vào ổn định và phát triển. Đây cũng là khu vực được đô thị hóa mạnh mẽ theo định hướng của Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 (giai đoạn phát triển đột đầu đến năm 2010), với nhiều dự án đầu tư về HTKT như đường vành đai 3, đường vành đai 3 trên cao, đường 32, đường 6, Đại lộ Thăng Long; các công trình quan trọng của Quốc gia và Thành phố như Khu Liên hợp thể thao quốc gia (Mỹ Đình), Trung tâm Hội nghị quốc gia, công viên Hòa Bình, BigC Thăng Long, Metro và các khu đô thị mới như Mỹ Đình 1, Mỹ Đình 2, Mỹ Đình – Mễ Trì, Dịch Vọng, Nam Trung Yên,... Quá trình phát triển đô thị nhanh chóng khiến quy mô dân số tăng đột biến, ảnh hưởng lớn tới nhiều vấn đề như trường học, y tế, giao thông, thoát nước,... Theo các QHPK được UBND Thành phố phê duyệt, quy mô dân số năm 2020 tại khu vực nội đô mở rộng khoảng 1.78 triệu người, vượt xấp xỉ 1,8 lần quy mô dân số dự báo theo QHCXD Thủ đô. Sau khi các đề án QHPK được duyệt với quy mô dân số dự báo theo định hướng QHCXD Thủ đô làm cho khu vực này cũng gặp phải tình trạng giống như khu vực nội đô lịch sử là phải giải quyết vấn đề cân bằng dân số để giảm thiểu các nguy cơ trong tương lai.

Đối với 2 khu vực phát triển mới của Thành phố là chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng và chuỗi đô thị phía Đông vành đai 4, quy mô dân số phân bổ lần lượt là 1.97 triệu và 1.7 triệu người, mật độ dân số đạt 7.109 người/km² và 7.750 người/km².

- Vấn đề về chỉ tiêu (4): Các chỉ tiêu sử dụng đất có liên quan trực tiếp đến quy mô dân số; điều này thể hiện rõ ở các chỉ tiêu đạt được trong các đồ án Quy hoạch phân khu đô thị.

Qua rà soát quá trình cụ thể hóa QHCXD Thủ đô từ các đồ án QHPK trong phạm vi đô thị trung tâm xuất hiện vấn đề mất cân đối trong phân bổ dân số và sử dụng đất đai giữa các khu vực.

Khu vực nội đô mở rộng: Dân số tăng cao một phần do không kiểm soát tốt việc phát triển dự án xây dựng nhà ở thương mại dẫn đến thiếu quỹ đất HTXH, HTKT. Mật độ dân số tính theo QHCXD Thủ đô dự báo khoảng 10.000 người/km², mật độ dân số theo tính toán của các QHPK từ khả năng đáp ứng quỹ đất theo hướng giảm chỉ tiêu HTXH đạt khoảng 18.000 người/km². Như vậy, nếu căn cứ theo mật độ dân số quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 thì quy mô dân số khu vực này khoảng 1,1 triệu người.

Khu vực phát triển mới (phía Bắc sông Hồng và phía Đông Vành đai 4): Rà soát từ các số liệu tại các QHPK để sơ bộ tính toán các chỉ tiêu chung toàn khu vực cũng như các chỉ tiêu cụ thể cho từng loại đất cho thấy hiệu quả sử dụng đất thấp, thiếu sức hút đầu tư làm giảm khả năng cạnh tranh đối với khu vực nội đô, cần xem xét cân đối lại quy mô dân số hoặc quy mô đất đai.

Ngoài ra, qua rà soát, có 13 đồ án điều chỉnh cục bộ QHCXD Thủ đô (trong đó có 06 đồ án đã được phê duyệt), có một số đồ án liên quan đến điều chỉnh quy mô dân số (theo hướng tăng); một số đồ án được cấp thẩm quyền phê duyệt ảnh hưởng đến giải pháp quy hoạch phân khu làm thay đổi quy mô dân số¹. Điều này cần được xem xét, có giải pháp trong quá trình nghiên cứu Điều chỉnh tổng thể QHCXD Thủ đô.

- Vấn đề về sử dụng đất và không gian (5): Các vấn đề của nội dung này chủ yếu là việc định hướng sử dụng đất theo quy hoạch chưa hợp lý, chuyển đổi chức năng một số khu vực khó khăn khi giải phóng mặt bằng như nghĩa trang, dân cư lâu đời, khó khả thi nếu thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt. Ngoài ra QHCXD Thủ đô chưa đề cập đến quỹ đất dự trữ phát triển đô thị trong phạm vi đô thị trung tâm, cũng như tại các đô thị vệ tinh và thị trấn sinh thái. Từ các phân tích về hiệu quả sử dụng đất của các khu đô thị phía Bắc sông Hồng và phía Đông Vành đai 4, khi nghiên cứu lập Điều chỉnh tổng thể QHCXD Thủ đô cần xem xét bổ sung quỹ đất này.

- Vấn đề về Hạ tầng kỹ thuật (6): Bổ sung, cập nhật thêm một số thông tin về các dự án công trình HTKT đầu mối đã được triển khai trong giai đoạn sau khi QHCXD Thủ đô được phê duyệt như Nhà máy nước mặt sông Đuống, Nhà máy nước mặt sông Hồng, nâng công suất Nhà máy nước Bắc Thăng Long,...

2.3.3. Yếu tố mới tác động tới Điều chỉnh QHCXD Thủ đô:

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội, có hiệu lực từ 01/01/2019 xác định quy hoạch xây dựng (thực hiện theo Luật Xây dựng số

¹ Quy hoạch Phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

50/2014/QH13) là một trong số 39 loại quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành² là loại quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Do vậy Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô chịu nhiều chi phối từ định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đang cùng triển khai nghiên cứu lập).

- Các vấn đề về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng: Ngày 25/9/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; Ngày 19/01/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 84/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030, trong đó quy định UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ thực tế tình hình phát triển đô thị của địa phương, chỉ đạo lập kế hoạch thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn, lồng ghép trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; rà soát Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh...; Bộ Xây dựng cũng đã có Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh. Vấn đề đô thị tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu chưa được đề cập rõ trong đồ án QHCXD Thủ đô.

- Đô thị thông minh: Phát triển đô thị theo hướng đô thị thông minh bền vững là xu hướng chung của các đô thị trên thế giới hiện nay. Tại Việt Nam, đã xây dựng mục tiêu phát triển đô thị thông minh bền vững hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khai thác, phát huy các tiềm năng và lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực; khai thác tối ưu hiệu quả tài nguyên, con người, nâng cao chất lượng cuộc sống, đồng thời đảm bảo tạo điều kiện đối với các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia hiệu quả nghiên cứu, đầu tư xây dựng, quản lý phát triển đô thị thông minh; hạn chế các rủi ro và nguy cơ tiềm tàng; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và các dịch vụ đô thị; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế. Xuất phát từ mục tiêu đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030. Bộ Thông tin và Truyền thông đã công bố Bộ chỉ số đô thị thông minh Việt Nam giai đoạn đến năm 2025 (phiên bản 1.0) tại văn bản số 3098/BTTTT-KHCN ngày 13/9/2019. Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô cần có định hướng cơ bản phát triển đô thị thông minh để phù hợp với mục tiêu chung và tạo hành lang pháp lý để triển khai các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng hướng tới phát triển đô thị thông minh bền vững.

- Quy chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng (ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021) có hiệu lực từ 05/7/2021, quy định chỉ tiêu đất đơn vị ở của đô thị loại I và II³ là 15-28m²/người, giảm nhiều so với Quy chuẩn cũ (khoảng 50m²/người) là điều kiện để xem xét cân đối lại quy mô sử dụng đất tại các khu vực đô thị.

² Theo Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại Phụ lục II của Luật Quy hoạch.

³ Đô thị đặc biệt áp dụng như đô thị loại I.

- Nghiên cứu sử dụng đất phát triển theo định hướng giao thông (TOD) để khai thác hiệu quả quỹ đất, hiệu quả đầu tư, đạt mục tiêu về tăng cường giao thông công cộng, giảm phương tiện giao thông cá nhân.

- Về hệ thống công trình ngầm quy định theo Nghị định số 41/2007/NĐ-CP ngày 22/3/2007 của Chính phủ về xây dựng ngầm đô thị và sau đó được thay thế bằng Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị có hiệu lực từ ngày 25/5/2010 nhưng chưa được nghiên cứu đầy đủ trong QHCXD Thủ đô. QHCXD Thủ đô chủ yếu chỉ tập trung vào hệ thống HTKT ngầm (công trình giao thông, đường dây, đường ống, cống ngầm,...) mà chưa có định hướng cho hệ thống công trình công cộng ngầm. Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các cơ quan liên quan tổ chức và lập đề án Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 15/3/2022), cần được nghiên cứu, kế thừa và tích hợp vào nội dung điều chỉnh.

- Tại văn bản số 463/TTg-CN ngày 11/4/2018, Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo UBND thành phố Hà Nội chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan nghiên cứu quy hoạch các khu đô thị hiện đại, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ tại khu vực: Đông Anh, Gia Lâm, Yên Viên và Long Biên, hạn chế tối đa việc xây dựng các công trình thấp tầng góp phần giảm tải dân số trong khu vực nội đô lịch sử.

- Phối hợp với những nghiên cứu của Chương trình phát triển đô thị toàn Thành phố đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 để đánh giá khả năng, quy mô và lộ trình đô thị hóa của các địa phương thuộc đô thị trung tâm theo định hướng của QHCXD Thủ đô, hiện đang là vùng nông thôn.

III. SƠ BỘ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

3.1. Đề xuất định hướng nghiên cứu điều chỉnh QHC:

Trên cơ sở rà soát đánh giá hiện trạng, đánh giá tình hình triển khai thực hiện QHCXD Thủ đô, cụ thể hóa Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; xác định một số yêu cầu, định hướng nghiên cứu trong Điều chỉnh QHCXD Thủ đô như sau:

3.1.1. Điều chỉnh thống nhất giữa QHCXD và các chiến lược về kinh tế - xã hội của Thủ đô và quốc gia:

Xác định cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội, nguồn lực đầu tư phát triển và đặc biệt là tầm nhìn dài hạn cho sự phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ công nghiệp hóa và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với đô thị thông minh, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, gắn với phát triển văn hoá, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững Thủ đô. Bám sát văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 của cả nước gắn với Nghị quyết Đại hội XVII Đảng bộ Thành phố.

- Đảm bảo tính tương thích, đồng bộ giữa “Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị” với “Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính” theo từng giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; giữa “Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” với “Chương trình phát triển đô thị toàn thành phố Hà Nội đến năm 2030, định hướng đến năm 2050” và “Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” để đảm bảo đồng bộ, tương thích.

- Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, khơi dậy ý chí và khát vọng đổi mới sáng tạo, đưa văn hóa và con người Hà Nội thực sự trở thành giá trị tinh thần to lớn, nguồn lực quan trọng quyết định phát triển Thủ đô; xứng đáng với vị trí, vai trò là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ, kinh tế và giao dịch của cả nước.

3.1.2. Định hướng điều chỉnh quy mô dân số:

a. Thực trạng dân số giai đoạn 2011-2020:

- Thực trạng diễn biến dân số:

+ Số liệu được sử dụng để phân tích, tính toán là số liệu được công bố chính thức từ kết quả điều tra dân số và nhà ở tại thời điểm năm 2009 và năm 2019, với khoảng thời gian tương đương với khoảng thời gian dự báo (2020-2030).

+ Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân số toàn Thành phố Hà Nội đạt 6.451.909 người, trong đó dân số thành thị là 2.644.536 người, dân số nông thôn là 3.807.373 người (tỷ lệ đô thị hóa đạt 40,99%).

+ Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân số toàn Thành phố Hà Nội đạt 8.053.663 người, trong đó dân số thành thị là 3.962.310 người, dân số nông thôn là 4.091.353 người (tỷ lệ đô thị hóa đạt 49,2%).

+ Trong giai đoạn 2009 - 2019, dân số Thành phố Hà Nội đã tăng thêm 1.601.754 người (thành thị: 1.317.774 người, nông thôn: 283.980 người); tỷ lệ tăng trung bình trong 10 năm toàn Thành phố là 24,83% (thành thị: 49,83%, nông thôn: 7,46%); tính trung bình tỷ lệ tăng dân số hằng năm toàn Thành phố khoảng 2,48%/năm (thành thị: 4,98%/năm, nông thôn: 0,75%/năm). Chi tiết tại bảng sau:

Bảng 3: Thống kê dân số giai đoạn 2009-2019

TT	Hạng mục	Đơn vị	Toàn Thành phố	Thành thị	Nông thôn
1	Dân số năm 2009	Người	6.451.909	2.644.536	3.807.373
2	Dân số năm 2019	Người	8.053.663	3.962.310	4.091.353
3	Số dân tăng thêm	Người	1.601.754	1.317.774	283.980
4	Tỷ lệ tăng	%	24,83	49,83	7,46
5	Tỷ lệ tăng TB/năm	%/năm	2,48	4,98	0,75

(Nguồn: Kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và năm 2019)

+ Về tỷ lệ tăng dân số trung bình/năm trong giai đoạn 2021-2030 của toàn Thành phố giả thiết duy trì như giai đoạn 2009-2019 do quá trình phát triển mở rộng đô thị tại đô thị trung tâm về cơ bản tiếp tục ở bước chuẩn bị đầu tư (lập điều chỉnh quy hoạch, xây dựng đề án hình thành các quận mới, lập quy hoạch phân khu (QHPK), triển khai các thủ tục đầu tư tại các đô thị vệ tinh,...). Giai đoạn 2025-2030 và sau năm 2030 xuất

hiện xu hướng chuyển dịch dân cư từ khu vực nông thôn sang thành thị (do phát triển đô thị và bắt đầu hình thành quận mới) nên tỷ lệ tăng trung bình/năm ở khu vực thành thị sẽ tăng mạnh và khu vực nông thôn sẽ tăng trưởng âm.

- Thực trạng dân số tại các khu vực thuộc đô thị trung tâm:

+ Các khu vực được xem xét, đánh giá là các khu vực được xác định trong QHCXD Thủ đô gồm: Khu vực nội đô lịch sử, khu vực nội đô mở rộng, khu vực Bắc sông Hồng (Chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng), khu vực Đông Vành đai 4 (Chuỗi đô thị phía Đông đường Vành đai 4), theo số liệu tổng hợp từ kết quả nghiên cứu của các QHPK đô thị đã được UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt.

+ Rà soát, thống kê dân số theo các QHPK đô thị được lập để cụ thể hóa định hướng QHCXD Thủ đô, thể hiện qua các số liệu thống kê và minh họa trên biểu đồ, có thể thấy, mục tiêu của các đề án QHPK đô thị là tuân thủ định hướng QHCXD Thủ đô, nên quy mô dân số được xác định đến năm 2030 và năm 2050 cơ bản phù hợp theo phân bố từng vùng phát triển đô thị được dự báo trong đề án QHCXD Thủ đô. Tuy nhiên, thực tế biến động dân số tại thời điểm nghiên cứu lập các QHPK đô thị được đánh giá trên cơ sở thực tiễn dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn từng khu vực phát triển đô thị có khác nhau cho thấy một số khu vực có quy mô dân số dự báo đến năm 2020 đã vượt rất xa ngưỡng không chế của quy hoạch.

+ Khu vực nội đô lịch sử dự kiến đến năm 2030 phải giảm dân số còn 0,8 triệu người, nhưng đến nay, quy mô dân số đã vượt ngưỡng 1,2 triệu người.

+ Khu vực nội đô mở rộng là khu vực chủ yếu thuộc các quận được thành lập và hoàn thành các QHCT quận, huyện tỷ lệ 1/2000, 1/5000 khoảng từ sau năm 1998, là thời kỳ nền kinh tế bắt đầu đi vào ổn định và phát triển. Đây cũng là khu vực được đô thị hóa mạnh mẽ theo định hướng của Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 (giai đoạn phát triển đột đầu đến năm 2010), với nhiều dự án đầu tư về HTKT⁴, các công trình quan trọng của Quốc gia và Thành phố⁵ và các khu đô thị mới⁶. Quá trình phát triển đô thị nhanh chóng khiến quy mô dân số tăng đột biến, ảnh hưởng lớn tới nhiều vấn đề như trường học, y tế, giao thông, thoát nước,... Theo các QHPK được UBND Thành phố phê duyệt, quy mô dân số năm 2020 tại khu vực nội đô mở rộng khoảng 1,78 triệu người, vượt xấp xỉ 1,8 lần quy mô dân số dự báo theo QHCXD Thủ đô.

Sau khi các đề án QHPK đô thị được duyệt với quy mô dân số dự báo theo định hướng QHCXD Thủ đô làm cho khu vực này cũng gặp phải tình trạng giống như khu vực nội đô lịch sử là phải giải quyết vấn đề cân bằng dân số để giảm thiểu các nguy cơ trong tương lai.

- Đối với 2 khu vực phát triển mới của Thành phố là Khu vực Bắc sông Hồng (Chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng) và Khu vực Đông Vành đai 4 (Chuỗi đô thị phía

⁴ Đường vành đai 3, đường vành đai 3 trên cao, đường 32, đường 6, Đại lộ Thăng Long,...

⁵ Khu Liên hợp thể thao quốc gia (Mỹ Đình), Trung tâm Hội nghị quốc gia, công viên Hòa Bình, BigC Thăng Long, Metro,...

⁶ Mỹ Đình 1, Mỹ Đình 2, Mỹ Đình – Mễ Trì, Dịch Vọng, Nam Trung Yên,...

Đông đường Vành đai 4), quy mô dân số phân bố lần lượt là 1,97 triệu và 1,7 triệu người, mật độ dân số đạt 7.109 người/km² và 7.750 người/km².

b. Điều chỉnh quy mô dân số:

- Quy mô dân số toàn Thành phố đã vượt quy mô dự báo của quy hoạch. Theo Niên giám Thành phố Hà Nội năm 2020 của Cục Thống kê Hà Nội là 8,25 triệu người, cao hơn dự báo theo QHCXD Thủ đô là 7,3-7,9 triệu người.

- QHCXD Thủ đô phân bố dân số một số khu vực chưa phù hợp, ở các khu vực phát triển mới, quy mô dân số chưa tương xứng với khả năng sử dụng đất đai, dẫn đến việc khai thác sử dụng đất chưa hiệu quả. Khu vực đô thị cũ, việc kiểm soát gia tăng dân số chưa đạt mục tiêu theo quy hoạch.

- Một số khu vực chưa được QHCXD Thủ đô dự báo dân số như trục cảnh quan hai bên sông Hồng, các nêm xanh phía Bắc và phía Nam sông Hồng. Điều này gây khó khăn cho việc phân bố dân số khi lập các đề án quy hoạch phân khu đô thị theo QHCXD Thủ đô và ảnh hưởng đến quy mô dân số theo quy hoạch được phân bổ cho các phân khu đô thị.

- Đề xuất điều chỉnh tăng quy mô dân số đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển của Thủ đô trong tương lai.

c. Nghiên cứu, rà soát, định hình lại các chỉ tiêu về dân số, mật độ cư trú và phân bố dân số phù hợp với tình hình thực tiễn triển khai:

- Thực trạng nền kinh tế chịu ảnh hưởng sâu sắc của khủng hoảng kinh tế toàn cầu do dịch bệnh Covid 19, kinh tế trong nước khó khăn xa sút trong 2 năm gần đây, vì vậy cần có các nhận định và dự báo lại tình hình phát triển trong thời gian tới để có được cái nhìn tổng thể về các vấn đề liên quan đến dự báo quy hoạch, trong đó có quy mô dân số, phân bố dân cư cho từng giai đoạn phát triển theo quy hoạch.

- Căn cứ thực trạng và nhận định đánh giá, trong đó có tác động của các mối liên kết vùng trong bối cảnh tình hình mới, đưa ra các kịch bản khác nhau cho nội dung điều chỉnh QHCXD Thủ đô, trong đó bao gồm các phương án dự báo quy mô dân số trong các năm tiếp theo, trên các nguyên tắc:

+ Phân bố dân số tại đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, đô thị sinh thái, thị trấn thuộc huyện trên nguyên tắc: Cập nhật quy mô dân số hiện trạng và thực tiễn (2020) để tính toán, dự báo cho phù hợp.

+ Mật độ cư trú (người/km²) cần được nghiên cứu tính toán trên cơ sở thực tiễn (năm 2020) và trên hai phương diện: đối với Khu vực (theo QHCXD Thủ đô) và cân đối chung toàn đô thị; trên nguyên tắc: tăng chỉ tiêu chất lượng sống, tăng không gian xanh, đảm bảo nhất quán với mục tiêu xây dựng Thủ đô xanh, môi trường sống tốt, phát triển bền vững.

3.1.3. Rà soát mô hình cấu trúc phát triển:

Thiết lập cấu trúc đô thị vệ tinh thuộc chùm đô thị đặt trong cấu trúc Thành phố - Thị xã - Hành lang xanh - đô thị trung tâm thuộc Thủ đô. Đáp ứng khả năng dự kiến phát triển các Thành phố trực thuộc Thủ đô.

Hiện nay, xu hướng xây dựng theo mô hình “Thành phố trong Thành phố” đang được bắt đầu triển khai ở Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai mô hình này (thành phố Thủ Đức cấp I trực thuộc); thành phố Hải Phòng cũng đang triển khai. Định

hướng phát triển đô thị thành phố Hà Nội, tỷ lệ đô thị hoá theo nghiên cứu đảm bảo và xem xét tiềm lực “cực phát triển” cho thấy hướng chọn của Hà Nội theo mô hình này là cần thiết. Cụ thể:

- Rà soát đánh giá lại hệ thống đô thị toàn quốc, chiến lược phát triển trong các giai đoạn để có các đề xuất cho mô hình đô thị Hà Nội trong mối quan hệ chung với hệ thống đô thị toàn quốc và khu vực.

- Nghiên cứu mô hình phát triển “Thành phố thuộc Thủ đô” tại khu vực phía Bắc, kết nối với 02 Thành phố lân cận phía Bắc (Vĩnh Phúc, Bắc Ninh) để hình thành “Trung tâm của 3 trung tâm” - 3 Cụm động lực phát triển kinh tế vùng theo định hướng Quy hoạch vùng Thủ đô (Hà Nội - Vĩnh Phúc - Bắc Ninh).

- Nghiên cứu mô hình phát triển “Thành phố thuộc Thủ đô” tại khu vực phía Tây. Tại khu vực đô thị Hòa Lạc, cùng với các đô thị vệ tinh khác (Sơn Tây, Xuân Mai) được phát triển theo hướng hình thành chuỗi đô thị tuyến tính theo đường 21 có tính chất văn hóa (Sơn Tây), giáo dục và đào tạo (Hòa Lạc, Xuân Mai). Đô thị Hòa Lạc kết nối với đô thị Xuân Mai và khu vực để hình thành định hướng phát triển Thành phố phía Tây Thủ đô có tính chất Khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo và dịch vụ.

- Nghiên cứu mô hình phát triển các huyện thành quận, các xã thành phường theo tính chất hệ sinh thái, đặc điểm kinh tế - xã hội, hình thái tự nhiên và đặc thù riêng của Thành phố. Áp dụng tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị với chất lượng sống cao nhất theo quy chuẩn, tiêu chuẩn Quốc gia.

3.1.4. Đề xuất định hướng giải pháp cụ thể cho một số vấn đề trọng tâm:

(1) Nghiên cứu hoàn chỉnh, tái cấu trúc không gian chức năng, hạ tầng khu vực đô thị trung tâm trong chùm đô thị Thủ đô và chùm hệ thống đô thị trong Vùng Thủ đô.

- Tổ chức, sắp xếp các không gian đô thị hợp lý nhằm khai thác hiệu quả sử dụng đất, tạo không gian cảnh quan đô thị, kích thích các hoạt động của đô thị, góp phần tạo động lực cho các hoạt động kinh tế phát triển.

- Nghiên cứu lấy trục sông Hồng là trục xanh, làm trung tâm phát triển, phát triển cân đối không gian đô thị hai bên Bắc - Nam sông Hồng; phát triển phía Bắc sông Hồng thành đô thị hiện đại, đồng bộ hạ tầng để trở thành động lực phát triển và hoàn chỉnh đô thị trung tâm.

- Định hướng cơ bản khu vực hành lang xanh sông Hồng, sông Đuống là trục không gian cảnh quan chủ đạo của Thành phố, gắn với trục hồ Tây - Cổ Loa, tạo trọng tâm bố cục không gian cho đô thị trung tâm Hà Nội.

(2) Nghiên cứu quy hoạch xây dựng - phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội tại khu vực huyện dự kiến thành quận giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo, gắn với phát triển đô thị xanh, bền vững hai bên trục đường Vành đai 4, tạo không gian chuyển tiếp giữa khu vực đô thị và nông thôn.

- Nghiên cứu định hướng phát triển mở rộng khu vực đô thị trung tâm để phát huy hiệu quả sử dụng đất 2 bên tuyến Vành đai 4 (mở rộng thêm sang phía Tây), và các tuyến cao tốc. Ưu tiên quỹ đất (mở rộng) nêu trên để bổ sung cho sự thiếu hụt về hạ tầng đầu mối (giao thông, bến bãi xe, nhà ga ĐSĐT, nơi áp dụng mô hình TOD,... đầu mối, điểm/tuyến cao tốc và các nút dọc Vành đai 4, Vành đai 5), tăng không gian xanh, công cộng (sở hữu công), dịch vụ - thương mại ngầm nổi (sở hữu tư).

- Đánh giá tiềm năng của một số huyện (Thanh Oai, Thường Tín, Mê Linh) của Hà Nội gắn với định hướng phát triển thành quận trong giai đoạn tới.

- Xem xét kỹ các ngưỡng phát triển mở rộng gắn với hình thành, tái cấu trúc các đơn vị hành chính để phục vụ quản lý.

(3) Nghiên cứu, xác định lại tỷ trọng cơ cấu khu vực đất phát triển đô thị và nông thôn, kết hợp với những nội dung nghiên cứu của Chương trình phát triển đô thị toàn Thành phố đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 để đánh giá khả năng, quy mô và lộ trình đô thị hóa của các địa phương hiện đang là vùng nông thôn theo định hướng của QHCXD Thủ đô được duyệt. Nghiên cứu tính chất chức năng khu vực nông thôn thuộc Thủ đô, là đô thị đặc biệt.

(4) Rà soát để xác định lại mô hình và lộ trình phát triển các đô thị vệ tinh để có kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư theo thứ tự ưu tiên, trên cơ sở đó điều chỉnh quy mô quy hoạch (diện tích, dân số,...) đối với các đô thị ưu tiên phát triển nhằm đáp ứng các tiêu chí đơn vị hành chính cấp thành phố thuộc thành phố Hà Nội, với một số tiêu chí cơ bản:

- Cơ hội việc làm tạo ra từ các hoạt động phát triển kinh tế, dịch vụ (đảm bảo thu hút lao động, đặc biệt là lực lượng lao động trẻ).

- Cơ hội và điều kiện sớm hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung (đường sắt đô thị, xe buýt chạy nhanh, cao tốc,...), và hình thành mô hình TOD (đảm bảo người dân có thể tiếp cận thành phố trung tâm một cách tốt nhất).

- Điều kiện về quỹ đất và mặt bằng xây dựng thuận lợi (đảm bảo đáp ứng các mục tiêu cấp bách của Đô thị trung tâm (ĐTTT) (giải tỏa các cơ sở đào tạo, y tế, giãn mật độ dân cư và tạo quỹ đất nhà ở; Ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo hấp dẫn lao động trẻ;..., giảm áp lực về dân số, hạ tầng, ô nhiễm môi trường).

- Ý tưởng Quy hoạch hệ thống các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (trường học, cơ sở y tế, dịch vụ tiện ích công cộng) chất lượng cao và môi trường cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn vượt trội so với ĐTTT.

- Bên cạnh nhà phát triển chính (Nhà nước - cơ quan phát triển ĐTVT), thu hút được các nhà đầu tư chiến lược, có năng lực, uy tín tham gia vào quá trình phát triển ĐTVT từ ý tưởng đến đảm nhận triển khai đầu tư xây dựng đồng bộ (đảm bảo nguồn lực và thu hút người dân định cư lâu dài).

- Vị thế đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển và liên kết vùng.

- Thúc đẩy tiến độ hoàn thiện kết nối hạ tầng khung.

- Tạo cơ chế chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư. Xây dựng và ban hành các cơ chế đặc thù nhằm khuyến khích đầu tư hạ tầng kết nối các đô thị vệ tinh theo hình thức hợp tác công tư (PPP), thu hút các dự án phát triển sản xuất, công nghệ cao tạo việc làm tại chỗ.

(5) Nghiên cứu hoàn chỉnh đồng bộ mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đô thị:

- Nghiên cứu hoàn chỉnh và đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông đô thị (đường cao tốc, kết nối liên vùng, đô thị, vành đai, cầu qua sông, tỉnh lộ,...), đường sắt đô thị gắn mô hình TOD; phát triển các loại hình vận tải hành khách công cộng. Nghiên cứu bổ sung các tuyến đường sắt nội vùng hoặc Bus nhanh (BRT) kết nối Đô thị trung tâm với các đô thị vệ tinh. Mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Nội Bài; nghiên cứu

Cảng hàng không quốc tế thứ hai cho Vùng Thủ đô Hà Nội tại khu vực phía Nam Hà Nội (hỗ trợ Cảng hàng không quốc tế cửa ngõ Nội Bài).

- Trên cơ sở quy hoạch Vùng Thủ đô xem xét lại các quy hoạch về giao thông, thủy lợi, thoát nước, nghĩa trang,... phù hợp với các giải pháp ứng phó với BĐKH, đô thị thông minh và tăng trưởng xanh; đề xuất các biện pháp ứng phó, giảm thiểu tác động BĐKH đến đồ án quy hoạch (từ xây dựng hạ tầng tới cơ chế điều hành).

- Cách tiếp cận trong quy hoạch thoát nước thải và xử lý nước thải (xem xét các giải pháp xử lý phân tán theo cụm hoặc tập trung). Xem xét tính khả thi khi xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối (khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, trạm điện,...).

- Dự báo chính xác số liệu; khớp nối thống nhất giữa các nghiên cứu; xác định hợp lý vị trí, quy mô, tính chất các công trình đầu mối đảm bảo tính khả thi khi triển khai, dây truyền công nghệ (ví dụ: xử lý nước thải tập trung, bố trí nghĩa trang phân tán, Mạng lưới đường sắt đô thị kết nối giữa khu vực trung tâm và các đô thị vệ tinh,...).

3.2. Tính chất, động lực phát triển, vai trò đô thị đối với vùng và cả nước:

Tính chất, chức năng Thủ đô Hà Nội được kế thừa QHCXD Thủ đô và điều chỉnh, bổ sung như sau:

- Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trung tâm đầu não chính trị, hành chính của cả nước, đô thị loại đặc biệt;

- Trung tâm văn hóa, giáo dục đào tạo và khoa học kỹ thuật quan trọng của cả nước; là một trong những trung tâm kinh tế, du lịch, thương mại, dịch vụ của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương;

- Thành phố phát triển theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tiếp tục khẳng định các tiêu chí lập quy hoạch theo QHCXD Thủ đô, gồm:

a. Về trung tâm chính trị, hành chính của cả nước:

- Đảm bảo sự vững chắc của nền tảng chính trị Quốc gia.

- Là trung tâm hành chính: chỉ đạo, điều hành các hoạt động hành chính nhà nước.

b. Về trung tâm văn hóa – xã hội:

- Đảm bảo sự phát triển bền vững trên cơ sở nền tảng xã hội được xây dựng và tiếp thu những thành tựu của Thế giới trong quá trình hội nhập.

- Kế thừa văn hóa truyền thống, phong tục tập quán phù hợp với Việt Nam đổi mới.

c. Về hạ tầng và kinh tế, thương mại, dịch vụ:

- Đô thị hiện đại đảm bảo sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, đầu tàu của cả nước và khu vực.

- Đảm bảo sự phát triển hạ tầng giao thông và các lĩnh vực hạ tầng khác.

- Phát triển kinh tế dịch vụ, thương mại, trung tâm tài chính. Đảm bảo kích cầu kinh tế cả vùng.

d. Về bảo tồn cảnh quan, du lịch, môi trường:

- Bảo tồn di tích, cảnh quan thiên nhiên.

- Kết nối các khu, cụm điểm du lịch, phát triển công nghiệp du lịch không khói.
- Đảm bảo về môi trường chiến lược: Nguồn nước, không khí, đất đai.

e. Về trung tâm khoa học, công nghệ, giáo dục, y tế:

- Phát triển khoa học công nghệ cao, là đầu tàu của cả nước về ứng dụng khoa học công nghệ.
- Kế thừa truyền thống hiếu học, phát triển giáo dục và phục vụ sức khỏe cộng đồng.

g. Các đặc trưng riêng của Thủ đô Hà Nội:

- Thủ đô có diện tích 3.358,6 km² bao gồm đô thị và các vùng nông thôn hiện hữu, có hệ thống quy hoạch khác biệt nhau.

- Trung tâm chính trị, hành chính của cả nước;
- Đảm bảo sự vững chắc của nền tảng chính trị Quốc gia;
- Là trung tâm hành chính: chỉ đạo, điều hành các hoạt động hành chính nhà nước;
- Trung tâm văn hóa lớn: Đô thị ngàn năm văn hiến, nơi biểu trưng đầy đủ nhất toàn bộ lịch sử dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ; Văn hóa Thăng Long (Vật thể, phi vật thể, phong tục tập quán và lối sống); Văn hóa xứ Đoài (phía Tây Hà Nội, đặc trưng cơ bản của văn hóa vùng đồng bằng Bắc Bộ);
- Giữ gìn cảnh quan thiên nhiên: Ao, hồ, sông nước, là đặc trưng cơ bản tạo lập khung cảnh Thành phố; Cảnh quan cây xanh tại các đô thị cũ; Cảnh quan thiên nhiên, thảm thực vật đa dạng trên các núi Ba Vì, Hương Tích và Sóc Sơn;
- Trung tâm giáo dục, khoa học – công nghệ cao: Nơi đào tạo nhân tài cho cả nước phục vụ quá trình CNH đất nước; Có điều kiện để đầu tư phát triển công nghệ cao từ nguồn nhân lực chất lượng cao dồi dào cho các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, y tế, thể dục – thể thao;

- Định hướng phát triển đô thị: “Văn hiến – Thông minh – Hiện đại”.

3.3. Sơ bộ dự báo phát triển :

3.3.1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội:

- Đến năm 2030:

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025 cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước; GRDP giai đoạn 2026 - 2030 tăng 8,0 - 8,5%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt 12.000 - 13.000 USD.

- Đến năm 2045:

Thủ đô Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, với GRDP/người đạt trên 36.000 USD; kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà; tiêu biểu cho cả nước; có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

(Nguồn: Tổng hợp từ Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045)

3.3.2. Dự báo phát triển dân số, lao động:

a. Cơ sở dự báo:

- Quá trình phân bố dân cư và xu thế đô thị hóa trên địa bàn Thành phố Hà Nội và các thành phố lớn.

- Quy luật tăng trưởng dân số Thành phố Hà Nội quá khứ và xu thế tăng dân số trong tương lai.

- Dân số tạm trú quy đổi gồm: khách du lịch, sinh viên, lao động thời vụ và các lực lượng khác.

- Sức chứa lãnh thổ hoặc khả năng dung nạp dân số của Thành phố.

b. Các dự báo về dân số đô thị cả nước và Thành phố Hà Nội:

* Hiện trạng dân số (Theo trang thông tin Tổng cục Thống kê: <https://gso.gov.vn>): Dân số trung bình Việt Nam năm 2020: 97.582.694 người; Tỷ lệ tăng tự nhiên: 1,11-1,15%/năm giai đoạn 2015-2020; Dân số thành thị: 35.932.700 người (chiếm 36,8% tổng dân số), dân số nông thôn chiếm 63,2% tổng dân số.

* Dự báo của UNDP: Dân số Việt Nam có xu hướng tăng nhưng chậm lại so với hiện nay (nguồn: <https://danso.org>):

- Năm 2030: 104.163.519 người, trong đó dân số thành thị là 47.248.046 người, tỷ lệ đô thị hóa là 45,4%.

- Năm 2045: 108.901.037 người, trong đó dân số thành thị là 61.416.054 người, tỷ lệ đô thị hóa chiếm 56,4%.

* Dự báo của Tổng cục Thống kê: Dân số Việt Nam theo báo cáo “Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069” (11/2020), cụ thể các giai đoạn:

- Năm 2030: 104.740.000 – 105.219.000 – 105.417.000 người, trong đó dân số thành thị là 53.389.000 – 53.589.000 – 53.715.000 người người, tỷ lệ đô thị hóa là 50,9%.

- Năm 2045: 111.792.000 – 113.667.000 – 114.938.000 người, trong đó dân số thành thị là 67.800.000 – 68.681.000 – 69.859.000 người người, tỷ lệ đô thị hóa là 60,4%.

- Năm 2069: 111.106.000 – 116.894.000 – 121.981.000 người, trong đó dân số thành thị là 72.937.000 – 75.791.000 – 80.362.000 người người, tỷ lệ đô thị hóa là 64,8%.

* Dự báo dân số Hà Nội của Tổng cục Thống kê theo báo cáo “Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069” (11/2020), cụ thể các giai đoạn:

- Năm 2024: 8.826.000 người, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm 1,8%/năm.

- Năm 2029: 9.376.000 người, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm 1,2%/năm.

- Năm 2034: 9.810.000 người, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm 0,9%/năm.

- Năm 2039: 10.189.000 người, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm 0,8%/năm.

- Năm 2045: 10.596.000 người, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm 0,8%/năm.

* Dự báo dân số theo QHCXD Thủ đô (Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011), các dự báo được xác định như sau: đến năm 2020, khoảng 7,3 - 7,9 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 58 - 60%. Đến năm 2030, khoảng 9,0 - 9,2 triệu người,

tỷ lệ đô thị hóa khoảng 65 - 68%. Đến năm 2050, dân số tối đa khoảng 10,8 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70 - 80%.

* Phân tích phân bố dân cư đô thị trên phạm vi toàn quốc:

- Theo xu thế đô thị hóa dân số đô thị tiếp tục tăng, do tăng dân số tự nhiên, tăng dân số cơ học và mở rộng địa giới hành chính các đô thị.

- Tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị giai đoạn 2000 - 2010 khoảng 3,2%/năm (từ 19.715.397 người năm 2000 lên 27.063.643 người năm 2010), giai đoạn 2010 – 2020 tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị có xu hướng giảm còn khoảng 2,88%/năm (từ 27.063.643 người năm 2010 lên 35.932.700 người năm 2020).

- Xu hướng phân bố dân cư đô thị ở nước ta là không đồng đều, chủ yếu tập trung tại các đô thị lớn. Quá trình đô thị hóa trong tương lai xu hướng phân bố dân cư tiếp tục gia tăng tại các đô thị lớn, chủ yếu từ đô thị loại 1 trở lên.

- Dự báo quy mô dân số thường trú Thành phố Hà Nội:

Dân số thường trú của Thành phố được dự báo theo mô hình hồi quy, áp dụng công thức:

$$N_t = N_0 (1+a)^t \quad (1)$$

Trong đó : N_t : Quy mô dân số năm dự báo

N_0 : Quy mô dân số năm hiện trạng

a : Tỷ lệ tăng dân số (% trung bình năm)

t : Số năm dự báo

- Phân tích các phương án dự báo dân số thường trú:

Quá trình đô thị hóa và quá trình tăng trưởng kinh tế - xã hội có mối quan hệ tỷ lệ thuận và gắn với sức hấp dẫn dân cư thông qua quá trình dịch cư, đặc biệt là tại các khu vực đô thị có quy mô lớn và là các đầu tàu kinh tế của cả nước.

Phương án 1 (phương án thấp): Theo kịch bản phát triển dân số, phương án này cơ bản theo phương án dự báo mà Tổng cục Thống kê – GSO đã dự báo theo báo cáo “Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069” (11/2020), tỷ lệ tăng dân số được giữ ở mức tăng trưởng bình quân hiện nay và có xu hướng giảm theo thời gian trong tương lai khoảng 1,44%/năm giai đoạn 2020-2030 thấp hơn với mức tăng trưởng giai đoạn 2015-2020 là 2,1%/năm, quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 10,35 triệu người, gấp 1,15 lần so với hiện nay. Đến năm 2035 quy mô dân số khoảng 10,83 triệu người, gấp 1,05 lần so với năm 2030, tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,91%/năm giai đoạn 2030-2035. Đến năm 2040 quy mô dân số khoảng 11,32 triệu người, gấp 1,13 lần so với năm 2035, tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,89%/năm giai đoạn 2035-2040. Đến năm 2045 quy mô dân số khoảng 11,83 triệu người, gấp 1,05 lần so với năm 2040, tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,89%/năm giai đoạn 2040-2045. Đến năm 2050 quy mô dân số khoảng 12,35 triệu người, gấp 1,04 lần so với năm 2045, tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,86%/năm giai đoạn 2045-2050.

Phương án 2 (phương án trung bình): Là phương án phát triển dân số ở mức tương đối phù hợp với tỷ lệ tăng dân số thực trạng hiện nay, có tốc độ tăng dân số dựa trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội mang tính bền vững, tập trung phát triển các ngành dịch vụ tài chính – ngân hàng, dịch vụ du lịch, thương mại, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phần mềm, công nghệ vật liệu tái tạo, dịch vụ y tế chất lượng

cao,... Theo phương án này, quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 11,41 triệu người, gấp 1,27 lần so với hiện trạng, tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2020 - 2030 ở mức 2,43%/năm. Đến năm 2035 quy mô dân số khoảng 12,21 triệu người, gấp 1,07 lần so với năm 2030, tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,36%/năm giai đoạn 2030-2035. Đến năm 2040 quy mô dân số khoảng 13,03 triệu người, gấp 1,07 lần so với năm 2035, tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,31%/năm giai đoạn 2035-2040. Đến năm 2045 khoảng 13,74 triệu người, tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,07%/năm giai đoạn 2040-2045 gấp 1,05 lần. Đến năm 2050 quy mô dân số khoảng 14,35 triệu người, gấp 1,04 lần so với năm 2045, tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,87%/năm giai đoạn 2045-2050.

Phương án 3 (phương án cao): Theo kịch bản phát triển dân số phương án này, dân số tăng lên cao do có sự đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố, các nhóm ngành thương mại - dịch vụ du lịch - dịch vụ tài chính phát triển ở mức cao và Thành phố là trung tâm đầu tàu về phát triển kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng, của Vùng Thủ đô nói riêng và là trung tâm kinh tế của cả nước nói chung. Như vậy thu hút lực lượng lao động lớn có trình độ chuyên môn hoá ở mức độ cao, lao động có tay nghề được đào tạo lành nghề, vì vậy sẽ là động lực thu hút việc làm và lao động tại Thành phố, quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 11,95 triệu người, tỷ lệ tăng dân số khoảng 2,91%/năm giai đoạn 2020 – 2030, gấp 1,33 lần so với hiện nay. Đến năm 2035 quy mô dân số khoảng 12,92 triệu người, gấp 1,08 lần so với năm 2030, tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,41%/năm giai đoạn 2030-2035. Đến năm 2040 quy mô dân số khoảng 13,76 triệu người, gấp 1,07 lần so với năm 2035, tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,27%/năm giai đoạn 2035-2040. Đến năm 2045 khoảng 14,6 triệu người, tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,19%/năm giai đoạn 2040-2045, gấp 1,06 lần so với năm 2040. Đến năm 2050 quy mô dân số khoảng 15,56 triệu người, gấp 1,07 lần so với năm 2045, tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,28%/năm giai đoạn 2045-2050.

Bảng 4: Dự báo phát triển dân số các giai đoạn

TT	Danh mục	Năm 2020	Giai đoạn dự báo									
			2030			2035			2040			
			PA1		PA2 (chọn)		PA3	PA1		PA2 (chọn)		PA3
	Tổng dân số (1.000 ng)	8.973	10.350	-	11.410	-	11.950	10.830	-	12.210	-	12.920
	<i>Tỷ lệ tăng chung (%)</i>		<i>1,44</i>	-	<i>2,43</i>	-	<i>2,91</i>	<i>0,91</i>	-	<i>1,36</i>	-	<i>1,57</i>
	<i>- Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)</i>	<i>1,02</i>	<i>0,98</i>		<i>0,98</i>		<i>0,98</i>	<i>0,80</i>		<i>0,80</i>		<i>0,80</i>
	<i>- Tỷ lệ tăng cơ học (%)</i>		<i>0,46</i>		<i>1,45</i>		<i>1,93</i>	<i>0,11</i>		<i>0,56</i>		<i>0,77</i>
1	Dân số thường trú (1.000 ng)	8.247	9.500	-	10.500	-	11.000	9.900	-	11.200	-	11.800
	<i>Tỷ lệ tăng chung (%)</i>	<i>2,08</i>	<i>1,43</i>	-	<i>2,45</i>	-	<i>2,92</i>	<i>0,83</i>	-	<i>1,30</i>	-	<i>1,41</i>
	<i>- Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)</i>	<i>1,11</i>	<i>0,98</i>		<i>0,98</i>		<i>0,98</i>	<i>0,83</i>		<i>0,80</i>		<i>0,80</i>
	<i>- Tỷ lệ tăng cơ học (%)</i>	<i>0,97</i>	<i>0,45</i>		<i>1,47</i>		<i>1,94</i>	<i>0,00</i>		<i>0,50</i>		<i>0,61</i>
2	Dân số quy đổi (1.000 ng)	726	850	-	910	-	950	930	-	1.010	-	1.120
	Sinh viên	690	770	-	810	-	850	810	-	860	-	920
	Khách du lịch	36	80	-	100	-	100	120	-	150	-	200

TT	Danh mục	Năm 2020	Giai đoạn dự báo									
			2040						2045			
			PA1		PA2 (chọn)		PA3	PA1		PA2 (chọn)	PA3	
	Tổng dân số (1.000 ng)	8.973	11.320	-	13.030	-	13.760	11.830	-	13.740	-	14.600
	<i>Tỷ lệ tăng chung (%)</i>		<i>0,89</i>	-	<i>1,31</i>	-	<i>1,27</i>	<i>0,89</i>	-	<i>1,07</i>	-	<i>1,19</i>
	<i>- Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)</i>	<i>1,02</i>	<i>0,80</i>		<i>0,80</i>		<i>0,80</i>	<i>0,80</i>		<i>0,80</i>		<i>0,80</i>
	<i>- Tỷ lệ tăng cơ học (%)</i>		<i>0,09</i>		<i>0,51</i>		<i>0,47</i>	<i>0,09</i>		<i>0,27</i>		<i>0,39</i>
1	Dân số thường trú (1.000 ng)	8.247	10.300	-	11.900	-	12.500	10.720	-	12.500	-	13.200
	<i>Tỷ lệ tăng chung (%)</i>	<i>2,08</i>	<i>0,80</i>	-	<i>1,22</i>	-	<i>1,16</i>	<i>0,80</i>	-	<i>0,99</i>	-	<i>1,10</i>
	<i>- Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)</i>	<i>1,11</i>	<i>0,80</i>		<i>0,80</i>		<i>0,80</i>	<i>0,80</i>		<i>0,80</i>		<i>0,80</i>
	<i>- Tỷ lệ tăng cơ học (%)</i>	<i>0,97</i>	<i>0,00</i>		<i>0,42</i>		<i>0,36</i>	<i>0,00</i>		<i>0,19</i>		<i>0,30</i>
2	Dân số quy đổi (1.000 ng)	726	1.020	-	1.130	-	1.260	1.110	-	1.240	-	1.400
	Sinh viên	690	850	-	910	-	990	890	-	960	-	1.050
	Khách du lịch	36	170	-	220	-	270	220	-	280	-	350

TT	Danh mục	Năm 2020	Giai đoạn dự báo					
			2050					
			PA1		PA2 (chọn)		PA3	
1	Tổng dân số (1.000 ng)	8.973	12.350	-	14.350	-	15.560	
	<i>Tỷ lệ tăng chung (%)</i>		<i>0,86</i>	-	<i>0,87</i>	-	<i>1,28</i>	
	<i>- Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)</i>	<i>1,02</i>	<i>0,80</i>		<i>0,80</i>		<i>0,80</i>	
	<i>- Tỷ lệ tăng cơ học (%)</i>		<i>0,06</i>		<i>0,07</i>		<i>0,48</i>	
1.1	Dân số thường trú (1.000 ng)	8.247	11.150	-	13.000	-	14.000	
	<i>Tỷ lệ tăng chung (%)</i>	<i>2,08</i>	<i>0,79</i>	-	<i>0,79</i>	-	<i>1,18</i>	
	<i>- Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)</i>	<i>1,11</i>	<i>0,79</i>		<i>0,79</i>		<i>0,79</i>	
	<i>- Tỷ lệ tăng cơ học (%)</i>	<i>0,97</i>	<i>0,00</i>		<i>0,00</i>		<i>0,39</i>	
1.2	Dân số quy đổi (1.000 ng)	726	1.200	-	1.350	-	1.560	
	Sinh viên	690	940	-	1.010	-	1.120	
	Khách du lịch	36	260	-	340	-	440	

c. Tổng hợp dự báo dân số Thủ đô Hà Nội đến năm 2050:

- Dân số hiện trạng năm 2020: 8,246 triệu người;
- Dân số đến năm 2030: khoảng 10,5 – 11,0 triệu người;
- Dân số đến năm 2040: khoảng 11,2 – 11,8 triệu người;
- Dân số đến năm 2045: khoảng 12,5 – 13,2 triệu người;
- Dân số đến năm 2050: khoảng 13,0 – 14,0 triệu người.

Dân số quy đổi: Đến năm 2030 khoảng 0,91 – 0,95 triệu người; đến năm 2035: khoảng 1,01 – 1,12 triệu người; đến năm 2040 khoảng 1,13 – 1,26 triệu người; đến năm 2045 khoảng 1,24 – 1,40 triệu người; đến năm 2050 khoảng 1,35 – 1,56 triệu người.

(Dân số quy đổi bao gồm 2 thành phần khách du lịch và sinh viên. Các tính toán được xác định như sau:

Dân số quy đổi khách du lịch: Cơ sở tính toán quy mô dân số quy đổi khách du lịch áp dụng công thức quy đổi khách du lịch tại Phụ lục của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Quốc hội.

Theo Niên giám thống kê của Thành phố Hà Nội năm 2020, khách du lịch nội địa do các cơ sở lưu trú phục vụ và các cơ sở lữ hành khoảng 2,145 triệu lượt người, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, giảm tới 84% so với năm 2019 đạt khoảng 13,339 triệu lượt người. Phấn đấu đến năm 2030, Thành phố sẽ phục hồi và phục vụ khoảng 7,6 – 9,5 triệu lượt khách du lịch có hoạt động lưu trú, trong đó có 2,1-3,0 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2035, Thành phố đón trên 11,5 – 15,0 triệu lượt khách, trong đó có 3,0-4,5 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2040, Thành phố đón trên 15,5 – 20,7 triệu lượt khách, trong đó có 4,0-6,2 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2045, Thành phố đón trên 19,6 – 26,5 triệu lượt khách, trong đó có 5,1-8,0 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2050 với tỷ lệ tăng trưởng dự báo khoảng 4,0-4,4%/năm số khách sẽ đạt khoảng 23,8-32,8 triệu lượt khách. Số ngày lưu trú trung bình khoảng 2,2-2,4 ngày/lượt khách, quy đổi khách du lịch đến năm 2030 khoảng 80.000 - 100.000 người; đến năm 2035 khoảng 120.000 - 200.000 người; đến năm 2040 khoảng 170.000 - 270.000 người; đến năm 2045 khoảng 220.000 - 350.000 người; đến năm 2050 khoảng 260.000 - 440.000 người.

Dân số quy đổi sinh viên: Bao gồm học sinh, sinh viên đang học tập tại các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và các trường chuyên nghiệp, người ngoài địa phương đến làm việc, khám chữa bệnh, cơ sở kinh doanh buôn bán đóng trên địa bàn, người ngoài địa phương tham gia các hoạt động thể thao, huấn luyện quân sự, thăm thân,... Hiện nay, theo Niên giám thống kê Thành phố Hà Nội, năm 2020 số lượng sinh viên đạt khoảng 815 nghìn sinh viên (trong đó: các tỉnh thành chiếm khoảng 85% tổng số, tương đương 690 nghìn sinh viên). Đến năm 2030 khoảng 900 – 1.000 nghìn sinh viên (trong đó: các tỉnh thành chiếm khoảng 85% tổng số, tương đương 770-850 nghìn sinh viên); Đến năm 2035 khoảng 950 – 1.080 nghìn sinh viên (trong đó: các tỉnh thành chiếm khoảng 85% tổng số, tương đương 810-920 nghìn sinh viên); Đến năm 2040 khoảng 1.000 – 1.160 nghìn sinh viên (trong đó: các tỉnh thành chiếm khoảng 85% tổng số, tương đương 850-990 nghìn sinh viên); Đến năm 2045 khoảng 1.050 – 1.240 nghìn sinh viên (trong đó: các tỉnh thành chiếm khoảng 85% tổng số, tương đương 890 – 1.050 nghìn sinh viên); Đến năm 2050 khoảng 1.100 – 1.320 nghìn sinh viên (trong đó: các tỉnh thành chiếm khoảng 85% tổng số, tương đương 940 – 1.120 nghìn sinh viên).

Ghi chú: Dự báo quy mô dân số được cụ thể và chính xác hóa trong giai đoạn nghiên cứu lập đề án quy hoạch.

3.3.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất:

a. Cơ sở dự báo:

- Căn cứ QCVN01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Căn cứ hướng dẫn định mức sử dụng đất trong công tác quy hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Căn cứ đặc điểm đô thị, tình hình hiện trạng sử dụng đất và khả năng quỹ đất của khu vực quy hoạch;

- Tham khảo áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.

b. Lựa chọn chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất dân dụng: khoảng $\leq 100 \text{ m}^2/\text{người}$
- Đất công cộng đô thị: khoảng $\geq 4 \text{ m}^2/\text{người}$
- Đất cây xanh, TDTT đô thị: khoảng $\geq 7 \text{ m}^2/\text{người}$
- Đất đơn vị ở phát triển mới: khoảng $\leq 28 \text{ m}^2/\text{người}$; đối với các khu vực định hướng phát triển đô thị vệ tinh, sinh thái, nghỉ dưỡng,... tùy theo tính chất đặc thù có thể áp dụng chỉ tiêu đất đơn vị ở cao hơn nhưng cần có luận cứ lựa chọn chỉ tiêu phù hợp.

c. Dự báo nhu cầu sử dụng đất:

- Đất đơn vị ở hiện trạng (chỉ tiêu theo từng khu vực);
- Đất đơn vị ở xây mới, chỉ tiêu $\leq 28 \text{ m}^2/\text{người}$; Khoảng 10.200 – 12.800 ha;
- Đất công cộng đô thị, chỉ tiêu $\geq 4 \text{ m}^2/\text{người}$; Khoảng 4.000 – 5.000 ha;
- Đất cây xanh công viên, TDTT, chỉ tiêu $\geq 7 \text{ m}^2/\text{người}$; Khoảng 7.000 – 10.000 ha;

Quy mô đất đai đô thị: Đến năm 2030 dự kiến đất xây dựng đô thị khoảng 125.000 - 130.000 ha; đến năm 2050 dự kiến đất xây dựng đô thị khoảng 140.000 - 150.000 ha;

Quy mô đất đai nông thôn: Đến năm 2030 dự kiến đất xây dựng khoảng 34.000 - 35.000 ha; đến năm 2050 dự kiến đất xây dựng khoảng 30.000 - 34.000 ha;

Dự báo các chỉ tiêu đất đai sẽ được cụ thể hoá trong quá trình khảo sát đánh giá hiện trạng và nghiên cứu điều chỉnh QHCD Thủ đô.

3.4. Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính:

Các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật áp dụng dựa trên các tiêu chuẩn đô thị loại đặc biệt, Các chỉ tiêu, quy mô cụ thể sẽ xác định trong giai đoạn lập đồ án Quy hoạch chung.

Bảng 5: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			Năm 2030	Năm 2050
1	Đất dân dụng	m²/người		
1.1	Đất công cộng đô thị	m ² /người	≥ 4	≥ 4
1.3	Đất cây xanh, TDTT đô thị	m ² /người	≥ 7	≥ 7
1.4	Đất đơn vị ở mới	m ² /người	≤ 28	≤ 28
2	Công trình công cộng cấp đô thị			
2.1	<i>Giáo dục</i>			
	Trường THPT, dạy nghề	chỗ/1000 người	40	40
		m ² /học sinh	15	15
2.2	<i>Y tế</i>			
	Bệnh viện đa khoa	giường/1000 người	4	4
		m ² /giường	100	100
	Phòng khám đa khoa	công trình/đô thị	1	1
		m ² /công trình	3000	3000

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			Năm 2030	Năm 2050
2.3	<i>Công trình văn hóa</i>			
	Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)	Chỗ/1000 người	8	8
		ha/công trình	0,5	0,5
	Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)	Chỗ/1000 người	2	2
		ha/ công trình	1,0	1,0
2.4	<i>Thể dục thể thao</i>			
	Sân vận động	m ² /người	0,8	0,8
		ha/ công trình	2,5	2,5
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	m ² /người	0,8	0,8
		ha/công trình	3,0	3,0
	Sân thể thao cơ bản	m ² /người	0,6	0,6
		ha/công trình	1,0	1,0
2.5	<i>Công trình thương mại</i>			
	Chợ	ha/công trình		1,0
3	Hạ tầng kỹ thuật			
3.1	<i>Giao thông</i>			
	Tỷ lệ đất giao thông (tính đến đường liên khu vực)	% đất xây dựng	6-13	6-13
	Mật độ mạng lưới đường (tính đến đường liên khu vực)	km/km ²	2,0-4,0	2,0-4,0
3.2	<i>Cấp nước</i>			
	Sinh hoạt	l/ng.ngđ	120-180	120-180
	Công cộng, dịch vụ	% Qsh	10 -15	10 -15
	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	22- 45	22- 45
	Tỷ lệ cấp nước	%	100	100
3.3	<i>Cấp điện</i>			
	Sinh hoạt	w/người	500-700	700-800
	Công cộng, dịch vụ	% sinh hoạt	40-50	40-50
	Công nghiệp	Kw/ha	120-350	120-350
3.4	<i>Thoát nước thải</i>			
	Sinh hoạt	% chỉ tiêu cấp nước	90%	90%
	Công nghiệp	% chỉ tiêu cấp nước	70%	70%
3.5	<i>Chất thải rắn</i>			
	Sinh hoạt	kg/ng/ngày	1-1,3 (TL thu gom 100%)	1-1,3 (TL thu gom 100%)
	Công nghiệp	Tấn/ha/ngày	0,3 (TL thu gom 100%)	0,3 (TL thu gom 100%)
	Xây dựng	% CTR sinh hoạt	25%	20%

Ghi chú: Các chỉ tiêu sẽ được cụ thể và chính xác hóa trong giai đoạn nghiên cứu lập đề án quy hoạch.

IV. YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH

4.1. Yêu cầu nội dung trọng tâm nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch:

- Đánh giá thực trạng quy hoạch phát triển đô thị; rà soát, đánh giá tình hình thực hiện QHCXD Thủ đô, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các dự án đầu tư; xác định những tồn tại, hạn chế, xác định các yêu cầu quản lý phát triển đô thị trong giai đoạn mới, những vấn đề tồn tại, bất cập cần điều chỉnh.

- Phối hợp với nghiên cứu Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nghiên cứu các định hướng quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch Vùng Thủ đô liên quan tới Thủ đô Hà Nội. Dự báo các nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới của Thủ đô, nắm bắt các cơ hội phát triển mới, định hướng cho các ngành kinh tế chủ đạo như: Dịch vụ, du lịch, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và các lĩnh vực kinh tế trọng tâm của Thủ đô Hà Nội.

- Trên cơ sở kế thừa mô hình cấu trúc phát triển, các định hướng chiến lược của QHCXD Thủ đô, Quy hoạch chung các đô thị vệ tinh, vùng huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch ngành, rà soát điều chỉnh các giải pháp quy hoạch cụ thể như phát triển đô thị vệ tinh, hành lang xanh, vành đai xanh, di dời cơ sở sản xuất, trường học, bệnh viện và bố trí hệ thống trung tâm chức năng,... để phù hợp với điều kiện hiện trạng, bối cảnh phát triển mới và đảm bảo khả thi trong quản lý phát triển đô thị.

- Đề xuất các giải pháp cụ thể về kiểm soát phát triển không gian đô thị, công trình cao tầng, bố trí các không gian công cộng cho dân cư đô thị và khách du lịch, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội theo hướng chất lượng cao; nghiên cứu các hình thái quy hoạch - kiến trúc đặc trưng cho đô thị Hà Nội. Các định hướng chung về quản lý chiều cao công trình, mật độ xây dựng của từng khu vực. Nghiên cứu lựa chọn các chỉ tiêu về sử dụng đất, sử dụng không gian, hạ tầng kỹ thuật và yêu cầu phát triển đối với các khu chức năng đặc thù.

- Nghiên cứu mạng lưới giao thông đồng bộ, kết nối tổng thể với các tỉnh lân cận trong Vùng Thủ đô Hà Nội. Nghiên cứu các tuyến đường trục chính, cầu qua sông Hồng, sông Đuống, sông Đáy và các tuyến sông chính khác. Nghiên cứu phương án phát triển mạng lưới giao thông thủy và bố trí hệ thống các cảng, bến du thuyền, khu vực neo đậu tàu, thuyền. Đề xuất các giải pháp chiến lược để khắc phục các tồn tại, bất cập về quá tải về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tắc nghẽn giao thông, phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội chất lượng cao, xử lý các vấn đề môi trường; nghiên cứu phương án bố trí hệ thống bến xe tại các khu vực đô thị, khu vực chức năng và các biện pháp quản lý phương tiện giao thông thông minh, bổ sung hoàn thiện các thiết chế hạ tầng còn thiếu như: nguồn nước dự trữ, xử lý nước thải, rác thải, khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung, nhà tang lễ, công viên nghĩa trang,...

- Đề xuất các giải pháp cải thiện chất lượng môi trường khu vực, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển du lịch và ứng phó với biến đổi khí hậu, đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường, kiểm soát nguồn thải, bảo vệ môi trường thiên nhiên theo các quy định của Luật Bảo vệ Môi trường. Phân vùng môi trường; xác định các khu vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Đề xuất quy định quản lý, hướng dẫn kiểm soát phát triển, làm cơ sở xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn Thành phố theo hướng linh hoạt theo từng giai

đoạn, cụ thể theo các vấn đề cần quản lý, từng bước xây dựng hình ảnh đặc trưng cho quy hoạch - kiến trúc đô thị Thủ đô Hà Nội.

4.2. Yêu cầu phân tích vai trò, vị thế và các mối liên hệ vùng:

Phân tích vai trò, vị thế Thủ đô Hà Nội trong mối quan hệ với quốc tế, quốc gia, vùng Thủ đô Hà Nội. Đánh giá những tiềm năng và động lực phát triển, lịch sử văn hóa lâu đời, các ngành kinh tế mũi nhọn, sức lan tỏa tạo điều kiện phát triển, sức hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội để xác định các động lực phát triển đô thị cấp vùng, cấp quốc gia và vai trò trung tâm trong phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội. Phân tích các mối liên hệ vùng để xác định các chia sẻ chức năng, liên kết phát triển với các địa phương lân cận và các khu vực đột phá chiến lược của Thủ đô Hà Nội.

Phân tích hiện trạng và khả năng kết nối về giao thông khi hệ thống các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt và đường hàng không được hình thành, hoặc khai thác tối ưu hệ thống giao thông đường thủy cho hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách. Đánh giá những tiềm năng và động lực phát triển, các ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, sức lan tỏa tạo điều kiện phát triển, sức hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội.

4.3. Yêu cầu phân tích, đánh giá hiện trạng:

4.3.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên:

Phân tích đánh giá các đặc điểm tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất,..., đặc điểm cảnh quan sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch Thủ đô Hà Nội và các khu vực phụ cận có ảnh hưởng đến định hướng phát triển Thủ đô Hà Nội. Đánh giá cụ thể về điều kiện quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi, khả năng khai thác quỹ đất khu vực ngoài đê sông Hồng, các sông có liên quan và yêu cầu bảo vệ quỹ đất, hạn chế khai thác tại các khu vực bảo tồn, khu vực đồi núi, khu vực dọc các lưu vực tiêu thoát nước mặt và khu vực bảo vệ sự đa dạng sinh thái. Cụ thể gồm:

- Tổng quan các đặc điểm tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất,..., đặc điểm cảnh quan sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch Thủ đô Hà Nội và các khu vực phụ cận có ảnh hưởng đến định hướng phát triển Thủ đô Hà Nội.

- Phân tích các ảnh hưởng tiêu cực và tích cực của điều kiện tự nhiên tới khu vực xây dựng đô thị. Đánh giá chi tiết về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi.

- Xác định các khu vực có tiềm năng về điều kiện tự nhiên, có thể khai thác tạo động lực phát triển kinh tế, phát triển đô thị như khu vực hai bên sông Hồng, rừng quốc gia Ba Vì, các di tích lịch sử, các khu vực có tầm nhìn, cảnh quan đẹp, phát triển các công trình, dịch vụ phục vụ đô thị, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề.

4.3.2. Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội:

Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội: Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu: thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Phân tích các ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đối với các ngành để có biện pháp ứng phó phù hợp. Xác định cơ hội phát triển các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ logistics và yêu cầu chuyển đổi các lĩnh vực sản xuất hiện có để đảm bảo điều kiện về môi trường, hiệu quả về sử dụng đất và nâng cao hiệu quả kinh tế trong khai thác sử dụng. Cụ thể gồm:

- Nghiên cứu mối liên hệ phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội với các khu vực, vùng lân cận.

- Tổng quan về tình hình phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội và các khu vực lân cận. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu: du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; các hoạt động khai thác khoáng sản.

- Đánh giá mức sống dân cư, mức thu nhập, trình độ học vấn, tình hình tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội khu vực nghiên cứu quy hoạch.

- Đánh giá khả năng tiếp cận các dịch vụ đô thị, tầm ảnh hưởng của các đô thị khác trong vùng đến Thủ đô Hà Nội. Xác định các tiềm năng có thể khai thác, phát triển về du lịch, dịch vụ, thương mại, công nghiệp,...

- Phân tích, đánh giá tình hình phát triển nhà ở đô thị, loại hình nhà ở, quy mô và đối tượng sử dụng nhà ở đô thị tại Thủ đô Hà Nội.

4.3.3. Đánh giá Hiện trạng dân cư, lao động, việc làm:

Hiện trạng dân cư, lao động, việc làm: Thống kê dân số, lao động, cơ cấu nghề nghiệp, tỷ lệ dân số, lao động; phân tích xu hướng phát triển dân số, tình hình phân bố dân cư (đô thị - nông thôn), các hiện tượng dịch cư, các vấn đề do đô thị hóa,... làm cơ sở dự báo về phát triển kinh tế, dân số, lao động và nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội, khả năng tăng trưởng dân số cho đô thị hóa mở rộng đô thị và khả năng đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế của Hà Nội.

4.3.4. Yêu cầu đánh giá hiện trạng sử dụng đất và không gian cảnh quan:

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và không gian cảnh quan: Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch (đặc biệt là đất xây dựng đô thị, đất rừng; khu vực khai thác khoáng sản, vùng phân lũ, chặm lũ có khả năng khai thác sử dụng), đánh giá hiệu quả sử dụng đất và các vấn đề tồn tại về sử dụng đất, cảnh quan không gian cần giải quyết để đáp ứng với yêu cầu phát triển. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất đô thị, nông thôn, khu vực ven đô để có phương án tái phát triển, chuyển đổi cho mục tiêu phát triển đô thị trong giai đoạn mới. Đánh giá hiệu quả sử dụng tại các dự án đang triển khai để nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng.

Cập nhật thống kê hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch; Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất và các vấn đề tồn tại về sử dụng đất cần giải quyết.

Xác định cơ cấu sử dụng đất hiện trạng. Đánh giá việc khai thác không gian ven sông, các không gian mở như cảnh quan đồi núi, cảnh quan vực nước, cảnh quan nông nghiệp; cảnh quan khu vực đô thị hiện hữu, các không gian công cộng (chợ, dịch vụ thương mại, đình chùa,...), các không gian trống có khả năng khai thác hình thành các chức năng đô thị.

Xác định vùng bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích, văn hóa lịch sử có giá trị; hành lang kỹ thuật quốc gia,... nhận diện các vấn đề tồn tại về khai thác, sử dụng đất, lựa chọn quỹ đất phát triển đô thị.

4.3.5. Yêu cầu đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:

Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội (bao gồm nhà ở, công nghiệp, thương mại, du lịch, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao,...): Xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng xã hội, đặc biệt là điều kiện hạ tầng xã hội

tại các khu vực đô thị hiện trạng, khu vực nông thôn đang đô thị hóa để có biện pháp xây dựng bổ xung đáp ứng các điều kiện chất lượng của đô thị loại đặc biệt.

4.3.6. Yêu cầu đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường:

Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp nước, thoát nước thải, cấp điện, chiếu sáng, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang,... Đánh giá, rà soát hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhận diện các vấn đề tồn tại về hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt xác định những vấn đề tồn tại phát sinh trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay. Xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại đặc biệt như giải pháp về hạ tầng khung, mạng lưới giao thông đối ngoại, chất lượng mạng lưới giao thông đô thị, vấn đề úng ngập tại các khu vực đô thị; hoặc khu vực san gạt địa hình; các vấn đề về nguồn cấp nước, cấp điện, chất thải rắn, nghĩa trang,...

Nghiên cứu hiện trạng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị. Đánh giá việc thực hiện, phát triển hệ thống giao thông (bao gồm cả hệ thống giao thông tỉnh), hạ tầng kỹ thuật khung đô thị, quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật, hạ tầng kỹ thuật khác trong phạm vi lập quy hoạch và các khu vực lân cận có liên quan. Đánh giá khả năng tiếp cận và kết nối với các địa phương khác trong Vùng Thủ đô Hà Nội bởi các tuyến giao thông mới.

Đánh giá hiện trạng môi trường, gồm các thành phần môi trường như: Chất lượng mặt và nước ngầm, chất lượng không khí, tiếng ồn, môi trường đất, các hệ sinh thái. Đánh giá nguồn gây ô nhiễm môi trường như: hoạt động sinh hoạt, dịch vụ du lịch, hoạt động công nghiệp tiểu thủ công nghiệp; Thành phần các chất ô nhiễm và các khu vực chịu tác động trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch. Đánh giá hiện trạng môi trường xã hội, văn hóa lịch sử,...

Đánh giá yêu cầu điều chỉnh và quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung của Thủ đô Hà Nội đảm bảo tiêu chí đô thị đặc biệt, thành phố trực thuộc Trung ương.

4.3.7. Yêu cầu rà soát các Quy hoạch, chương trình, dự án có liên quan:

Đánh giá các Quy hoạch ngành, lĩnh vực cấp quốc gia; các mối quan hệ liên vùng (kinh tế, du lịch, bảo tồn di sản, hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật khác,...) và các định hướng mới của Thành phố, tác động đến quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội.

Thực hiện tổng rà soát các đề án quy hoạch (bao gồm quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch khu chức năng, quy hoạch chuyên ngành,...), các dự án đầu tư có liên quan từ năm 2011 đến nay và đối soát với QHCXD Thủ đô. Tập trung rà soát các dự án chậm triển khai, dự án vi phạm các quy định về quy hoạch, đất đai, môi trường và dự án mâu thuẫn với các định hướng phát triển của Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn mới để đưa ra các giải pháp điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị và kinh tế - xã hội.

Rà soát tình hình thực hiện QHCXD Thủ đô, đánh giá các kết quả thực hiện bao gồm các mặt đạt được, các tồn tại hạn chế. Đặc biệt lưu ý về quy mô dân số, các chỉ tiêu về đất xây dựng, hạ tầng đô thị; các định hướng phát triển không gian đô thị; công tác thực hiện, quản lý quy hoạch và phát triển đô thị.

Đối chiếu các nội dung QHCXD Thủ đô với các định hướng quy hoạch chiến lược của Thành phố, đặc biệt là Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đang triển khai; định hướng

về quỹ đất quốc phòng; hiện trạng quản lý sử dụng đất đai, đặc biệt là các khu dân cư hiện trạng.

4.3.8. Yêu cầu đánh giá tổng hợp hiện trạng:

Trên cơ sở thực trạng, bối cảnh phát triển trong giai đoạn mới, đánh giá tổng hợp các vấn đề hiện trạng, phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với các yếu tố nhằm phát triển đô thị, xác định các vấn đề cần giải quyết.

4.4. Yêu cầu về dự báo phát triển:

4.4.1. Phân tích các tiền đề phát triển đô thị:

a. Phân tích đánh giá vai trò, vị thế, tiềm năng, nguồn lực trong các mối quan hệ vùng:

- Phân tích vai trò của Thủ đô Hà Nội đối với đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, với Trung Quốc và các nước khác trong khu vực.

- Phân tích đánh giá mối liên hệ của Thủ đô Hà Nội với các địa phương lân cận thuộc Vùng Thủ đô Hà Nội, với toàn quốc và vùng quốc tế. Đánh giá được mối quan hệ của Thủ đô Hà Nội trong mối quan hệ vùng theo định hướng quy hoạch phát triển.

- Phân tích đánh giá mối liên hệ của Thủ đô Hà Nội với các đô thị khác trong Vùng Thủ đô Hà Nội và cả nước.

Đánh giá được những động lực, sức lan tỏa tạo điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa gắn với an ninh-quốc phòng của Thủ đô Hà Nội. Khái quát được các cơ hội đầu tư phát triển Thành phố từ các động lực và tiềm năng chính về cơ chế chính sách, quỹ đất, tính đa dạng văn hóa, đặc trưng địa lý kinh tế.

b. Phân tích bối cảnh phát triển:

Đánh giá tổng hợp bối cảnh phát triển khu kinh tế, cơ chế chính sách mới, tình hình KTXH,... của khu vực Đông Nam Á, Trung Quốc, vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, tình hình phát triển của khu vực vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, của Thủ đô Hà Nội trong xu hướng hội nhập hiện nay và trong tương lai. Tổng hợp được các vấn đề hiện trạng và điều kiện phát triển Thủ đô Hà Nội. Lập phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển khu vực (SWOT). Xác định vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu và đề xuất trong các định hướng quy hoạch phát triển.

4.4.2. Xác định tầm nhìn phát triển:

Xác định tầm nhìn của đô thị Hà Nội trong giai đoạn dài hạn, xác định các mục tiêu phát triển trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2050 hướng tới phát triển bền vững theo mô hình đô thị xanh, thông minh. Xác định tầm nhìn có đột phá cho phát triển Thủ đô Hà Nội trong bối cảnh phát triển mới.

4.4.3. Dự báo phát triển:

a. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội:

- Dự báo định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chính về kinh tế - xã hội để xác định các chỉ tiêu chính liên quan tới dự báo và định hướng phát triển đô thị.

*** Về kinh tế:**

- Dự báo tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm giai đoạn 2022 - 2030: khoảng 8 – 8,5%; giai đoạn 2030 - 2045: khoảng 7 - 8%;

- Tổng sản phẩm bình quân đầu người đến năm 2030 khoảng 12.000 – 13.000 USD/ người; đến năm 2045 khoảng \geq 24.000 - 36.000 USD/người;

- Giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo trong GRDP đến năm 2030 khoảng 20%; đến năm 2045 khoảng 28%;

- Giá trị sản phẩm công nghệ cao trong GRDP đến năm 2030 khoảng 85%; đến năm 2045 khoảng 90%;

- Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong GRDP đến năm 2030 khoảng 1,5%; đến năm 2045 khoảng 0,5%.

*** Về xã hội:**

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030 đạt 0,884; đến năm 2045 đạt khoảng 0,914;

- Tuổi thọ bình quân đến năm 2030 đạt \geq 75 tuổi; đến năm 2045 đạt \geq 78 tuổi;

- Tỷ lệ số lao động được đào tạo nghề trên tổng số lao động đến năm 2030 đạt \geq 85%; đến năm 2045 đạt \geq 90%;

- Tỷ trọng lao động nông, lâm, thủy sản trong tổng lao động xã hội đến năm 2030 đạt khoảng 7-8%; đến năm 2045 đạt 5%;

- Số bác sỹ trên 10.000 dân đến năm 2030 đạt khoảng 16 bác sỹ/10.000 dân; đến năm 2045 đạt khoảng 17 bác sỹ/10.000 dân;

- Tỷ lệ sử dụng internet/dân số đến năm 2030 đạt khoảng 75%; đến năm 2045 đạt khoảng 85%.

(Nguồn: Tổng hợp từ Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; và Đề án “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô Hà Nội đến năm 2025, định hướng năm 2030” đã được phê duyệt tại Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND thành phố Hà Nội).

b. Dự báo phát triển các ngành, lĩnh vực chính:

Phối hợp với các quy hoạch kinh tế - xã hội của cả nước, vùng đồng bằng sông Hồng và phương án Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đang triển khai để đề xuất các phương án phát triển kinh tế vĩ mô, phân bố các ngành, lĩnh vực chính gồm: Du lịch; công nghiệp (công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, cơ khí, lắp ráp, năng lượng, tiêu thủ công nghiệp,...); dịch vụ (thương mại; tài chính; ngân hàng, dịch vụ hỗ trợ du lịch,...); nông nghiệp (nghiên cứu phát triển kinh tế nông nghiệp của Thành phố đối với định hướng phát triển về nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp đô thị, nông nghiệp phục vụ du lịch,...) và chọn phương án khả thi về cơ cấu, ngành nghề, phương án tăng trưởng kinh tế.

Phân bố các không gian phát triển kinh tế dựa vào tiềm năng, vị thế của Thủ đô Hà Nội có gắn kết với các tỉnh trong Vùng Thủ đô Hà Nội. Khả năng liên kết với không gian kinh tế trong khu vực và vùng Châu Á - Thái Bình Dương.

c. Dự báo phát triển dân số, lao động:

Phân tích những nét chính của quá trình tăng trưởng dân số thực trạng những năm gần đây để phản ánh các mối quan hệ và các vấn đề tác động của các yếu tố dân số, rút ra quy luật phát triển dân số lao động trong 5-10 năm qua.

Các phương án dự báo quy mô dân số phải phù hợp trên cơ sở phân tích hiện trạng, chủ chương chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, các quy hoạch ngành khác; căn cứ theo tính toán phân bố dân cư cho vùng đô thị trung tâm và các huyện. Sơ đồ hóa cơ cấu phân bố dân cư, lao động; So sánh, cân đối với các tính toán dân số trong các Quy hoạch Vùng liên quan;

Dự báo dân số Thủ đô Hà Nội theo các giai đoạn đến năm 2030 và đến năm 2050, dự báo khả năng thu hút cơ học (di dân nông nghiệp, đô thị hóa do lao động học tập và sản xuất, dịch vụ).

Dự báo các chỉ tiêu đô thị về dân số, lao động, thu nhập, nhà ở và các chương trình xã hội có liên quan; đề xuất mô hình phân bố dân cư đô thị theo các khu vực.

Đề xuất các mục tiêu, quy mô phát triển, kiểm soát, biện pháp điều tiết phát triển dân số nhằm bảo đảm cân đối giữa phát triển dân số với phát triển kinh tế và khả năng đáp ứng của hạ tầng đô thị, cũng như giải pháp chọn lọc dân số, nâng cao chất lượng và trình độ lao động.

Trên cơ sở thực trạng phát triển đô thị, các định hướng quy hoạch chiến lược của Thành phố, dự báo phát triển dân số, lao động trên địa bàn, phạm vi lập quy hoạch theo các giai đoạn quy hoạch, gắn với các ngành kinh tế chính.

d. Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai:

Trên cơ sở dự báo quy mô dân số, hiện trạng đất đai, nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của các ngành, lĩnh vực sản xuất, dựa trên các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về sử dụng đất đai được lựa chọn áp dụng; dự báo tổng quy mô đất đai xây dựng và các quy mô cho từng thể loại thành phần.

Lập sơ đồ minh họa, bảng biểu phân tích để làm rõ khả năng dung chứa của các khu vực hiện hữu, mở rộng.

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của Thủ đô Hà Nội theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai cho các hoạt động chức năng theo quy định. Dự báo các chỉ tiêu đất đai sẽ được cụ thể hoá trong quá trình khảo sát đánh giá hiện trạng và nghiên cứu điều chỉnh Quy hoạch chung.

4.4.4. Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính:

Luận cứ lựa chọn các chỉ tiêu quy hoạch về sử dụng đất, cơ sở hạ tầng theo hướng phát triển đô thị xanh và thông minh. Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại đặc biệt, áp dụng các chỉ tiêu chất lượng cao, tiêu chuẩn quốc tế để nâng cao chất lượng đô thị, điều kiện sống của người dân và hấp dẫn du khách. Các chỉ tiêu áp dụng phù hợp với điều kiện hiện trạng, tính chất chức năng của từng khu vực, tuân thủ các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2021/BXD; đề xuất lựa chọn quy chuẩn quốc tế một cách phù hợp để đưa vào nghiên cứu trong đồ án, làm tiền đề xây dựng Thủ đô Hà Nội là đô thị thông minh, đô thị xanh.

Các chỉ tiêu sẽ được cụ thể và chính xác hóa trong giai đoạn nghiên cứu quy hoạch. Phù hợp với quy chuẩn, quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt và các quy định

hiện hành; đề xuất các tiêu chí đô thị quốc tế, đô thị xanh, đô thị thông minh, phát triển bền vững.

Đánh giá các chỉ tiêu của Thành phố hiện chưa đáp ứng được các tiêu chí đô thị loại đặc biệt, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp để triển khai thực hiện.

4.5. Yêu cầu định hướng điều chỉnh Quy hoạch chung:

4.5.1. Mô hình và hướng phát triển đô thị:

Phân tích đánh giá mô hình phát triển đô thị đã được đề xuất trong QHCXD Thủ đô, phân tích về hiện trạng sử dụng đất, xu hướng phát triển các khu vực chức năng, các dự án đang đề xuất để có những kiến nghị điều chỉnh đối với mô hình phát triển đô thị.

Nghiên cứu đề xuất mô hình cấu trúc phát triển Thủ đô Hà Nội theo hướng đa cực, xanh, thông minh, phù hợp điều kiện tự nhiên và đặc thù của đô thị văn hoá, du lịch trong khu vực nghiên cứu quy hoạch; phù hợp với vai trò, vị thế, tiềm năng, xu hướng phát triển chung của Việt Nam, của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, của vùng đồng bằng sông Hồng, của tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Hà Nội,...

Đánh giá và phân tích để xây dựng mô hình phát triển và giới hạn phát triển Thành phố, đảm bảo không phá vỡ quy mô đô thị đã được định hướng, có khả năng cung cấp dịch vụ cho vùng lân cận. Trong đó đặc biệt quan tâm mối liên kết phát triển đối với các địa phương trong Vùng Thủ đô Hà Nội và hình thành các Thành phố thuộc Thủ đô.

Xem xét tiềm năng, quỹ đất, ảnh hưởng của các yếu tố cấp vùng đến tính hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội để chọn hướng phát triển phù hợp, đảm bảo tiêu chí bền vững.

Lựa chọn đất xây dựng hợp lý các khu chức năng. Tập trung phát triển tại các khu vực kết nối dễ dàng với khung hạ tầng và hệ thống đường đối ngoại. Phát triển quỹ đất không được ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, đảm bảo các tiêu chí của đô thị bền vững.

Phân vùng chức năng chính trên cơ sở có tính kế thừa, tính hợp lý của các quy hoạch trước. Việc phân vùng chức năng phải đảm bảo phù hợp với tính chất, chức năng đô thị (đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, trung tâm thương mại, du lịch quốc tế, công nghiệp,... trung tâm kinh tế, văn hóa, KHKT, đầu mối giao thông), nhấn mạnh công tác quy hoạch bảo tồn di sản kiến trúc, cảnh quan đô thị, nhất là cảnh quan tự nhiên. Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của các khu vực chức năng: khu bảo tồn, khu vực liên quan đến vùng bảo vệ di sản, khu dân cư hiện hữu, các khu vực chuyển đổi chức năng, khu vực phát triển mới đặc biệt là khu vực phân lô chậm lũ, khu vực dự trữ phát triển,... Xác định chỉ tiêu mật độ dân cư, sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn đô thị và từng khu vực.

Coi trọng tổ chức không gian phát triển hợp lý theo chiều cao đối với các cụm công nghiệp, thương mại, du lịch, khu hành chính, chung cư, khách sạn, biệt thự và các khu chức năng khác,... đảm bảo tiết kiệm đất đai và phát triển bền vững, củng cố, tu bổ các công trình tiêu úng, thoát nước đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức không gian sinh thái, bảo vệ rừng, tài nguyên thiên nhiên, kết hợp phát triển du lịch bền vững.

Đề xuất các giải pháp điều chỉnh, kết nối các dự án thành phần hiện có để tạo nên chỉnh thể không gian thống nhất toàn khu vực và phù hợp với định hướng phát triển không gian chung của khu vực.

4.5.2. Định hướng phát triển không gian và thiết kế đô thị:

Xác định các nguyên tắc phát triển, nguyên tắc thiết kế về định hướng phát triển không gian cho các khu vực đô thị, các vấn đề tuân thủ theo định hướng QHCHXD Thủ đô; Đề xuất các giới hạn kiểm soát phát triển đối với khu vực bảo tồn di sản.

Đề xuất các phương án, kịch bản phát triển làm cơ sở phát triển đô thị bền vững đảm bảo khai thác tối ưu các không gian chức năng.

Định hướng phát triển tổng thể đô thị, định hướng phát triển các khu chức năng trong đô thị: Các khu hiện có phát triển ổn định, các khu cần chỉnh trang, cải tạo, tái thiết, các khu bảo tồn, tôn tạo, các khu chuyển đổi chức năng, các khu quy hoạch xây dựng mới, các khu cấm xây dựng và các khu dự kiến phát triển mở rộng đô thị.

Xác định và phân bố các đơn vị ở, các khu trung tâm công cộng, các khu dịch vụ, các khu công viên cây xanh, các khu công nghiệp, du lịch, TTCN, kho tàng, bến bãi, các khu cơ quan hành chính, trường chuyên nghiệp,... và các khu chức năng đặc biệt khác. Chức năng sử dụng và các hoạt động: Xem xét các hoạt động và các dự án chức năng ảnh hưởng đến tổ chức không gian và kiến trúc đô thị.

Xác định các phân vùng không gian, kiến trúc, cảnh quan trong đô thị gồm khu vực bảo tồn, khu vực hiện hữu, khu vực phát triển mới, khu vực cảnh quan thiên nhiên và nhân tạo,...; Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực. Không gian mở và môi trường: Các hệ cây xanh, mặt nước, quảng trường, khu vực ven sông, các vực nước lớn tạo ra các cảnh quan cho khu vực, đặc biệt là không gian cảnh quan sông Hồng và phát triển đô thị hai bên sông theo hướng lấy sông Hồng làm trục xanh trung tâm.

Đề xuất tổ chức không gian các khu chức năng, khu vực cửa ngõ đô thị, trục không gian chính, tuyến không gian, không gian kiến trúc, cảnh quan địa hình và điểm nhấn trong đô thị. Xác định khu trung tâm đô thị để tổ chức lập thiết kế đô thị tạo dựng hình ảnh kiến trúc cảnh quan cho khu trung tâm.

Nghiên cứu quy hoạch hệ thống khung giao thông: Hệ thống tầng bậc, các nút quan trọng, điểm nhấn đô thị, giao thông đối nội, đối ngoại, giao thông địa phương, giao thông liên khu. Nghiên cứu cảnh quan gắn với các mạng giao thông, các mặt cắt điển hình, các khoảng lùi, vỉa hè đi bộ, các đường cảnh quan.

Nghiên cứu bổ sung sân bay thứ 2 cho Vùng Thủ đô Hà Nội.

Hạ tầng kỹ thuật đô thị: Chỉ dẫn thiết kế thẩm mỹ kiến trúc các công trình bao che công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, nghiên cứu về chiếu sáng đô thị, nghiên cứu về sử dụng năng lượng bền vững.

4.5.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn:

Xác định chức năng các khu vực; xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị; định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng; đề xuất kế hoạch sử dụng đất phù hợp với từng giai đoạn phát triển; xác định quỹ đất dự kiến xây dựng phát triển đô thị, ranh giới các khu vực đô thị. Xác định cụ thể khu vực khai thác vùng ngập nước, khu vực chuyển đổi sử dụng đất và phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch Thủ đô Hà Nội và các yêu cầu cụ thể của thực tế phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Xác định nhu cầu sử dụng đất và phân bổ kế hoạch sử dụng các loại đất chính trong đô thị gồm:

- Đất dân dụng: đất đơn vị ở; đất công cộng đô thị; đất cây xanh, TĐTT; đất giao thông nội thị;...

- Đất ngoài dân dụng: đất du lịch, đất công nghiệp, TTCN, kho tàng; đất giao thông đối ngoại; đất tôn giáo; đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật;...

- Đất khác: Mặt nước; đất dự trữ phát triển;...

Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật có liên quan đến xây dựng và sử dụng đất từng khu vực nhằm phục vụ cho công tác quản lý và kiểm soát phát triển: chỉ tiêu về mật độ dân cư, diện tích, tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất,... Đề xuất điều chỉnh bổ sung thêm hoặc bố trí lại các hạng mục công trình được nghiên cứu theo quy hoạch chi tiết đã phê duyệt nếu cần thiết.

Bố trí các hành lang cách ly, hành lang hạ tầng chính và quỹ đất xây dựng công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

Phương án sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa và đất rừng theo các giai đoạn quy hoạch, cân đối hài hòa giữa nhu cầu phát triển đô thị của Thành phố, đồng thời vẫn góp phần đảm bảo an ninh lương thực, tỷ lệ che phủ rừng và các yêu cầu về phòng, chống thiên tai của Thủ đô.

Đảm bảo quốc phòng-an ninh: Phân tích các vấn đề hiện trạng, bối cảnh khu vực và bố trí định hướng sử dụng đất trên địa bàn Thủ đô Hà Nội phục vụ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng.

4.5.4. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:

Đánh giá thực trạng về nhà ở và hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, xác định các vấn đề tồn tại và đề xuất phương án quy hoạch phát triển để đảm bảo tiêu chí đô thị loại đặc biệt.

Đề xuất định hướng phát triển công trình dịch vụ, nhà ở cho các loại hình cư trú trên địa bàn. Nghiên cứu các đặc trưng văn hóa nổi bật để có định hướng tôn tạo, bảo tồn và phát triển đô thị.

Xác định quy mô và bố trí hệ thống công trình công nghiệp, dịch vụ, du lịch, thương mại, hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, TĐTT,... đáp ứng nhu cầu của đô thị và vùng lân cận.

Đối với phát triển du lịch cần nghiên cứu đề xuất các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng dịch vụ và hạ tầng hỗ trợ khác để thúc đẩy phát triển Hà Nội trở thành trung tâm du lịch quốc gia, đẳng cấp quốc tế.

4.5.5. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Kết nối hạ tầng vùng:

Kết nối vùng (đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường không,...) đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch ngành quốc gia và Quy hoạch Thủ đô Hà Nội; xác định các vấn đề chia sẻ hạ tầng kỹ thuật trong khu vực đô thị trung tâm Hà Nội; đáp ứng các yêu cầu về ứng phó biến đổi khí hậu. Rà soát cập nhật các định hướng của các quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch Thủ đô Hà Nội và quy hoạch chuyên ngành có liên quan để xác định các giải pháp đầu nối liên vùng, kết nối với mạng lưới hạ tầng của Thủ đô, quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, nông thôn phù hợp với định hướng phát triển chung.

Áp dụng các giải pháp về quy hoạch phát triển hạ tầng xanh, hạ tầng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu để quy hoạch hạ tầng kỹ thuật Thủ đô Hà Nội theo xu hướng chung của quốc gia và quốc tế, đồng thời phát triển các giải pháp đặc thù cho Thủ đô Hà Nội.

b. Quy hoạch Giao thông:

Rà soát hệ thống các quy hoạch giao thông cấp quốc gia, cấp vùng, cấp thành phố; các dự án đầu tư xây dựng hệ thống giao thông có liên quan. Kế thừa các nội dung phù hợp với định hướng phát triển của Thành phố và đề xuất điều chỉnh nếu cần thiết các nội dung sau:

- Xác định hệ thống khung hạ tầng giao thông đồng bộ, phát triển đồng bộ mạng lưới giao thông vận tải của Thủ đô Hà Nội với mạng lưới giao thông vận tải quốc gia, quốc tế.

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch mạng lưới giao thông (giao thông đối nội và đối ngoại) bao gồm đường bộ, đường sắt, đường sắt đô thị (tuyến tàu điện ngầm, trên mặt đất, trên cao), đường hàng không, đường thủy nội địa kết nối hợp lý trong Thành phố, giữa Thành phố với toàn Vùng.

+ Đối với hệ thống giao thông đối ngoại: Xác định các loại hình đường hàng không, đường bộ (cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ), đường sắt (tuyến vận tải hàng hóa và hành khách), hệ thống các công trình giao thông trên đường đối ngoại và hệ thống bến xe liên tỉnh. Nghiên cứu đề xuất các điểm đầu nối từ đường nối cao tốc với mạng lưới đường đô thị. Giải pháp liên thông các tuyến tỉnh lộ qua đô thị, hạn chế tối đa ảnh hưởng của giao thông quá cảnh đến giao thông đô thị và ngược lại.

+ Đối với hệ thống giao thông đô thị: Đề xuất và phân loại tuyến đường trên cơ sở dự báo lượng chuyên chở qua khu vực và phương tiện vận tải sử dụng. Xác định quy mô và phân cấp các tuyến đường chính, hệ thống bến bãi đỗ xe cho từng khu vực.

+ Đối với hệ thống giao thông đường thủy: Đề xuất và phân cấp hệ thống các cảng bao gồm cảng tổng hợp, cảng chuyên dụng, cảng hành khách, hệ thống các bến thuyền và khu neo đậu tránh trú bão.

+ Đối với hệ thống giao thông đường hàng không: Đề xuất và phân cấp hệ thống nhà ga quốc tế và nội địa, nhà ga hàng hoá và hành khách, tăng hướng tiếp cận và giải tỏa cho giao thông đường bộ tại khu vực sân bay theo nhiều hướng, kết nối giữa hệ thống vận tải hành khách công cộng trong nội bộ cảng hàng không và các nhà ga của tuyến đường sắt đô thị. Nghiên cứu bổ sung sân bay thứ 2 cho Vùng Thủ đô Hà Nội.

- Dự báo nhu cầu vận tải, xác định cơ cấu phương tiện. Đảm bảo tính thống nhất về vận tải hàng hóa, hành khách, giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, cảng hàng không gắn kết trên địa bàn Thành phố.

- Lựa chọn cơ cấu phương thức vận tải hành khách công cộng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển giao thông vận tải Thành phố Hà Nội, đảm bảo thuận tiện, đáp ứng nhu cầu đi lại trong tương lai. Đề xuất mạng lưới và các công trình hỗ trợ phát triển giao thông công cộng hoạt động trong đô thị cũng như kết nối với các đô thị khác, các vùng lân cận.

- Đề xuất các giải pháp công trình đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường, đặc biệt là các tuyến đường có chức năng đối ngoại.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp chống ùn tắc giao thông khu vực đô thị trung tâm hiện có. Đề xuất ứng dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh.

- Xác định các chỉ tiêu về giao thông (tỷ lệ đất giao thông, mật độ mạng lưới đường,...). Thiết kế mặt cắt ngang các tuyến đường xây dựng mới và các tuyến đường hiện trạng cải tạo (tính đến đường liên khu vực).

Vị trí, quy mô các công trình đầu mối giao thông theo nguyên tắc: Kết nối thuận tiện, mạch lạc nhiều loại hình dịch vụ vận tải bảo đảm an toàn, thuận tiện, văn minh cho mọi hành khách tham gia giao thông công cộng; có tổng mặt bằng phù hợp với quy hoạch tại khu vực, hạn chế giải phóng mặt bằng; xây dựng các điểm kết nối thân thiện với môi trường, có phong cách kiến trúc riêng, kết nối bãi đỗ cho phương tiện có khối lượng vận chuyển lớn.

c. Quy hoạch phòng chống thiên tai:

Phương án sử dụng đất, tổ chức không gian, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải kết hợp với mục tiêu phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường.

Đề xuất các giải pháp phòng chống tai biến thiên nhiên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu: Chống ngập úng, sạt lở, đê điều,...

Đề xuất các giải pháp kè chắn chống xói lở, đặc biệt là các vị trí các khu vực ngoài đê, các khu vực xung yếu khác. Khoanh vùng các khu vực cấm hoặc hạn chế xây dựng do cấu tạo về địa chất, địa hình, do nguy cơ ngập lụt.

d. Quy hoạch cao độ nền xây dựng và thoát nước mặt:

Đánh giá việc xác định cao độ khống chế cho các đô thị, các khu vực xây dựng trong QHCXD Thủ đô; đánh giá việc phân chia các lưu vực thoát nước chính, hướng thoát nước, phương án bố trí các công trình đầu mối, hệ thống thoát nước trong QHCXD Thủ đô và Quy hoạch chuyên ngành thoát nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phù hợp với kịch bản biến đổi khí hậu 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố. Đề xuất điều chỉnh nếu cần thiết các nội dung sau:

- Cao độ khống chế cho các đô thị, các khu vực xây dựng dưới ảnh hưởng của chế độ mưa lũ và thủy văn của các sông chính và các hồ, suối lớn, các yếu tố tác động của biến đổi khí hậu.

- Lựa chọn mô hình hệ thống thoát nước mưa, xác định các lưu vực thoát nước chính, hướng thoát nước, xác định mạng lưới và kích thước đường cống thoát nước, miệng xả.

- Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối thoát nước.

- Giải pháp tiêu thoát nước của Thành phố phải phù hợp, đồng bộ với quy hoạch tiêu thoát nước của vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc quy hoạch các công trình kết cấu hạ tầng phải đảm bảo không gian cho nước, không cản trở việc tiêu thoát nước mưa, nước lũ, cải tạo các khu vực thấp trũng thành các hồ điều hòa, điều tiết nước, cải tạo môi trường. Nghiên cứu nâng cao tiêu chuẩn tính toán và tần suất bảo vệ hệ thống thoát nước mưa phù hợp với quá trình đô thị hóa, phát triển đô thị và biến đổi khí hậu.

e. Quy hoạch Cấp nước:

Đánh giá các chỉ tiêu áp dụng theo các giai đoạn, lựa chọn nguồn nước, giải pháp cấp nước, giải pháp bảo vệ nguồn nước trong quy hoạch năm 2011 và Quy hoạch chuyên

ngành cấp nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Rà soát hiện trạng cấp nước, các dự án cấp nước trên địa bàn. Đề xuất điều chỉnh nếu cần thiết các nội dung sau:

- Phân tích đánh giá tài nguyên nước ngầm và nước mặt của khu vực để đề xuất các giải pháp cấp nước (lựa chọn nguồn nước) và bảo vệ nguồn nước.

- Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu sử dụng nước từ các ngành, lĩnh vực; dự kiến nguồn cấp, công trình đầu mối cấp đô thị, mạng lưới đường ống cấp nước chính, cấp nước chữa cháy và các thông số kỹ thuật đảm bảo cho nhu cầu phát triển đô thị.

f. Định hướng Cấp điện, chiếu sáng đô thị:

Đánh giá các chỉ tiêu và tiêu chuẩn cấp điện, dự báo nhu cầu sử dụng điện, giải pháp bố trí các công trình đầu mối, cơ cấu lưới điện trong quy hoạch năm 2011 và Quy hoạch chuyên ngành cấp điện. Đề xuất điều chỉnh nếu cần thiết các nội dung sau:

- Xác định tiêu chuẩn, nhu cầu sử dụng điện đảm bảo cho nhu cầu phát triển đô thị, nông thôn và các ngành kinh tế; lựa chọn cân đối nguồn điện; đề xuất giải pháp thiết kế mạng lưới cấp điện cao áp và trung áp, dự kiến các công trình đầu mối, tổ chức mạng lưới đường dây, trạm biến áp cao thế cho từng giai đoạn quy hoạch. Xác định hoặc đề xuất điều chỉnh bổ sung nguồn và vị trí cấp điện, bố trí quỹ đất cho các công trình điện và hành lang đường dây tải điện. Phương án đầu nối mạng lưới quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hà Nội được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tính toán nhu cầu và đề xuất giải pháp cho chiếu sáng (công trình giao thông; công cộng, quảng cáo, lễ hội,...); Đề xuất khai thác sử dụng các nguồn năng lượng khác.

g. Quy hoạch cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông:

Định hướng phát triển bưu chính viễn thông: Phát triển viễn thông thành ngành kinh tế mũi nhọn của Thành phố, là hạ tầng thiết yếu cho phát triển kinh tế số, xã hội số, phục vụ cho chuyển đổi số toàn diện; Xây dựng, phát triển hạ tầng viễn thông hiện đại và nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phát triển; Hướng tới dịch vụ viễn thông là nền tảng và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội; Đi đầu trong việc triển khai và ứng dụng mạng thông tin di động 5G để phục vụ cho phát triển nền kinh tế số, xã hội số; Mục tiêu phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số để trở thành hạ tầng của dòng chảy vật chất của nền kinh tế số bên cạnh dòng chảy dữ liệu.

Định hướng phát triển công nghệ thông tin: Hệ thống hạ tầng thông tin cho thành phố thông minh, bao gồm các hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin như: Internet kết nối vạn vật (IOT), điện toán đám mây, điện toán di động, mạng cảm biến không dây, nền tảng phân tích dữ liệu lớn (Big Data),...; Định hướng chuyển đổi từ sử dụng IPV4, sang sử dụng IPV6, để đảm bảo đủ địa chỉ IP triển khai IOT kết nối toàn bộ các thiết bị ngoại vi trong hệ thống thành phố thông minh; xây dựng các hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa chuyên ngành cho tất cả các ngành, thành phần kinh tế - xã hội (Y tế, giáo dục, du lịch, công nghiệp, địa chính, giao thông,...) để có Big Data làm nền tảng cho các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) phát triển giúp việc phân tích, đánh giá, dự báo xu hướng phát triển nhanh chóng, chính xác để các cấp lãnh đạo có quyết định, định hướng cho phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng các nền tảng kết nối, liên thông các ứng dụng tạo sự đồng bộ, liên thông giữa các hệ thống.

Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động, dự kiến các công trình đầu mối theo từng giai đoạn quy hoạch và mạng lưới truyền dẫn quang đồng bộ theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng, mở rộng hệ thống viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị theo mô hình đô thị thông minh.

h. Quy hoạch thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn và quản lý nghĩa trang:

Đánh giá việc xác định chỉ tiêu và tiêu chuẩn thoát nước thải, nghiên cứu mô hình xử lý nước thải phân tán đảm bảo phù hợp với tiêu chí tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với địa bàn các huyện lên quận; chất thải rắn; nghĩa trang; dự báo nhu cầu xử lý, giải pháp bố trí các công trình đầu mối, mạng lưới thu gom trong quy hoạch năm 2011 và các Quy hoạch chuyên ngành có liên quan đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đề xuất điều chỉnh nếu cần thiết các nội dung sau:

- Xác định tiêu chuẩn và dự báo khối lượng thoát nước thải, chất thải rắn, nhu cầu đất nghĩa trang phát triển mới.

- Định hướng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn; nghĩa trang và nhà tang lễ cấp đô thị.

i. Quy hoạch không gian ngầm:

Đánh giá hiện trạng xây dựng phát triển không gian ngầm và đề xuất các giải pháp quy hoạch định hướng phát triển không gian ngầm, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đô thị, làm cơ sở cho công tác quản lý phát triển đô thị.

4.6. Đánh giá môi trường chiến lược:

Tuân thủ các yêu cầu tại Điều 39, Điều 40 Luật Quy hoạch đô thị và khoản 7 Điều 15 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP về đánh giá môi trường chiến lược. Ngoài ra, lưu ý một số yêu cầu sau:

- Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị; đề xuất quan điểm, mục tiêu và hệ thống tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu. Dự báo diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch đô thị.

- Đề xuất các biện pháp giải quyết các vấn đề môi trường còn tồn tại trong đồ án quy hoạch. Xác định các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực và biện pháp quản lý, giám sát môi trường. Đề xuất kế hoạch bảo vệ môi trường đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; kế hoạch thực hiện công tác quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch theo quan điểm phát triển đô thị nhưng không làm ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan, mỹ quan đô thị.

- Đề xuất các giải pháp ứng phó với ngập lụt đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

4.7. Thực hiện quy hoạch và các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:

Đề xuất phân kỳ thực hiện quy hoạch theo các giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Đề xuất các tiêu chí để lựa chọn chương trình dự án ưu tiên đầu tư và sơ bộ nguồn lực thực hiện quy hoạch. Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư chủ yếu có ý

nghĩa tạo động lực phát triển Thủ đô Hà Nội về các ngành kinh tế mũi nhọn (Công nghiệp, thương mại, du lịch, nông nghiệp), cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội và bảo tồn di sản, bảo vệ môi trường phù hợp với nguồn lực.

Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: Vị trí khu vực công cộng, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hóa các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên.

Đề xuất cơ chế, chính sách liên quan đến đất đai, tài chính, nguồn nhân lực phục vụ phát triển Thành phố Hà Nội, đặc biệt là việc huy động nguồn lực ban đầu để đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị.

4.8. Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung:

a. Quy định chung:

Đề ra các quy định hướng dẫn cho việc xây dựng và quản lý các công trình trong tương lai. Xác định các khu vực tự nhiên cần bảo vệ và các quỹ đất dự phòng, đặc biệt là quỹ đất dự phòng phát triển trong tương lai. Đồng thời cũng xác định các phân vùng quản lý phát triển.

- Quy định về quy mô diện tích, dân số toàn đô thị: Quy mô diện tích đất xây dựng, phân bố dân số các giai đoạn (giai đoạn đầu đến 2030 và giai đoạn sau đến 2050).

- Quy định chung về kiểm soát phát triển không gian quy hoạch - kiến trúc Thủ đô Hà Nội: Quản lý theo cấu trúc phát triển bền vững, hài hòa, đồng bộ; Quy định quản lý kiểm soát phát triển không gian đô thị (Khu bảo tồn, khu đô thị hóa, khu đất dự trữ phát triển, khu vực tự nhiên hạn chế phát triển, khu vực có cảnh quan đặc thù).

- Quy định chung về phát triển hạ tầng xã hội: Đối với nhà ở, mạng lưới công sở, mạng lưới dịch vụ du lịch, mạng lưới giáo dục đào tạo, mạng lưới y tế, mạng lưới văn hóa, mạng lưới thể dục thể thao, mạng lưới không gian xanh, mạng lưới công nghiệp, thương mại, khu vực an ninh-quốc phòng.

- Quy định về quy hoạch hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống giao thông; Phòng chống lũ, san nền, thoát nước mưa; Hệ thống cấp nước; Hệ thống cấp điện; Hệ thống chiếu sáng đô thị; Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, quản lý nghĩa trang; Quy định về hạ tầng ngầm (nếu có).

- Quy định về môi trường: Tiêu chí đánh giá các thành phần môi trường (không khí, đất, nước, hệ sinh thái, cảnh quan); Phân vùng bảo vệ môi trường; Giải pháp quản lý và công nghệ giảm thiểu tác động đến môi trường với từng vùng.

b. Quy định cụ thể:

Xây dựng các chỉ dẫn cụ thể, thích hợp và thuận lợi cho việc quản lý, kiểm soát phát triển về tính chất, quy mô, định hướng phát triển không gian, hạ tầng. Đưa ra các khuyến cáo và nghiêm cấm về xây dựng phát triển đô thị cho từng khu vực cụ thể như:

- Khu vực bảo tồn: Rừng quốc gia Ba Vì, Hoàng thành Thăng Long, khu phố cổ, phố cũ, làng cổ và quần thể các di tích lịch sử trên địa bàn thành phố,...

- Khu vực phát triển đô thị: Khu trung tâm mật độ cao, khu phố nhà ở, khu phố xanh, các dải đô thị hóa,...

- Khu tự nhiên hạn chế phát triển: Các khu vực tự nhiên bảo vệ cảnh quan, mạng lưới các điểm có giá trị cảnh quan nổi tiếng phục vụ du lịch, vùng có nguy cơ ngập lụt,...

- Quy định một số chỉ tiêu chính về quy hoạch, kiến trúc: Mật độ xây dựng, hình thức kiến trúc, chiều cao công trình (tối đa) chỉ giới xây dựng (theo các tuyến phố).

- Quy định một số chỉ tiêu chính về hạ tầng kỹ thuật: Cao độ không chế xây dựng, giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, v.v...

- Quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan.

c. Quy định về tổ chức thực hiện:

Quy định về kế hoạch tổ chức thực hiện, phân công trách nhiệm cụ thể cho các bên liên quan và đưa ra các quy định giám sát thực hiện quy hoạch được duyệt.

V. YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ SẢN PHẨM

Hồ sơ sản phẩm quy hoạch được lập trên cơ sở Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ, Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù; Với mức độ, quy cách, nội dung thể hiện hồ sơ đồ án Quy hoạch chung đô thị tỷ lệ 1/25.000 và 1/10.000. Thành phần hồ sơ sản phẩm như sau:

a. Phần Văn bản:

- Thuyết minh;
- Báo cáo tóm tắt;
- Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung;
- Dự thảo các văn bản: Tờ trình, Quyết định, giải trình tiếp thu.

b. Phần Bản vẽ:

Bảng 6: Danh mục hồ sơ bản vẽ

TT	Danh mục	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	Tỷ lệ thích hợp
2	Các bản đồ hiện trạng: Sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, hiện trạng giao thông, cấp điện và chiếu sáng đô thị, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước bẩn, thu gom chất thải rắn, nghĩa trang, môi trường: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	1/10.000 - 1/25.000
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất xây dựng trên cơ sở xác định các tiêu chí đánh giá phù hợp về địa hình, điều kiện hiện trạng, địa chất thủy văn; đánh giá về giá trị sử dụng đất (xác định các khu vực thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi cho phát triển các chức năng đô thị,...); xác định các vùng cấm, hạn chế phát triển đô thị.	1/25.000
4	Sơ đồ Cấu trúc phát triển; các phương án quy hoạch.	Tỷ lệ thích hợp

TT	Danh mục	Tỷ lệ
5	Bản đồ Định hướng phát triển không gian: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	1/10.000 - 1/25.000
6	Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo các giai đoạn quy hoạch: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	1/10.000 - 1/25.000
7	Các Bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	1/10.000 - 1/25.000
8	Thiết kế đô thị: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	Tỷ lệ thích hợp
9	Đánh giá môi trường chiến lược: toàn thành phố; đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh, thị trấn.	Tỷ lệ thích hợp

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tiến độ lập quy hoạch:

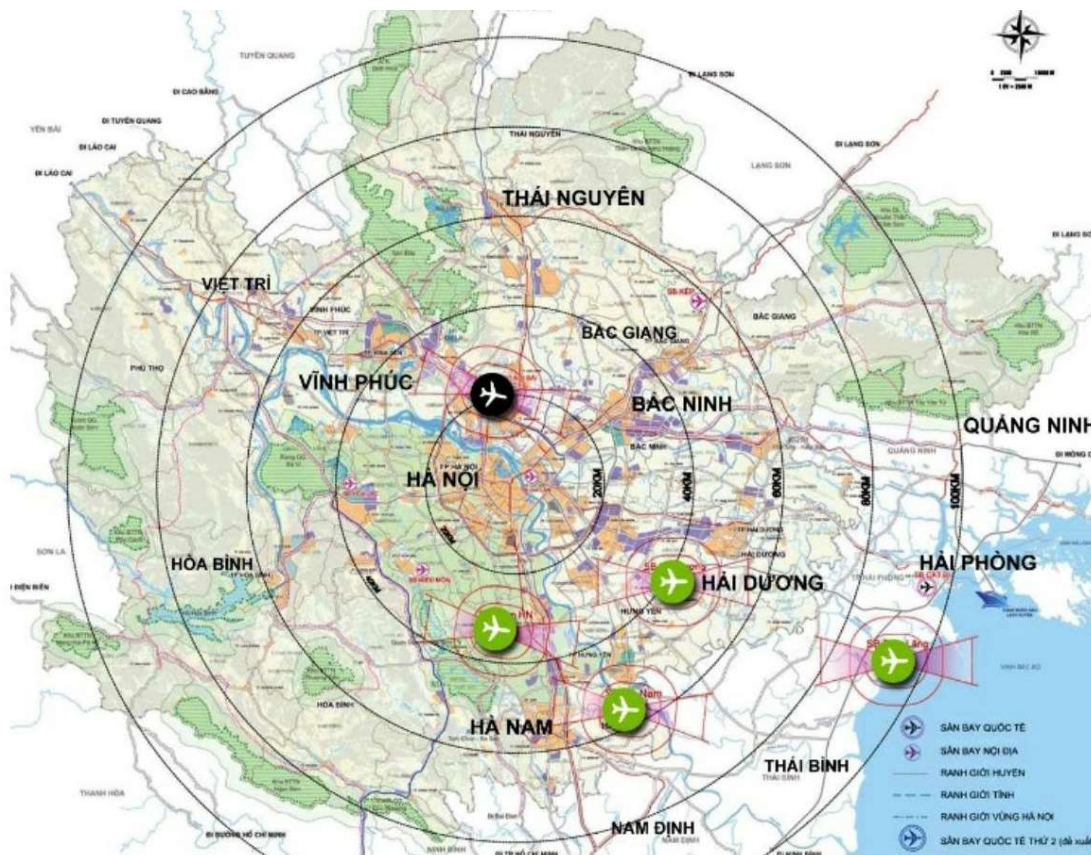
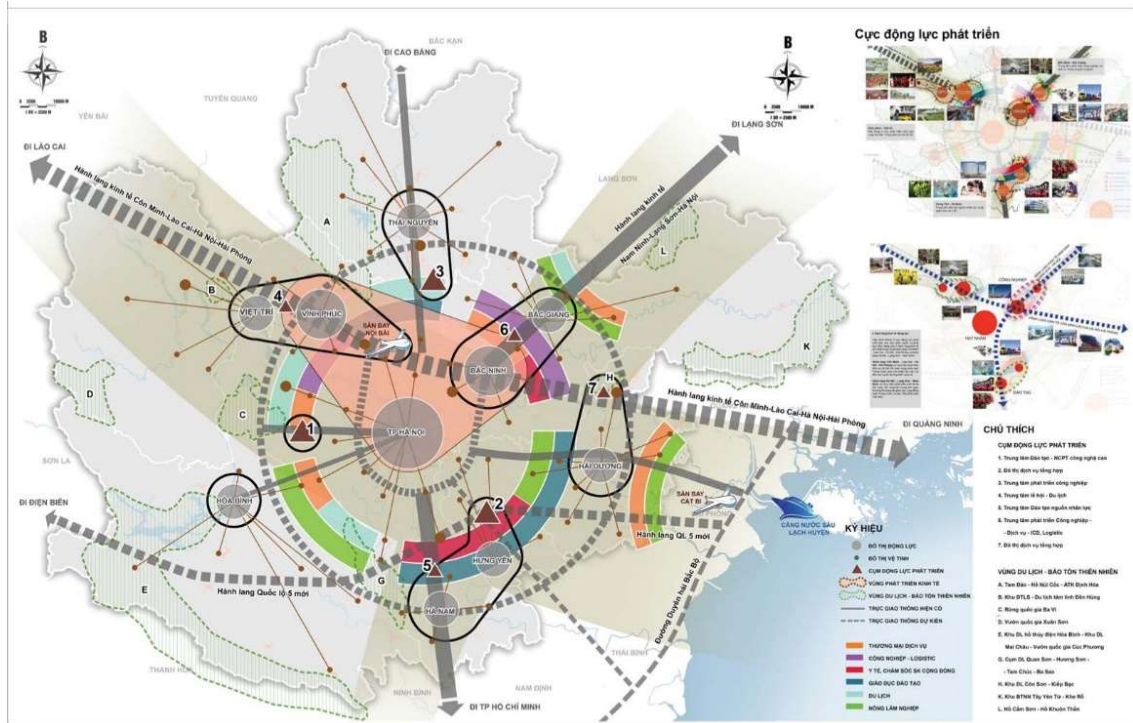
- Thời gian lập quy hoạch không quá 12 tháng kể từ khi Nhiệm vụ quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Phấn đấu đến Quý II/2023 hoàn thành nghiên cứu điều chỉnh tổng thể QHCXD Thủ đô, trình Bộ Xây dựng thẩm định.

6.2. Tổ chức thực hiện:

- Cấp phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ;
- Cơ quan thẩm định: Bộ Xây dựng;
- Cơ quan trình duyệt: Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội;
- Cơ quan tư vấn lập quy hoạch: Đơn vị tư vấn có năng lực hoạt động phù hợp, được lựa chọn theo quy định pháp luật.

PHỤ LỤC

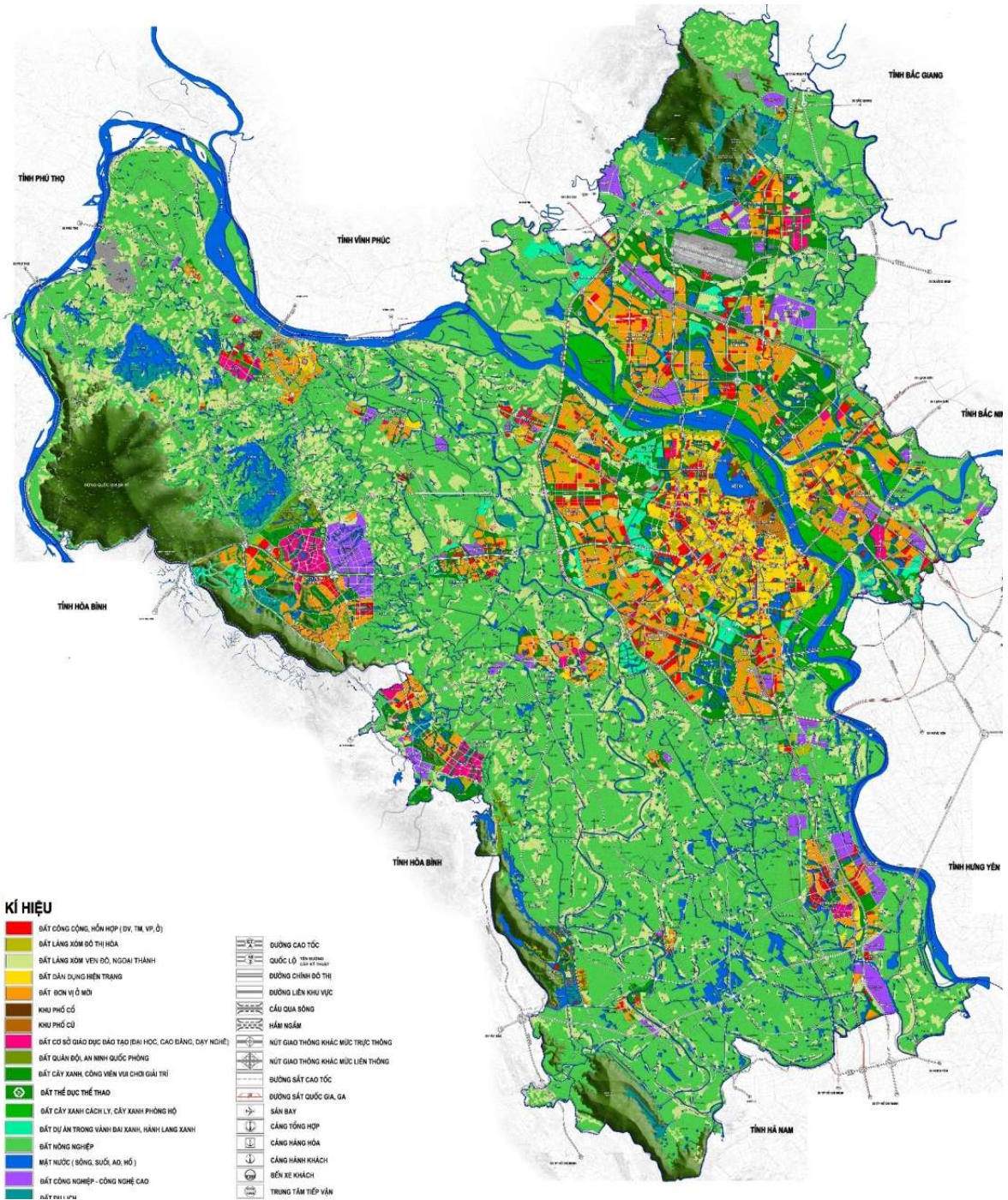
Phụ lục 1. Sơ đồ vị trí Thủ đô Hà Nội



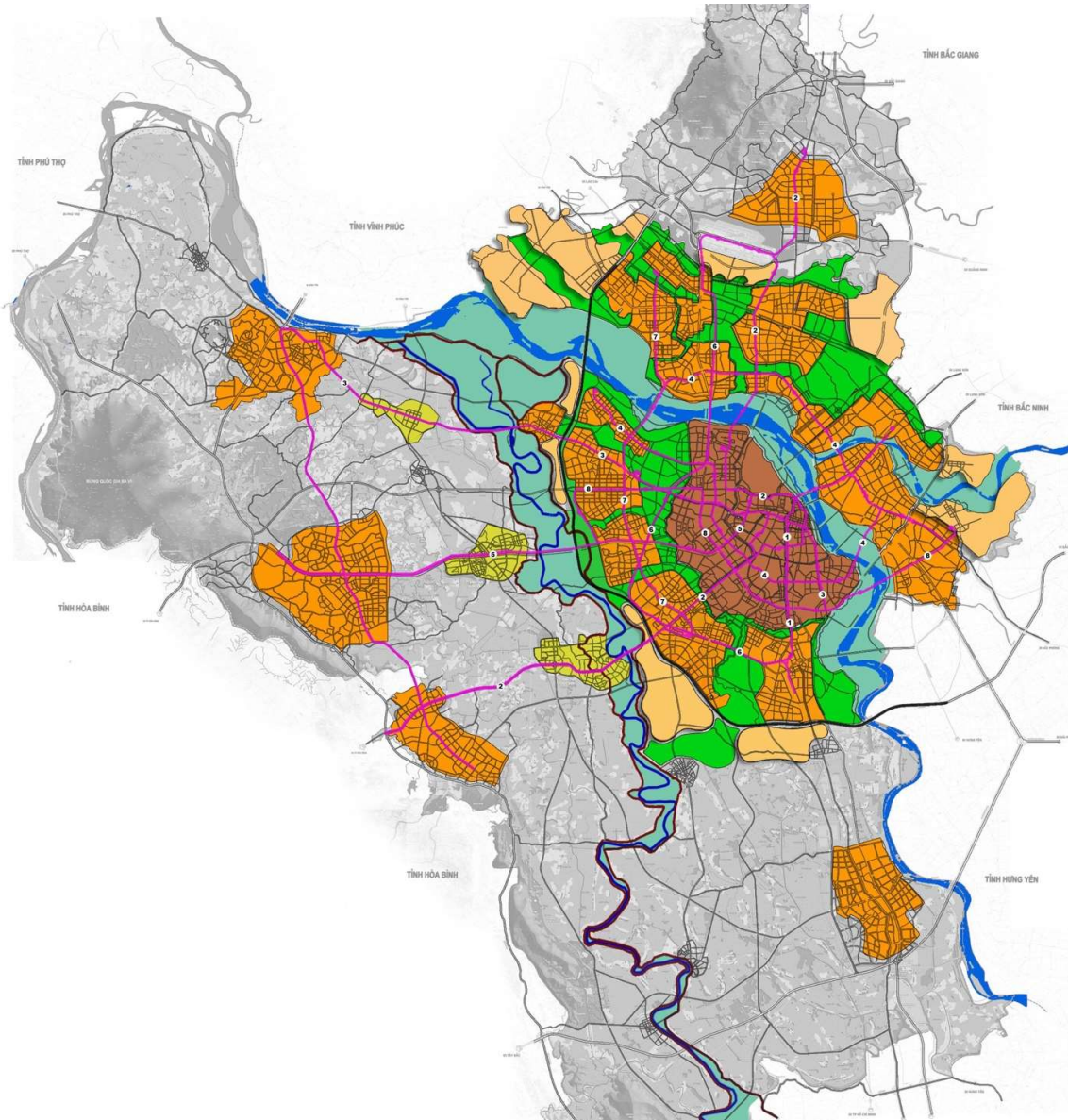
Phụ lục 2. Phạm vi lập Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội



Phụ lục 3. Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050



Phụ lục 4. Rà soát các đồ án quy hoạch phân khu



Phụ lục 5. Danh mục hồ sơ bản vẽ

TT	Danh mục	Tỷ lệ
1	Vị trí và mối liên hệ vùng	1/50.000 - 1/250.000
2	Hiện trạng toàn đô thị (1/25.000)	
	Hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Hiện trạng giao thông Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng	1/25.000
	Hiện trạng san nền thoát nước mưa, thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Hiện trạng cấp nước Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Hiện trạng môi trường chiến lược Thành phố Hà Nội	1/25.000
3	Hiện trạng đô thị trung tâm (1/10.000)	
	Hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan khu Đô thị trung tâm	1/10.000
	Hiện trạng giao thông khu Đô thị trung tâm	1/10.000
	Phân tích và đánh giá tiềm năng phát triển đất đai khu đô thị trung tâm (Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng)	1/10.000
	Hiện trạng san nền thoát nước mưa, thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang Đô thị trung tâm	1/10.000
	Hiện trạng cấp nước Đô thị trung tâm	1/10.000
	Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc Đô thị trung tâm	1/10.000
	Hiện trạng môi trường chiến lược khu Đô thị trung tâm	1/10.000
4	Hiện trạng đô thị vệ tinh Hoà Lạc (1/10.000)	
	Hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và giao thông Đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
	Phân tích và đánh giá tiềm năng phát triển đất đai Đô thị vệ tinh Hoà Lạc (Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng)	1/10.000
	Hiện trạng san nền thoát nước mưa, cấp nước, thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang Đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
	Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc Đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
	Hiện trạng môi trường chiến lược Đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
5	Hiện trạng đô thị vệ tinh Xuân Mai (1/10.000)	
	Hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và giao thông Đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000
	Phân tích và đánh giá tiềm năng phát triển đất đai Đô thị vệ tinh Xuân Mai (Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng)	1/10.000
	Hiện trạng san nền thoát nước mưa, cấp nước, thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang Đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000
	Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc Đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000
	Hiện trạng môi trường chiến lược Đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000

TT	Danh mục	Tỷ lệ
6	Hiện trạng đô thị vệ tinh Sơn Tây (1/10.000)	
	Hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và giao thông Đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000
	Phân tích và đánh giá tiềm năng phát triển đất đai Đô thị vệ tinh Sơn Tây (Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng)	1/10.000
	Hiện trạng san nền thoát nước mưa, cấp nước, thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang Đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000
	Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc khu Đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000
	Hiện trạng môi trường chiến lược Đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000
7	Hiện trạng khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn (1/10.000)	
	Hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và giao thông Đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
	Phân tích và đánh giá tiềm năng phát triển đất đai Đô thị vệ tinh Sóc Sơn (Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng)	1/10.000
	Hiện trạng san nền thoát nước mưa, cấp nước, thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang Đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
	Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc Đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
	Hiện trạng môi trường chiến lược Đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
8	Hiện trạng khu đô thị vệ tinh Phú Xuyên (1/10.000)	
	Hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và giao thông Đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
	Phân tích và đánh giá tiềm năng phát triển đất đai khu Đô thị vệ tinh Phú Xuyên (Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng)	1/10.000
	Hiện trạng san nền thoát nước mưa, cấp nước, thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang Đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
	Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc khu Đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
	Hiện trạng môi trường chiến lược Đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
9	Hiện trạng thị trấn sinh thái Phúc Thọ (1/10.000)	
	Hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và giao thông thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000
	Phân tích và đánh giá tiềm năng phát triển đất đai thị trấn sinh thái Phúc Thọ (Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng)	1/10.000
	Hiện trạng san nền thoát nước mưa, cấp nước, thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000
	Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000
	Hiện trạng môi trường chiến lược thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000
10	Hiện trạng thị trấn sinh thái Chúc Sơn (1/10.000)	
	Hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và giao thông thị trấn sinh thái Chúc Sơn.	1/10.000
	Phân tích và đánh giá tiềm năng phát triển đất đai thị trấn sinh thái Chúc Sơn (Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng)	1/10.000

TT	Danh mục	Tỷ lệ
	Hiện trạng san nền thoát nước mưa, cấp nước, thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang thị trấn sinh thái Chúc Sơn	1/10.000
	Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc thị trấn sinh thái Chúc Sơn.	1/10.000
	Hiện trạng môi trường chiến lược thị trấn sinh thái Chúc Sơn	1/10.000
11	Hiện trạng thị trấn sinh thái Quốc Oai (1/10.000)	
	Hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và giao thông thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000
	Phân tích và đánh giá tiềm năng phát triển đất đai thị trấn sinh thái Quốc Oai (Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng)	1/10.000
	Hiện trạng san nền thoát nước mưa, cấp nước, thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000
	Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000
	Hiện trạng môi trường chiến lược thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000
12	Các sơ đồ cơ cấu thể hiện các kịch bản phát triển theo tỷ lệ thu nhỏ (Tối thiểu 2 phương án kể cả phương án chọn)	
	Sơ đồ cơ cấu thể hiện kịch bản phát triển- Phương án 1	1/50.000- 1/100.000
	Sơ đồ cơ cấu thể hiện kịch bản phát triển- Phương án 2 (chọn)	1/50.000- 1/100.000
13	Định hướng phát triển không gian và HTKT toàn đô thị	
	Định hướng phát triển không gian Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Định hướng quy hoạch giao thông Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Định hướng quy hoạch san nền và thoát nước mưa Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Định hướng quy hoạch cấp nước Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Định hướng quy hoạch cấp điện và thông tin truyền thông Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Định hướng quy hoạch thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Đánh giá môi trường chiến lược Thành phố Hà Nội	1/25.000
14	Định hướng phát triển không gian khu đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái	1/10.000
	Định hướng phát triển không gian đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
	Định hướng phát triển không gian đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000
	Định hướng phát triển không gian đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000
	Định hướng phát triển không gian đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
	Định hướng phát triển không gian đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
	Định hướng phát triển không gian thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000
	Định hướng phát triển không gian thị trấn sinh thái Chúc Sơn	1/10.000
	Định hướng phát triển không gian thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000

TT	Danh mục	Tỷ lệ
15	Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng toàn đô thị, và các khu vực xây dựng đô thị tập trung của thành phố	
	Quy hoạch sử dụng đất và phân đợt đầu tư xây dựng Thành phố Hà Nội	1/25.000
	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn ngắn hạn và dài hạn khu đô thị trung tâm	1/10.000
	Quy hoạch giao thông giai đoạn ngắn hạn và dài hạn khu đô thị trung tâm	1/10.000
	Quy hoạch san nền và thoát nước mưa giai đoạn ngắn hạn và dài hạn khu đô thị trung tâm	1/10.000
	Quy hoạch cấp nước giai đoạn ngắn hạn và dài hạn khu đô thị trung tâm	1/10.000
	Quy hoạch cấp điện giai đoạn ngắn hạn và dài hạn khu đô thị trung tâm	1/10.000
	Quy hoạch thông tin liên lạc giai đoạn ngắn hạn và dài hạn khu đô thị trung tâm	1/10.000
	Quy hoạch thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang giai đoạn ngắn hạn và dài hạn khu đô thị trung tâm	1/10.000
	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
	Quy hoạch giao thông giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
	Quy hoạch san nền và thoát nước mưa giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
	Quy hoạch cấp nước giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
	Quy hoạch cấp điện giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
	Quy hoạch thông tin liên lạc giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
	Quy hoạch thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Hoà Lạc	1/10.000
	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000
	Quy hoạch giao thông giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000
	Quy hoạch san nền và thoát nước mưa giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000
	Quy hoạch cấp nước giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000
	Quy hoạch cấp điện giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000
	Quy hoạch thông tin liên lạc giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000
	Quy hoạch thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Xuân Mai	1/10.000
	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000
	Quy hoạch giao thông giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000
	Quy hoạch san nền và thoát nước mưa giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000
	Quy hoạch cấp nước giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000

TT	Danh mục	Tỷ lệ
	Quy hoạch cấp điện giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000
	Quy hoạch thông tin liên lạc giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000
	Quy hoạch thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sơn Tây	1/10.000
	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch giao thông giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch san nền và thoát nước mưa giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch cấp nước giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch cấp điện giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch thông tin liên lạc giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
	Quy hoạch giao thông giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
	Quy hoạch san nền và thoát nước mưa giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
	Quy hoạch cấp nước giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
	Quy hoạch cấp điện giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
	Quy hoạch thông tin liên lạc giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
	Quy hoạch thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang giai đoạn ngắn hạn và dài hạn đô thị vệ tinh Phú Xuyên	1/10.000
	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000
	Quy hoạch giao thông giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000
	Quy hoạch san nền và thoát nước mưa giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000
	Quy hoạch cấp nước giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000
	Quy hoạch cấp điện giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000
	Quy hoạch thông tin liên lạc giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000

TT	Danh mục	Tỷ lệ
	Quy hoạch thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Phúc Thọ	1/10.000
	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Chúc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch giao thông giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Chúc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch san nền và thoát nước mưa giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Chúc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch cấp nước giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Chúc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch cấp điện giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Chúc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch thông tin liên lạc giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Chúc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Chúc Sơn	1/10.000
	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000
	Quy hoạch giao thông giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000
	Quy hoạch san nền và thoát nước mưa giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000
	Quy hoạch cấp nước giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000
	Quy hoạch cấp điện giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000
	Quy hoạch thông tin liên lạc giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000
	Quy hoạch thoát nước bản, chất thải rắn và nghĩa trang giai đoạn ngắn hạn và dài hạn Thị trấn sinh thái Quốc Oai	1/10.000
16	Đánh giá môi trường chiến lược toàn thành phố, các khu vực phát triển đô thị	Tỷ lệ thích hợp
17	Các bản vẽ thiết kế đô thị và bản đồ hướng dẫn thiết kế đô thị	Tỷ lệ thích hợp